

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2018/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 21 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá sản phẩm: Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ ban hành quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế-kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế-kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 388/TTr-STNMT ngày 21/8/2018).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá sản phẩm: Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo các Phụ lục đơn giá sản phẩm đính kèm.

Điều 2. Đơn giá sản phẩm này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước về Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất; Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Các chi phí phát sinh ngoài đơn giá được thực hiện theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện đơn giá sản phẩm: Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định này; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc để tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định cho phù hợp.

2. Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh đơn giá trong trường hợp có biến động về giá, định mức hoặc khi nhà nước thay đổi mức lương cơ sở.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 02/10/2018 và thay thế Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành đơn giá sản phẩm: Đo đạc địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

Điều 5. Các dự án, công trình về đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Yên đã triển khai thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

1. Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo dự án, thiết kế kỹ thuật dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh bổ sung dự toán và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Quyết định này.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Lao động-Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan,

đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Chí Hiến

PHỤ LỤC 1. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LbKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp (A1)	CPQL chung (25%-15%)A1	Đơn giá sản phẩm /ĐVT	Đơn giá (đồng/ha)	Đơn giá (đồng/mảnh)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng							
I	LƯỚI ĐỊA CHÍNH:															
A	Tổng hợp đơn giá															
I.1	Xây dựng lưới địa chính, đo ngắm, bình sai, kiểm tra nghiệm thu															
I.1.1	Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính, xây tường vây	điểm	1	3.771.997	814.080	10.064	534.449	145.178	5.275.768	1.288.415	6.564.182				6.382.830	170.324
			2	4.467.505	1.078.020	11.931	534.449	162.269	6.254.174	1.533.016	7.787.191				7.584.474	201.892
			3	5.322.760	1.453.260	14.383	534.449	187.724	7.512.575	1.847.617	9.360.192				9.125.658	240.785
			4	6.572.612	2.323.520	17.822	534.449	220.815	5.847.030	#VALUE!	#VALUE!				#VALUE!	297.731
			5	8.402.891	2.807.940	22.663	534.449	269.905	12.037.849	2.978.935	15.016.784				14.679.522	380.675
I.1.2	Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hệ phố có xây hồ, nắp dẫy	điểm	1	2.890.192	356.796	8.175	147.414	112.451	3.515.028	848.230	4.363.258				4.222.815	126.665
			2	3.580.115	478.908	9.422	147.414	129.542	4.345.400	1.055.823	5.401.224				5.239.416	157.655
			3	4.403.720	648.720	11.566	147.414	147.724	5.359.144	1.309.259	6.668.403				6.483.868	194.650
			4	5.572.286	908.844	14.161	147.414	173.542	6.816.246	1.673.534	8.489.781				8.272.973	247.140
			5	7.335.963	1.173.208	18.016	147.414	217.178	8.891.779	2.192.418	11.084.197				10.812.844	326.287
I.2	Tiếp điểm															
I.2.1	Tiếp điểm (có tường vây)	điểm	1	247.782	38.160	519	102.251	32.727	421.439	105.360	526.799				485.890	11.142
			2	312.022	38.160	678	102.251	41.818	494.929	123.732	618.662				566.389	14.030
			3	376.261	57.240	798	102.251	49.091	585.642	146.410	732.052				670.688	16.919
			4	468.032	72.080	997	102.251	61.818	705.179	176.295	881.474				804.201	21.045
			5	624.043	72.080	1.316	102.251	65.455	865.146	216.286	1.081.432				999.614	28.061
I.2.2	Tìm điểm không có tường vây (tính bằng 1.25 mức quy định tại mục 1.2.1)	điểm	1	309.727	47.700	259	102.251	32.727	492.665	123.166	615.832				574.923	13.927
			2	390.027	47.700	339	102.251	41.818	582.136	145.534	727.670				675.397	17.538
			3	470.327	71.550	399	102.251	49.091	693.618	173.405	867.023				805.659	21.149
			4	585.041	90.100	499	102.251	61.818	839.709	209.927	1.049.636				972.363	26.307
			5	780.054	90.100	658	102.251	65.455	1.038.518	259.630	1.298.148				1.216.330	35.076

B Chi tiết đơn giá các nội dung công việc															
1	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông	điểm	1	1.339.858	257.580	3.478	147.414	32.727		1.781.057	445.264	2.226.321		2.185.412	60.248
			2	1.780.359	343.440	4.347	147.414	41.818		2.317.378	579.345	2.896.723		2.844.450	80.055
			3	2.303.454	429.300	5.796	147.414	49.091		2.935.055	733.764	3.668.819		3.607.455	103.577
			4	3.046.800	558.620	7.535	147.414	61.818			# VALUE!	#VALUE!		#VALUE!	137.002
			5	3.863.562	730.340	9.564	147.414	65.455		4.816.335	1.204.084	6.020.418		5.938.600	173.728
1.1	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông trên hệ phố (có xây hồ ga, nắp đậy) (tính bằng 1.2 mức 1)	điểm	1	1.607.829	309.096	4.173	147.414	32.727		2.101.240	525.310	2.626.550		2.585.641	72.297
			2	2.136.431	412.128	5.217	147.414	41.818		2.743.007	685.752	3.428.759		3.376.487	96.066
			3	2.764.145	515.160	6.956	147.414	49.091		3.482.765	870.691	4.353.457		4.292.093	124.292
			4	3.656.160	670.344	9.042	147.414	61.818		4.544.778	1.136.195	5.680.973		5.603.700	164.402
			5	4.636.275	876.408	11.477	147.414	65.455		5.737.028	1.434.257	7.171.285		7.089.467	208.474
2	Xây tường vây	điểm	1	1.149.776	508.800	2.584	387.035	32.727		2.080.922	520.231	2.601.153		2.560.244	55.709
			2	1.243.461	667.800	3.379	387.035	32.727		2.334.403	583.601	2.918.004		2.877.095	60.248
			3	1.379.731	890.400	3.975	387.035	40.000		2.701.142	675.285	3.376.427		3.326.427	66.850
			4	1.609.686	1.526.400	5.168	387.035	47.273		3.575.562	893.891	4.469.453		4.410.362	77.992
			5	1.839.641	1.780.800	6.559	387.035	52.727		4.066.763	1.016.691	5.083.454		5.017.545	89.134
3	Tiếp điểm (có tường vây)	điểm	1	247.782	38.160	519	102.251	32.727		421.439	105.360	526.799		485.890	11.142
			2	312.022	38.160	678	102.251	41.818		494.929	123.732	618.662		566.389	14.030
			3	376.261	57.240	798	102.251	49.091		585.642	146.410	732.052		670.688	16.919
			4	468.032	72.080	997	102.251	61.818		705.179	176.295	881.474		804.201	21.045
			5	624.043	72.080	1.316	102.251	65.455		865.146	216.286	1.081.432		999.614	28.061
3.1	Tìm điểm không có tường vây (tính bằng 1.25 mức quy định tại mục 3)	điểm	1	309.727	47.700	259	102.251	32.727		492.665	123.166	615.832		574.923	13.927
			2	390.027	47.700	339	102.251	41.818		582.136	145.534	727.670		675.397	17.538
			3	470.327	71.550	399	102.251	49.091		693.618	173.405	867.023		805.659	21.149
			4	585.041	90.100	499	102.251	61.818		839.709	209.927	1.049.636		972.363	26.307
			5	780.054	90.100	658	102.251	65.455		1.038.518	259.630	1.298.148		1.216.330	35.076
			1	772.039	47.700	1.421		39.262		860.422	215.105	1.075.527		1.026.450	34.560
			2	933.360	66.780	1.624		47.262		1.049.026	262.257	1.311.283		1.252.205	41.781

4	Đo ngắm theo công nghệ GPS	điểm	3	1.129.251	133.560	2.030		58.171		1.323.012	330.753	1.653.765		1.581.051	50.550
			4	1.405.802	238.500	2.538		71.262		1.718.101	429.525	2.147.627		2.058.549	62.930
			5	2.189.364	296.800	3.959		111.262		2.601.384	650.346	3.251.730		3.112.653	98.006
4.1	Đo độ cao lượng giác (tính bằng 0,10 mức 4)	điểm	1	77.204	4.770	151		1.971		84.095	21.024	105.119		102.656	3.456
			2	93.336	6.678	219		2.371		102.604	25.651	128.255		125.291	4.178
			3	112.925	13.356	274		2.916		129.471	32.368	161.839		158.194	5.055
			4	140.580	23.850	370		3.571		168.371	42.093	210.463		206.000	6.293
			5	218.936	29.680	493		5.571		254.680	63.670	318.350		311.387	9.801
5	Tính toán bình sai	điểm	1-5	302.911		1.160		1.200		305.271	45.791	351.061		349.681	12.677
5.1	Tính toán khi đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	18.932		692		120		19.744	2.962	22.705		22.567	792
6	Phục vụ KTNT	điểm	1-5	207.413		1.421		39.262		248.096	62.024	310.120		261.043	7.131
II ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:															
a TỶ LỆ 1/200												1 ha			
<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	16.892.309	1.817.900	70.833	225.396	135.564	596	19.142.597	4.785.649	23.928.246	27.672.675	27.672.675	23.758.791	729.576
		2	19.704.341	2.177.240	81.786	225.396	156.945	596	22.346.304	5.586.576	27.932.880	31.980.714	31.980.714	27.736.698	851.104
		3	22.805.216	2.567.320	92.738	225.396	190.545	596	25.881.812	6.470.453	32.352.265	36.684.573	36.684.573	32.114.083	985.114
		4	26.378.741	2.990.260	107.457	225.396	225.673	596	29.928.123	7.482.031	37.410.154	42.165.043	42.165.043	37.128.063	1.139.550
<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	2.256.352		19.448	769.318	123.866	87.042	3.256.025	488.404	3.744.429			3.601.984	92.397
		2	2.486.957		21.292	769.929	143.383	98.295	3.519.856	527.978	4.047.834			3.882.944	101.728
		3	2.702.284		23.135	770.540	162.573	108.691	3.767.225	565.084	4.332.308			4.145.349	110.425
		4	3.028.374		25.513	771.152	184.526	125.121	4.134.686	620.203	4.754.889			4.542.684	123.717
Các trường hợp đặc biệt															
a.1 Đo diện tích giao thông, thủy hệ, đê điều															
<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	5.067.693	545.370	21.250	67.619	40.669	179	5.742.779	1.435.695	7.178.474	8.301.803	8.301.803	7.127.637	218.873
		2	5.911.302	653.172	24.536	67.619	47.084	179	6.703.891	1.675.973	8.379.864	9.594.214	9.594.214	8.321.009	255.331
		3	6.841.565	770.196	27.821	67.619	57.164	179	7.764.543	1.941.136	9.705.679	11.005.372	11.005.372	9.634.225	295.534
		4	7.913.622	897.078	32.237	67.619	67.702	179	8.978.437	2.244.609	11.223.046	12.649.513	12.649.513	11.138.419	341.865
		676.906		5.834	230.795	37.160	26.112	976.808	146.521	1.123.329			1.080.595	27.719	

2.10	Giao nộp sản phẩm	Mảnh	1-5	324.649			206.686			531.335	79.700	611.036	24.441		611.036	13.469
d	TỶ LỆ 1/2.000											100	ha			
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	643.670	63.950	2.802	6.118	4.264	18	720.822	180.206	901.028	1.211.179	121.117.940	895.698	27.753
			2	742.091	75.546	3.250	6.118	5.017	18	832.040	208.010	1.040.050	1.413.618	141.361.781	1.033.779	32.007
			3	869.611	93.619	3.698	6.118	5.935	18	978.999	244.750	1.223.749	1.684.034	168.403.416	1.216.330	37.518
			4	1.105.913	133.952	4.593	6.118	7.910	18	1.258.504	314.626	1.573.130	1.857.456	185.745.599	1.563.243	47.730
			5	1.423.710	180.380	5.787	6.118	10.756	18	1.626.770	406.692	2.033.462	2.382.444	238.244.427	2.020.017	61.464
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	215.711		1.980	30.705	12.452	8.849	269.697	40.455	310.152			295.832	8.822
			2	260.472		2.544	30.990	20.029	10.806	324.841	48.726	373.568			350.534	10.569
			3	321.295		3.344	31.398	30.775	13.436	400.248	60.037	460.285			424.894	12.934
			4	199.781		1.626	30.461	6.535	8.837	247.240	37.086	284.326			276.810	8.256
			5	246.266		2.162	30.705	13.233	11.097	303.463	45.519	348.982			333.764	10.262
	Các trường hợp đặc biệt															
d.1	Đo diện tích giao thông, thủy hệ, đê điều															
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	193.101	19.185	841	1.835	1.279	6	216.247	54.062	270.308	363.354	363.354	268.709	8.326
			2	222.627	22.664	975	1.835	1.505	6	249.612	62.403	312.015	424.085	424.085	310.134	9.602
			3	260.883	28.086	1.109	1.835	1.780	6	293.700	73.425	367.125	505.210	505.210	364.899	11.255
			4	331.774	40.186	1.378	1.835	2.373	6	377.551	94.388	471.939	557.237	557.237	468.973	14.319
			5	427.113	54.114	1.736	1.835	3.227	6	488.031	122.008	610.039	714.733	714.733	606.005	18.439
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	64.713		594	9.212	3.736	2.655	80.909	12.136	93.046			88.750	2.647
			2	78.142		763	9.297	6.009	3.242	97.452	14.618	112.070			105.160	3.171
			3	96.389		1.003	9.419	9.233	4.031	120.074	18.011	138.086			127.468	3.880
			4	59.934		488	9.138	1.960	2.651	74.172	11.126	85.298			83.043	2.477
			5	73.880		649	9.212	3.970	3.329	91.039	13.656	104.695			100.129	3.078
d.2	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính															
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	64.367	6.395	280	612	426	2	72.082	18.021	90.103	121.118	12.111.794	89.570	2.775
			2	74.209	7.555	325	612	502	2	83.204	20.801	104.005	141.362	14.136.178	103.378	3.201
			3	86.961	9.362	370	612	593	2	97.900	24.475	122.375	168.403	16.840.342	121.633	3.752
			4	110.591	13.395	459	612	791	2	125.850	31.463	157.313	185.746	18.574.560	156.324	4.773
			5	142.371	18.038	579	612	1.076	2	162.677	40.669	203.346	238.244	23.824.443	202.002	6.146
2.9	Cộng các mảnh nhỏ	Mảnh	1-5	192.776		6.761	206.686			506.225	51.755	421.156	16.076		421.156	6.556

			1	21.571		198	3.071	1.245	885	26.970	4.045	31.015		29.583	882	
			2	26.047		254	3.099	2.003	1.081	32.484	4.873	37.357		35.053	1.057	
			3	32.130		334	3.140	3.078	1.344	40.025	6.004	46.029		42.489	1.293	
			4	19.978		163	3.046	653	884	24.724	3.709	28.433		27.681	826	
			5	24.627		216	3.071	1.323	1.110	30.346	4.552	34.898		33.376	1.026	
d.3	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng															
			1	740.220	73.542	3.223	7.035	4.903	21	828.945	207.236	1.036.182	1.377.349	137.734.872	1.030.052	31.916
			2	853.405	86.878	3.738	7.035	5.769	21	956.846	239.212	1.196.058	1.606.982	160.698.210	1.188.846	36.808
			3	1.000.053	107.662	4.253	7.035	6.825	21	1.125.849	281.462	1.407.311	1.913.625	191.362.501	1.398.780	43.145
			4	1.271.799	154.045	5.282	7.035	9.097	21	1.447.280	361.820	1.809.100	2.121.858	212.185.811	1.797.729	54.889
			5	1.637.267	207.437	6.655	7.035	12.369	21	1.870.785	467.696	2.338.481	2.722.362	272.236.180	2.323.020	70.684
			1	237.282		2.178	33.776	13.697	9.734	296.667	44.500	341.167		325.415	9.704	
			2	286.519		2.798	34.089	22.032	11.887	357.326	53.599	410.924		385.588	11.625	
			3	353.425		3.678	34.538	33.853	14.780	440.273	66.041	506.314		467.383	14.228	
			4	219.759		1.789	33.507	7.188	9.721	271.964	40.795	312.758		304.492	9.081	
			5	270.893		2.378	33.776	14.556	12.206	333.809	50.071	383.880		367.141	11.288	
1	NGOẠI NGHIỆP															
1.1	Công tác chuẩn bị	Mảnh	1-5	4.445.380	291.500	35.665	91.766			4.864.311	1.216.078	6.080.388	60.804	6.080.388	185.695	
			1	4.451.987		12.763	61.177	63.655	1.843	4.591.425	1.147.856	5.739.282	57.393	5.659.714	192.401	
			2	5.347.159		15.498	61.177	74.291	1.843	5.499.968	1.374.992	6.874.960	68.750	6.782.097	231.088	
			3	6.421.365		18.233	61.177	88.200	1.843	6.590.818	1.647.705	8.238.523	82.385	8.128.273	277.511	
			4	7.698.477		23.703	61.177	134.291	1.843	7.919.491	1.979.873	9.899.364	98.994	9.731.500	332.704	
			5	9.250.108		30.996	61.177	214.200	1.843	9.558.324	2.389.581	11.947.905	119.479	11.680.155	399.761	
			1	14.322.747	3.180.000	35.665	152.943			17.691.355	4.422.839	22.114.193	221.142	22.114.193	618.984	
			2	17.187.297	3.816.000	43.307	152.943			21.199.546	5.299.887	26.499.433	264.994	26.499.433	742.781	
			3	20.624.756	4.579.200	50.950	152.943			25.407.848	6.351.962	31.759.810	317.598	31.759.810	891.338	
			4	27.843.420	6.181.920	66.235	152.943			34.244.518	8.561.129	42.805.647	428.056	42.805.647	1.203.306	
			5	37.587.663	8.345.380	86.614	152.943			46.172.600	11.543.150	57.715.750	577.157	57.715.750	1.624.421	

1.4	Đo vẽ chi tiết	Mảnh	1	28.347.104	1.007.000	89.162	152.943	362.727		29.958.936	7.489.734	37.448.669	374.487	36.995.260	1.225.073
			2	33.407.808	1.187.200	108.268	152.943	427.382		35.283.600	8.820.900	44.104.500	441.045	43.570.273	1.443.781
			3	39.483.040	1.402.380	127.374	152.943	505.273		41.671.009	10.417.752	52.088.761	520.888	51.457.171	1.706.334
			4	51.323.177	2.279.000	165.586	152.943	656.727		54.577.434	13.644.358	68.221.792	682.218	67.400.883	2.218.027
			5	66.720.130	2.962.700	216.536	152.943	861.382		70.913.691	17.728.423	88.642.114	886.421	87.565.386	2.883.436
1.5	Đổi soát, kiểm tra	Mảnh	1	2.322.672	412.340	35.665	61.177			2.831.854	707.964	3.539.818	35.398	3.539.818	100.379
			2	2.738.032	486.540	43.307	61.177			3.329.056	832.264	4.161.320	41.613	4.161.320	118.329
			3	3.234.554	574.520	50.950	61.177			3.921.200	980.300	4.901.501	49.015	4.901.501	139.787
			4	4.958.058	1.431.000	66.235	61.177			6.516.469	1.629.117	8.145.587	81.456	8.145.587	214.272
			5	7.934.802	2.289.600	86.614	61.177			10.372.193	2.593.048	12.965.242	129.652	12.965.242	342.917
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	Mảnh	1	3.387.330	1.504.140	35.665	61.177			4.988.312	1.247.078	6.235.389	62.354	6.235.389	146.390
			2	3.993.659	1.773.380	43.307	61.177			5.871.524	1.467.881	7.339.405	73.394	7.339.405	172.593
			3	5.662.259	2.514.320	50.950	61.177			8.288.706	2.072.177	10.360.883	103.609	10.360.883	244.705
			4	7.232.987	3.211.800	66.235	61.177			10.572.199	2.643.050	13.215.249	132.152	13.215.249	312.587
			5	9.343.205	4.148.840	86.614	61.177			13.639.837	3.409.959	17.049.796	170.498	17.049.796	403.784
1.7	Phục vụ KTNT	Mảnh	1-5	7.089.760		35.665	30.589			7.156.013	1.789.003	8.945.016	89.450	8.945.016	306.397
2	NỘI NGHIỆP														
2.1	Vẽ bản đồ số	Mảnh	1	6.894.016		27.357	808.110	170.467	352.067	8.252.016	1.237.802	9.489.818	94.898	9.293.782	286.020
			2	8.272.819		35.108	808.110	205.716	447.513	9.769.265	1.465.390	11.234.655	112.347	10.998.082	343.224
			3	9.930.438		45.594	808.110	248.250	567.314	11.599.707	1.739.956	13.339.663	133.397	13.054.175	411.996
			4	7.955.809		33.740	808.110	197.964	436.769	9.432.392	1.414.859	10.847.251	108.473	10.619.592	330.072
			5	9.949.535		45.594	808.110	248.534	576.792	11.628.565	1.744.285	13.372.850	133.728	13.087.036	429.988
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Mảnh	1-5	3.743.011		14.590	293.858	105.858	185.027	4.342.344	651.352	4.993.696	49.937	4.871.960	155.291
2.3	Lập sổ mục kê	Mảnh	1-5	423.953		13.678	293.858			731.490	109.723	841.213	8.412	841.213	17.589
2.4	Biên tập và in BĐDC theo ĐVHC	Mảnh	1-5	147.047		43.588	96.100	5.271	8.230	300.237	45.036	345.272	3.453	339.210	6.101

2.5	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Mảnh	1-5	40.043		626	3.233	10.020	1.390	55.312	8.297	63.608	2.544		52.086	1.519
2.6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Mảnh	1	3.539.774		55.609	32.597	825.646	114.560	4.568.186	685.228	5.253.414	52.534		4.303.921	134.242
		Mảnh	2	6.637.076		104.267	61.119	1.548.085	214.800	8.565.348	1.284.802	9.850.151	98.502		8.069.852	251.704
		Mảnh	3	11.061.794		173.779	101.865	2.580.142	358.001	14.275.580	2.141.337	16.416.918	164.169		13.449.754	419.506
		Mảnh	4	884.944		13.902	8.149	206.411	28.640	1.142.046	171.307	1.313.353	13.134		1.075.980	33.561
		Mảnh	5	3.539.774		55.609	32.597	825.646	114.560	4.568.186	685.228	5.253.414	52.534		4.303.921	134.242
2.7	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	Mảnh	1-5	4.201.339		15.152	661.181	127.960	223.663	5.229.296	784.394	6.013.690	60.137		5.866.536	174.306
2.8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Mảnh	1-5	1.886.783		13.678	293.858			2.194.320	329.148	2.523.468	25.235		2.523.468	78.279
2.9	Lấy xác nhận hồ sơ	Mảnh	1-5	210.067		13.678	293.858			517.603	77.641	595.244	5.952		595.244	8.715
2.10	Giao nộp sản phẩm	Mảnh	1-5	485.064			293.858			778.922	116.838	895.760	8.958		895.760	20.124
d	TỶ LỆ 1/5.000											900	ha			
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	247.664	21.606	1.178	1.058	1.890	4	273.401	68.350	341.752	383.909	345.518.071	339.390	10.668
			2	283.938	25.607	1.349	1.058	2.267	4	314.224	78.556	392.780	443.983	399.584.329	389.946	12.236
			3	327.447	30.407	1.446	1.058	2.455	4	362.818	90.705	453.523	517.632	465.868.488	450.453	14.116
			4	379.696	36.166	1.566	1.058	2.644	4	421.135	105.284	526.419	608.937	548.043.205	523.114	16.374
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	27.627		309	5.701	1.524	1.498	36.658	5.499	42.157			40.404	1.134
			2	34.251		377	5.731	2.380	1.784	44.524	6.679	51.203			48.466	1.397
			3	43.136		469	5.772	3.523	2.847	55.747	8.362	64.109			60.058	1.750
			4	55.795		604	5.833	5.220	4.303	71.755	10.763	82.518			76.515	2.252
	Các trường hợp đặc biệt															
d.1	Đo diện tích giao thông, thủy hệ, đê điều															
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	74.299	6.482	353	318	567	1	82.020	20.505	102.526	115.173	115.173	101.817	3.200
			2	85.181	7.682	405	318	680	1	94.267	23.567	117.834	133.195	133.195	116.984	3.671
			3	98.234	9.122	434	318	737	1	108.845	27.211	136.057	155.289	155.289	135.136	4.235
			4	113.909	10.850	470	318	793	1	126.340	31.585	157.926	182.681	182.681	156.934	4.912
			5													
			1	8.288		93	1.710	457	449	10.998	1.650	12.647			12.121	340
			2	10.275		113	1.719	714	535	13.357	2.004	15.361			14.540	419

	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	3	12.941		141	1.732	1.057	854	16.724	2.509	19.233		18.017	525	
			4	16.739		181	1.750	1.566	1.291	21.527	3.229	24.755		22.955	675	
			5													
d.2	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính															
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	24.766	2.161	118	106	189	0	27.340	6.835	34.175	38.391	34.551.807	33.939	1.067
			2	28.394	2.561	135	106	227	0	31.422	7.856	39.278	44.398	39.958.433	38.995	1.224
			3	32.745	3.041	145	106	246	0	36.282	9.070	45.352	51.763	46.586.849	45.045	1.412
			4	37.970	3.617	157	106	264	0	42.113	10.528	52.642	60.894	54.804.321	52.311	1.637
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	2.763		31	570	152	150	3.666	550	4.216		4.040	113	
			2	3.425		38	573	238	178	4.452	668	5.120		4.847	140	
			3	4.314		47	577	352	285	5.575	836	6.411		6.006	175	
			4	5.580		60	583	522	430	7.176	1.076	8.252		7.652	225	
d.3	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng															
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	284.814	24.847	1.355	1.217	2.173	5	314.412	78.603	393.015	439.387	395.448.707	390.298	12.268
			2	326.529	29.448	1.551	1.217	2.607	5	361.357	90.339	451.697	508.020	457.217.848	448.438	14.071
			3	376.565	34.968	1.663	1.217	2.824	5	417.241	104.310	521.551	592.071	532.863.851	518.021	16.233
			4	436.651	41.591	1.801	1.217	3.040	5	484.305	121.076	605.381	696.152	626.536.363	601.581	18.830
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	30.390		340	6.271	1.677	1.647	40.324	6.049	46.373		44.445	1.248	
			2	37.676		415	6.305	2.618	1.962	48.977	7.347	56.323		53.312	1.537	
			3	47.450		516	6.349	3.875	3.131	61.322	9.198	70.520		66.064	1.925	
			4	61.375		664	6.417	5.742	4.733	78.931	11.840	90.770		84.167	2.477	
1	NGOẠI NGHIỆP															
1.1	Công tác chuẩn bị	Mảnh	1-4	22.009.572	1.443.720	136.461	142.882			23.732.635	5.933.159	29.665.794	32.962	29.665.794	919.398	
1.2	Lưới đo vẽ	Mảnh	1	14.716.623		36.961	95.255	208.800	3.873	15.061.512	3.765.378	18.826.890	20.919	18.565.890	636.006	
			2	17.664.721		44.461	95.255	250.255	3.873	18.058.564	4.514.641	22.573.206	25.081	22.260.387	763.414	
			3	21.185.730		53.567	95.255	270.709	3.873	21.609.134	5.402.284	27.011.418	30.013	26.673.031	915.581	
			4	25.434.812		64.281	95.255	291.164	3.873	25.889.384	6.472.346	32.361.730	35.957	31.997.775	1.099.213	
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Mảnh	1	39.387.555	8.745.000	136.461	238.136			48.507.152	12.126.788	60.633.940	67.371	60.633.940	1.702.207	
			2	47.265.065	10.494.000	163.044	238.136			58.160.246	14.540.061	72.700.307	80.778	72.700.307	2.042.648	
			3	56.718.079	12.592.800	177.222	238.136			69.726.237	17.431.559	87.157.796	96.842	87.157.796	2.451.178	

			4	68.061.694	15.111.360	194.944	238.136			83.606.135	20.901.534	104.507.668	116.120		104.507.668	2.941.414
1.4	Đo vẽ chi tiết	Mảnh	1	91.880.423	3.264.800	341.152	238.136	1.491.891		97.216.402	24.304.101	121.520.503	135.023		119.655.639	3.970.785
			2	110.249.346	3.917.760	407.610	238.136	1.789.709		116.602.562	29.150.640	145.753.202	161.948		143.516.066	4.764.632
			3	132.294.441	4.701.100	443.055	238.136	1.939.127		139.615.859	34.903.965	174.519.824	193.911		172.095.915	5.717.352
			4	158.755.716	5.641.320	487.360	238.136	2.088.291		167.210.824	41.802.706	209.013.530	232.237		206.403.166	6.860.926
1.5	Đối soát, kiểm tra	Mảnh	1	6.275.750	1.115.120	136.461	95.255			7.622.586	1.905.646	9.528.232	10.587		9.528.232	271.218
			2	7.531.378	1.338.780	163.044	95.255			9.128.457	2.282.114	11.410.571	12.678		11.410.571	325.483
			3	9.035.266	1.605.900	177.222	95.255			10.913.643	2.728.411	13.642.053	15.158		13.642.053	390.476
			4	10.842.320	1.926.020	194.944	95.255			13.058.538	3.264.635	16.323.173	18.137		16.323.173	468.571
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	Mảnh	1	10.983.160	4.877.060	136.461	95.255			16.091.935	4.022.984	20.114.919	22.350		20.114.919	474.658
			2	13.179.314	5.852.260	163.044	95.255			19.289.873	4.822.468	24.112.341	26.791		24.112.341	569.569
			3	15.814.700	7.022.500	177.222	95.255			23.109.676	5.777.419	28.887.095	32.097		28.887.095	683.462
			4	18.977.640	8.427.000	194.944	95.255			27.694.839	6.923.710	34.618.548	38.465		34.618.548	820.154
1.7	Phục vụ KTNT	Mảnh	1-4	37.644.954		136.461	47.627			37.829.042	9.457.260	47.286.302	52.540		47.286.302	1.626.897
2	NỘI NGHIỆP															
2.1	Vẽ bản đồ số	Mảnh	1	8.498.163		42.656	1.373.220	211.174	456.711	10.581.924	1.587.289	12.169.213	13.521		11.926.363	352.574
			2	11.473.475		57.392	1.373.220	284.867	617.793	13.806.747	2.071.012	15.877.759	17.642		15.550.162	476.014
			3	15.487.664		77.557	1.373.220	384.223	1.445.396	18.768.060	2.815.209	21.583.269	23.981		21.141.412	642.555
			4	20.907.391		104.702	1.373.220	518.423	2.562.689	25.466.425	3.819.964	29.286.389	32.540		28.690.202	867.410
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Mảnh	1-4	4.865.915		29.472	499.353	179.926	314.604	5.889.268	883.390	6.772.658	7.525		6.565.744	201.878
2.3	Lập sổ mục kê	Mảnh	1-4	381.940		23.267	499.353			904.560	135.684	1.040.244	1.156		1.040.244	15.846
2.4	Biên tập và in BĐDC theo ĐVHC	Mảnh	1-4	162.324		58.350	106.527	5.762	9.198	342.162	51.324	393.486	437		386.860	6.735
2.5	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Mảnh	1-4	40.043		626	3.233	10.020	1.390	55.312	8.297	63.608	2.544		52.086	1.519
2.6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Mảnh	1	2.986.684		46.920	27.504	696.638	96.660	3.854.407	578.161	4.432.568	4.925		3.631.434	113.267
		Mảnh	2	5.973.369		93.841	55.007	1.393.277	193.320	7.708.813	1.156.322	8.865.135	9.850		7.262.867	226.533
		Mảnh	3	9.955.614		156.401	91.678	2.322.128	322.200	12.848.022	1.927.203	14.775.226	16.417		12.104.779	377.556

			4	18.254	1.859	71	36	120	0,2	20.341	5.085	25.426	27.683	99.657.935	25.276	874
<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	803		10	142	41	57	1.053	158	1.211				1.164	33
		2	977		11	143	59	65	1.255	188	1.444				1.376	40
		3	1.232		14	144	88	99	1.577	237	1.814				1.712	50
		4	1.539		17	145	119	143	1.962	294	2.257				2.120	63
e.3	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng															
<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	136.081	12.725	615	414	988	2	150.825	37.706	188.532	201.857	726.686.479	187.297	5.437	
		2	156.367	15.103	704	414	1.185	2	173.775	43.444	217.219	233.101	839.162.987	215.738	6.314	
		3	180.713	17.956	755	414	1.283	2	201.124	50.281	251.405	271.359	976.890.658	249.801	7.366	
		4	209.926	21.379	818	414	1.382	2	233.921	58.480	292.401	317.223	1.142.004.470	290.674	10.052	
<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	8.833		109	1.565	450	632	11.588	1.738	13.326				12.809	365
		2	10.745		126	1.571	649	719	13.810	2.072	15.882				15.135	441
		3	13.557		152	1.582	972	1.087	17.351	2.603	19.954				18.835	554
		4	16.926		185	1.594	1.310	1.570	21.584	3.238	24.822				23.316	689
1	NGOẠI NGHIỆP															
1.1	Công tác chuẩn bị	Mảnh	1-4	40.008.424	2.623.500	248.105	194.401			43.074.430	10.768.608	53.843.038	14.956		53.843.038	1.671.258
1.2	Lưới đo vẽ	Mảnh	1	26.759.666		65.102	129.601	379.455	7.038	27.340.862	6.835.216	34.176.078	9.493		33.701.759	1.156.469
			2	32.106.825		78.506	129.601	454.727	7.038	32.776.697	8.194.174	40.970.871	11.381		40.402.462	1.387.557
			3	38.528.190		95.739	129.601	492.364	7.038	39.252.931	9.813.233	49.066.164	13.629		48.450.710	1.665.068
			4	46.238.602		114.886	129.601	529.455	7.038	47.019.582	11.754.896	58.774.478	16.326		58.112.660	1.998.288
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Mảnh	1	89.517.169	19.875.000	248.105	324.002			109.964.277	27.491.069	137.455.347	38.182		137.455.347	3.868.652
			2	107.420.603	23.850.000	296.438	324.002			131.891.043	32.972.761	164.863.804	45.796		164.863.804	4.642.383
			3	128.904.724	28.620.000	322.215	324.002			158.170.941	39.542.735	197.713.677	54.920		197.713.677	5.570.859
			4	154.685.669	34.344.000	354.436	324.002			189.708.108	47.427.027	237.135.134	65.871		237.135.134	6.685.031
1.4	Đo vẽ chi tiết tiết	Mảnh	1	167.039.038	5.936.000	620.264	324.002	2.712.436		176.631.741	44.157.935	220.789.676	61.330		217.399.130	7.218.905
			2	200.446.846	7.123.200	741.094	324.002	3.254.109		211.889.251	52.972.313	264.861.564	73.573		260.793.928	8.662.686
			3	240.538.602	8.547.840	805.537	324.002	3.525.455		253.741.436	63.435.359	317.176.795	88.105		312.769.977	10.395.327
			4	288.639.161	10.257.620	886.091	324.002	3.796.800		303.903.674	75.975.919	379.879.593	105.522		375.133.593	12.474.083
1.5	Đối soát, kiểm tra <i>Ngoại nghiệp:</i>	Mảnh ha	1	14.260.682	2.534.460	248.105	129.601			17.172.848	4.293.212	21.466.060	5.963		21.466.060	616.302
			2	17.113.296	3.041.140	296.438	129.601			20.580.474	5.145.119	25.725.593	7.146		25.725.593	739.583
			3	20.536.432	3.649.580	322.215	129.601			24.637.828	6.159.457	30.797.285	8.555		30.797.285	887.520
			4	15.714	1.561	60	30	112	0,2	17.489	4.372	21.861	23.075		85.230.939	21.722

			4	24.642.286	4.378.860	354.436	129.601			29.505.184	7.376.296	36.881.480	10.245		36.881.480	5.518.835
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	Mảnh	1	19.968.297	8.866.900	248.105	129.601			29.212.903	7.303.226	36.516.129	40.573		36.516.129	862.967
			2	23.961.956	10.640.280	296.438	129.601			35.028.275	8.757.069	43.785.343	48.650		43.785.343	1.035.561
			3	28.755.302	12.768.760	322.215	129.601			41.975.878	10.493.969	52.469.847	58.300		52.469.847	1.242.714
			4	34.505.885	15.322.300	354.436	129.601			50.312.222	12.578.056	62.890.278	69.878		62.890.278	1.491.237
1.6	Phục vụ KTNT	Mảnh	1-4	68.438.860		248.105	64.800			68.751.766	17.187.941	85.939.707	23.872		85.939.707	2.957.714
2	NỘI NGHIỆP															
2.1	Vẽ bản đồ số	Mảnh	1	11.045.703		75.608	1.373.220	274.504	592.619	13.361.653	2.004.248	15.365.901	4.268		15.050.222	458.266
			2	14.914.754		93.056	1.373.220	370.180	801.256	17.552.465	2.632.870	20.185.335	5.607		19.759.629	618.786
			3	20.135.873		116.320	1.373.220	499.307	1.876.356	24.001.075	3.600.161	27.601.236	7.667		27.027.034	835.401
			4	27.178.845		162.848	1.373.220	673.763	3.327.766	32.716.442	4.907.466	37.623.908	10.451		36.849.081	1.127.601
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Mảnh	1-4	4.117.312		34.896	499.353	269.897	471.905	5.393.364	809.005	6.202.368	1.723		5.891.986	170.820
2.3	Lập sổ mục kê	Mảnh	1-4	343.746		34.896	499.353			877.995	131.699	1.009.694	280		1.009.694	14.261
2.4	Biên tập và in BĐDC theo ĐVHC	Mảnh	1-4	190.970		70.009	108.835	8.743	11.954	390.511	58.577	449.087	125		439.033	7.923
2.5	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Mảnh	1-4	40.043		626	3.233	10.020	1.390	55.312	8.297	63.608	2.544		52.086	1.519
2.6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Mảnh	1	1.592.898		25.024	14.669	371.540	51.552	2.055.684	308.353	2.364.036	657		1.936.765	60.409
		Mảnh	2	3.982.246		62.560	36.671	928.851	128.880	5.139.209	770.881	5.910.090	1.642		4.841.911	151.022
		Mảnh	3	7.964.492		125.121	73.343	1.857.702	257.760	10.278.418	1.541.763	11.820.181	3.283		9.683.823	302.045
		Mảnh	4	11.946.737		187.681	110.014	2.786.554	386.641	15.417.627	2.312.644	17.730.271	4.925		14.525.734	453.067
2.7	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	Mảnh	1-4	5.671.808		45.222	1.123.544	536.850	938.374	8.315.798	1.247.370	9.563.167	2.656		8.945.789	235.313
2.8	Phục vụ nghiệm thu	Mảnh	1-4	4.758.971		34.896	499.353			5.293.220	793.983	6.087.203	1.691		6.087.203	197.441
2.9	Lấy xác nhận hồ sơ	Mảnh	1-4	381.940		34.896	499.353			916.189	137.428	1.053.617	293		1.053.617	15.846
2.10	Giao nộp thành quả	Mảnh	1-4	763.880			499.353			1.263.233	189.485	1.452.717	404		1.452.717	31.692
III SỐ HOÁ VÀ CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH																
1	Số hoá bản đồ địa chính:														6,25	ha
a	Tỷ lệ 1/500															
	ha	1	184.859		2.355	24.377	9.030	6.644	227.265	34.090		261.355			250.970	8.316

			2	200.748		2.696	24.377	10.461	7.537	245.819	36.873	282.692		270.662	8.316
			3	219.386		3.099	24.377	12.189	8.669	267.721	40.158	307.879		293.862	8.316
			4	240.775		3.563	24.377	14.215	10.010	292.940	43.941	336.882		320.535	8.316
			5	265.219		4.090	24.377	16.646	11.589	321.922	48.288	370.210		351.067	8.316
b	Tỷ lệ 1/1.000											25ha			8.316
		ha	1	72.569		1.037	6.094	4.418	3.069	87.186	13.078	100.264		95.184	8.316
			2	80.207		1.187	6.094	4.674	3.232	95.396	14.309	109.705		104.330	8.316
			3	88.992		1.365	6.094	5.282	3.627	105.360	15.804	121.164		115.090	8.316
			4	99.075		1.569	6.094	6.099	4.163	117.001	17.550	134.552		127.538	8.316
			5	110.686		1.801	6.094	8.738	5.884	133.204	19.981	153.184		143.136	8.316
c	Tỷ lệ 1/2.000											100ha			8.316
		ha	1	30.651		346	1.554	1.337	1.038	34.926	5.239	40.165		38.627	8.316
			2	34.298		396	1.554	1.636	1.288	39.173	5.876	45.049		43.167	8.316
			3	38.480		455	1.554	2.136	1.700	44.326	6.649	50.974		48.518	8.316
			4	43.293		524	1.554	2.475	1.969	49.814	7.472	57.286		54.440	8.316
			5	48.831		601	1.554	3.061	2.436	56.483	8.472	64.956		61.436	8.316
d	Tỷ lệ 1/5.000											900ha			8.316
		ha	1	5.856		61	173	251	198	6.540	981	7.521		7.232	8.316
			2	6.595		70	173	328	262	7.427	1.114	8.541		8.164	8.316
			3	7.446		80	173	390	312	8.400	1.260	9.661		9.212	8.316
			4	8.424		92	173	465	372	9.526	1.429	10.955		10.420	8.316
2	Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000														
2.1	Xác định tọa độ điểm nấn chuyển														
a	Tỷ lệ 1/500	Điểm	1-5	378.639		1.369	7.470		1.458	388.936	97.234	486.171		486.171	15.846
b	Tỷ lệ 1/1.000	Điểm	1-5	378.639		1.369	7.470		1.458	388.936	97.234	486.171		486.171	15.846
c	Tỷ lệ 1/2.000	Điểm	1-5	378.639		1.369	7.470		1.458	388.936	97.234	486.171		486.171	15.846
d	Tỷ lệ 1/5.000	Điểm	1-4	378.639		1.369	7.470		1.458	388.936	97.234	486.171		486.171	15.846
2.2	Chuyển đổi bản đồ số:														
a	Tỷ lệ 1/500											6,25ha			
		ha	1	146.970		1.461	16.070	4.743	3.358	172.602	25.890	198.492		193.038	8.633
			2	156.748		1.643	16.070	5.230	3.742	183.434	27.515	210.949		204.934	9.039

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 20 - 25%	Đơn giá sản phẩm	Cộng đơn giá/1 thửa	Đơn giá 1 mảnh	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng							
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa)	100 thửa	2	34.231.366	2.126.360	74.839	125.076	494.145	8.193	37.059.978	9.264.995	46.324.973			45.707.291	1.479.373
			3	41.082.413	2.551.420	99.785	125.076	659.055	10.986	44.528.734	11.132.183	55.660.917			54.837.099	1.775.454
			4	49.294.121	3.061.280	119.742	125.076	790.873	13.034	53.404.125	13.351.031	66.755.157			65.766.566	2.130.338
2	Nội nghiệp:															
2.1	Số hóa BĐDC (thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý BĐDC dạng giấy): Áp dụng theo mức quy định tại Mục III, Chương I, Phần II.															
2.2	Lập bản vẽ BĐDC (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	2.225.971		8.606	217.669	14.992	53.477	2.520.714	378.107	2.898.821			2.881.581	81.132
			2	2.669.426		10.757	217.669	16.882	60.198	2.974.933	446.240	3.421.173			3.401.758	97.294
			3	3.112.881		14.343	217.669	20.062	71.389	3.436.344	515.452	3.951.796			3.928.724	113.457
			4	3.565.031		17.211	217.669	22.570	80.345	3.902.827	585.424	4.488.252			4.462.296	129.937
2.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-4	572.910						572.910	85.936	658.846			658.846	23.769
2.4	Bổ sung số mục kê (công nhóm/100 thửa)	100 thửa	1-4	496.522		8.159	47.142	6.433	22.903	581.158	87.174	668.332			660.934	20.600
2.5	Biên tập bản bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	mảnh	1-4	97.395		1.482	89.856	1.727	4.841	195.301	29.295	224.596			222.610	4.041
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	mảnh	1-4	76.388						76.388	11.458	87.846			87.846	3.169
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	thửa	1-4	204		3	17	26	13	263	39	303			273	10
2.8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	mảnh	1-4	38.194						38.194	5.729	43.923			43.923	1.585
b	Tỷ lệ 1/500	thửa/mảnh										6,25	ha			
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	200	1	224.663	12.360	512	1.854	2.965	50	242.404	60.601	303.005	331.059	66.211.746	299.299	9.741
		263	2	268.344	14.840	627	1.648	3.706	62	289.227	72.307	361.534	390.886	102.803.075	356.902	11.628
		313	3	323.558	17.808	826	1.544	4.942	82	348.760	87.190	435.950	465.739	145.776.160	429.773	14.017
		375	4	390.941	21.359	1.104	1.453	6.671	111	421.639	105.410	527.049	564.116	211.543.314	518.710	16.932

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LbKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 20 - 25%	Đơn giá sản phẩm	Cộng đơn giá/1 thửa	Đơn giá 1 mảnh	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng							
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	200	1	179.730	9.888	410	1.483	2.372	40	193.923	48.481	242.404	264.847	52.969.396	239.439	7.793
		263	2	214.675	11.872	501	1.319	2.965	50	231.382	57.845	289.227	312.709	82.242.460	285.521	9.303
		313	3	258.847	14.246	661	1.235	3.953	66	279.008	69.752	348.760	372.591	116.620.928	343.819	11.214
		375	4	312.753	17.087	883	1.163	5.337	88	337.311	84.328	421.639	451.292	169.234.651	414.968	13.546
		438	5	376.238	20.513	1.137	1.110	6.721	111	405.829	101.457	507.287	540.681	236.818.368	498.886	16.293
	<i>Nội nghiệp:</i>	200	1	16.267		125	2.413	171	539	19.516	2.927	22.443			22.247	640
		263	2	17.208		127	2.346	177	562	20.419	3.063	23.482			23.278	672
		313	3	17.467		146	2.312	190	608	20.722	3.108	23.831			23.613	680
		375	4	22.450		173	2.282	208	672	25.785	3.868	29.653			29.414	861
		438	5	25.610		204	2.261	226	738	29.039	4.356	33.395			33.135	975
b.4	<i>Trường hợp biến động do thay đổi địa chỉ thửa đất (thay đổi tên đường, đánh lại số nhà)</i>															
		thửa/mảnh														
	<i>Nội nghiệp:</i>	200	1	6.741		82	471	64	229	7.588	1.138	8.726	8.726	1.745.148	8.652	280
		263	2	6.316		82	471	64	229	7.162	1.074	8.236	8.236	2.166.197	8.163	262
		313	3	6.100		82	471	64	229	6.946	1.042	7.988	7.988	2.500.363	7.914	253
		375	4	5.912		82	471	64	229	6.759	1.014	7.773	7.773	2.914.729	7.699	245
		438	5	5.776		82	471	64	229	6.623	993	7.616	7.616	3.335.778	7.542	240
b.5	<i>Trường hợp biến động hình thể thửa đất trên 40%:</i>															
	<i>Mức chỉnh lý biến động phần diện tích cần chỉnh lý tính như mức đo vẽ mới.</i>															
1	<i>Ngoại nghiệp:</i>															
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	mảnh	1	1.964.303		9.254	171.818			2.145.375	536.344	2.681.719			2.681.719	91.197
			2	2.550.927		11.568	171.818			2.734.313	683.578	3.417.891			3.417.891	118.432
			3	3.319.761		15.424	171.818			3.507.003	876.751	4.383.753			4.383.753	154.127
			4	4.315.244		20.822	171.818			4.507.885	1.126.971	5.634.856			5.634.856	200.345
			5	5.608.485		26.992	171.818			5.807.294	1.451.824	7.259.118			7.259.118	260.386
		1	1.575.502		4.811	4.738	20.491	372	1.605.915	401.479	2.007.394			1.981.780	68.088	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 20 - 25%	Đơn giá sản phẩm	Cộng đơn giá/1 thửa	Đơn giá 1 mảnh	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng							
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm /100 thửa có biến động căn chỉnh lý)	100 thửa	2	1.969.378		6.014	4.738	25.636	447	2.006.213	501.553	2.507.766			2.475.721	85.110
			3	2.625.837		8.018	4.738	34.200	596	2.673.390	668.347	3.341.737			3.298.987	113.480
			4	3.544.880		10.825	4.738	46.127	819	3.607.390	901.847	4.509.237			4.451.578	153.199
			5	4.463.923		14.032	4.738	58.055	1.043	4.541.791	1.135.448	5.677.238			5.604.670	192.917
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm /100 thửa có biến động căn chỉnh lý)	100 thửa	1	19.908.618	1.235.960	41.790	94.768	276.018	4.655	21.561.810	5.390.453	26.952.263			26.607.240	860.388
			2	23.895.116	1.484.000	52.238	94.768	344.964	5.772	25.876.858	6.469.215	32.346.073			31.914.868	1.032.672
			3	28.669.365	1.780.800	69.651	94.768	459.964	7.634	31.082.182	7.770.545	38.852.727			38.277.773	1.239.000
			4	34.398.464	2.135.900	94.028	94.768	621.018	10.241	37.354.420	9.338.605	46.693.025			45.916.752	1.486.594
			5	41.285.319	2.564.140	121.889	94.768	782.036	12.848	44.860.999	11.215.250	56.076.249			55.098.704	1.784.222
2	Nội nghiệp:															
2.1	Số hóa BĐDC (thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý BĐDC dạng giấy): Áp dụng theo mức quy định tại Mục III, Chương I, Phần II.															
2.2	Lập bản vẽ BĐDC (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	708.659		5.837	217.669	11.449	40.815	984.428	147.664	1.132.093			1.118.927	25.829
			2	882.563		7.296	217.669	12.430	44.167	1.164.125	174.619	1.338.743			1.324.449	32.167
			3	943.429		9.729	217.669	14.120	50.311	1.235.258	185.289	1.420.547			1.404.309	34.386
			4	1.591.221		13.133	217.669	16.482	58.523	1.897.029	284.554	2.181.583			2.162.629	57.996
			5	2.004.243		17.025	217.669	18.825	66.902	2.324.664	348.700	2.673.364			2.651.715	73.050
2.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	572.910						572.910	85.936	658.846			658.846	23.769
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa)	100 thửa	1-5	496.522		8.159	47.142	6.433	22.903	581.158	87.174	668.332			660.934	20.600
2.5	Biên tập bản bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	mảnh	1-5	114.582		2.669	70.220	1.727	4.841	194.038	29.106	223.144			221.158	4.754
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	mảnh	1-5	114.582						114.582	17.187	131.769			131.769	4.754
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	thửa	1-5	204		3	17	26	13	263	39	303			273	10
2.8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	mảnh	1-5	240.622						240.622	36.093	276.715			276.715	9.983

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 20 - 25%	Đơn giá sản phẩm	Cộng đơn giá/1 thửa	Đơn giá 1 mảnh	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng							
c	Tỷ lệ 1/1.000	thửa/mảnh										25	ha			
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	750	1	80.913	4.505	200	1.178	1.171	19	87.986	21.997	109.983	130.337	97.752.535	108.518	3.509
		1250	2	95.685	5.417	241	1.086	1.462	24	103.915	25.979	129.893	150.566	188.207.336	128.065	4.145
		1500	3	115.036	6.487	318	1.063	1.947	32	124.882	31.221	156.103	177.872	266.807.845	153.670	4.982
		625	4	145.584	7.791	458	1.223	2.634	42	157.733	39.433	197.166	221.316	138.322.784	193.874	6.325
		875	5	172.655	9.349	576	1.145	3.407	56	187.187	46.797	233.984	259.713	227.248.526	229.726	7.492
	<i>Nội nghiệp:</i>	750	1	14.099		127	2.731	180	561	17.699	2.655	20.354			20.147	574
		1250	2	14.384		135	2.705	183	570	17.976	2.696	20.673			20.462	583
		1500	3	15.303		150	2.698	188	590	18.929	2.839	21.769			21.552	616
		625	4	17.261		175	2.745	198	622	21.001	3.150	24.151			23.923	690
		875	5	18.592		199	2.722	206	654	22.373	3.356	25.729			25.491	737
1	<i>Các công việc thực hiện theo mảnh bản đồ:</i>															
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	117.858		555	6.873			125.286	31.322	156.608	187.280	140.459.899	156.608	5.472
			2	153.233		694	6.873			160.800	40.200	201.000	231.672	289.590.475	201.000	7.114
			3	199.097		925	6.873			206.895	51.724	258.618	289.291	433.936.070	258.618	9.244
			4	258.826		1.249	6.873			266.948	66.737	333.684	364.357	227.722.990	333.684	12.017
			5	336.509		1.619	6.873			345.001	86.250	431.251	461.924	404.183.069	431.251	15.623
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1-5	24.291		133	1.984	69	194	26.672	4.001	30.672			30.593	1.008
2	<i>Các công việc thực hiện theo thửa:</i>															
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	1	76.985	4.505	182	948	1.171	19	83.810	20.952	104.762	124.094	93.070.538	103.298	3.327
			2	92.620	5.417	227	948	1.462	24	100.699	25.175	125.873	145.932	182.415.526	124.045	4.003
			3	111.717	6.487	303	948	1.947	32	121.434	30.359	151.793	173.050	259.575.577	149.359	4.828
			4	135.231	7.791	409	948	2.634	42	147.055	36.764	183.818	206.742	129.213.865	180.526	5.844
			5	163.041	9.349	530	948	3.407	56	177.330	44.333	221.663	246.515	215.700.438	217.404	7.046
			1	13.289		123	2.665	178	555	16.810	2.522	19.332			19.127	541

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 20 - 25%	Đơn giá sản phẩm	Cộng đơn giá/1 thửa	Đơn giá 1 mảnh	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng							
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	2	13.898		132	2.665	181	566	17.443	2.616	20.059			19.851	563
			3	14.898		148	2.665	187	587	18.485	2.773	21.258			21.042	599
			4	16.289		170	2.665	195	615	19.934	2.990	22.924			22.700	650
			5	17.898		195	2.665	204	648	21.611	3.242	24.852			24.617	709
CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:																
c.1	<i>Trường hợp không lập lưới đo vẽ:</i>															
		thửa/mảnh														
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	750	1	76.617	4.505	187	1.132	1.114	18	83.573	20.893	104.466	124.820	93.615.050	103.073	3.324
		1250	2	90.314	5.417	224	1.041	1.393	23	98.411	24.603	123.014	143.686	179.608.069	121.273	3.913
		1500	3	107.874	6.487	296	1.018	1.853	30	117.559	29.390	146.949	168.718	253.076.555	144.632	4.673
		625	4	135.916	7.791	429	1.178	2.507	40	147.861	36.965	184.826	208.977	130.610.531	181.693	5.907
		875	5	160.242	9.349	538	1.100	3.246	53	174.527	43.632	218.159	243.888	213.401.847	214.102	6.956
	<i>Nội nghiệp:</i>	750	1	14.099		127	2.731	180	561	17.699	2.655	20.354			20.147	574
		1250	2	14.384		135	2.705	183	570	17.976	2.696	20.673			20.462	583
		1500	3	15.303		150	2.698	188	590	18.929	2.839	21.769			21.552	616
		625	4	17.261		175	2.745	198	622	21.001	3.150	24.151			23.923	690
		875	5	18.592		199	2.722	206	654	22.373	3.356	25.729			25.491	737
c.2	<i>Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:</i>															
		thửa/mảnh														
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	750	1	72.822	4.055	180	1.060	1.054	17	79.187	19.797	98.984	117.303	87.977.282	97.667	3.158
		1250	2	86.117	4.875	217	977	1.316	21	93.523	23.381	116.904	135.509	169.386.602	115.259	3.731
		1500	3	103.532	5.838	286	957	1.752	29	112.394	28.099	140.493	160.085	240.127.060	138.303	4.484
		625	4	131.025	7.012	413	1.101	2.370	38	141.959	35.490	177.449	199.185	124.490.506	174.486	5.692
		875	5	155.390	8.414	518	1.030	3.066	50	168.468	42.117	210.586	233.741	204.523.673	206.753	6.743
		750	1	12.689		114	2.458	162	505	15.929	2.389	18.319			18.132	517

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 20 - 25%	Đơn giá sản phẩm	Cộng đơn giá/1 thửa	Đơn giá 1 mảnh	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng							
		200	4	182.789	8.743	522	972	2.007	34	195.067	48.767	243.833	266.899	53.379.719	241.325	8.015
		800	5	188.352	10.490	495	457	2.780	2	202.576	50.644	253.220	275.464	220.371.397	249.745	8.175
	Nội nghiệp:	800	1	11.891		104	2.173	147	456	14.771	2.216	16.987			16.818	483
		1500	2	12.263		110	2.154	150	470	15.148	2.272	17.420			17.247	494
		2500	3	12.849		123	2.145	154	484	15.755	2.363	18.118			17.941	515
		200	4	16.922		153	2.295	166	522	20.057	3.009	23.065			22.875	679
		800	5	16.308		166	2.173	172	525	19.343	2.901	22.245			22.047	644
d.4	Trường hợp biến động do thay đổi địa chỉ thửa đất (thay đổi tên đường, đánh lại số nhà)															
		thửa/mảnh														
	Nội nghiệp:	800	1	5.834		82	471	64	229	6.680	1.002	7.683	7.683	6.146.054	7.609	242
		1500	2	5.429		82	471	64	229	6.275	941	7.216	7.216	10.824.376	7.142	225
		2500	3	5.243		82	471	64	229	6.090	913	7.003	7.003	17.507.693	6.929	218
		200	4	8.441		82	471	64	229	9.287	1.393	10.680	10.680	2.136.064	10.606	350
		800	5	5.834		82	471	64	229	6.680	1.002	7.683	7.683	6.146.054	7.609	242
d.5	Trường hợp biến động hình thể thửa đất trên 40%:															
	Mức chỉnh lý biến động phần diện tích cần chỉnh lý tính như mức đo vẽ mới.															
1	Ngoại nghiệp:															
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm / mảnh)	mảnh	1	5.181.849		20.819	171.818			5.374.486	1.343.621	6.718.107			6.718.107	240.579
			2	6.221.774		26.024	171.818			6.419.616	1.604.904	8.024.520			8.024.520	288.859
			3	7.466.128		34.698	171.818			7.672.645	1.918.161	9.590.806			9.590.806	346.631
			4	8.959.354		46.843	171.818			9.178.015	2.294.504	11.472.519			11.472.519	415.958
			5	10.750.336		60.722	171.818			10.982.877	2.745.719	13.728.596			13.728.596	499.108
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa)	100 thửa	1	370.004		1.135	1.696	4.945	112	377.892	94.473	472.365			466.183	15.990
			2	501.296		1.418	1.696	6.473	149	511.032	127.758	638.790			630.699	21.664
			3	620.652		1.891	1.696	8.055	168	632.461	158.115	790.577			780.508	26.823

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 20 - 25%	Đơn giá sản phẩm	Cộng đơn giá/1 thửa	Đơn giá 1 mảnh	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng							
			4	775.815		2.553	1.696	10.091	186	790.341	197.585	987.926			975.313	33.528
			5	1.086.142		3.309	1.696	14.218	223	1.105.588	276.397	1.381.985			1.364.213	46.940
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa)	100 thửa	1	10.181.086	631.760	17.480	33.912	115.545	2.011	10.981.795	2.745.449	13.727.243			13.582.811	439.995
			2	12.222.078	758.960	21.850	33.912	154.164	2.514	13.193.477	3.298.369	16.491.846			16.299.142	528.200
			3	14.656.945	910.540	29.134	33.912	192.473	3.277	15.826.280	3.956.570	19.782.850			19.542.259	633.427
			4	17.593.108	1.092.860	39.330	33.912	240.745	4.022	19.003.977	4.750.994	23.754.972			23.454.040	760.319
			5	21.114.116	1.311.220	50.984	33.912	333.273			22.843.505	5.710.876	28.554.381			28.137.790
2	Nội nghiệp:															
2.1	Số hóa BĐDC (thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý BĐDC dạng giấy): Áp dụng theo mức quy định tại Mục III, Chương I, Phần II.															
2.2	Lập bản vẽ BĐDC (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	291.289		3.988	217.669	9.068	32.231	554.245	83.137	637.382			626.954	10.617
			2	386.936		4.985	217.669	9.595	34.279	653.465	98.020	751.485			740.450	14.103
			3	482.584		6.647	217.669	10.177	36.141	753.217	112.983	866.200			854.497	17.589
			4	604.316		8.308	217.669	10.831	38.581	879.705	131.956	1.011.661			999.206	22.026
			5	843.434		11.632	217.669	12.193	40.834	1.125.762	168.864	1.294.626			1.280.604	30.741
2.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	572.910						572.910	85.936	658.846			658.846	23.769
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa)	100 thửa	1-5	496.522		8.159	47.142	6.433	22.903	581.158	87.174	668.332			660.934	20.600
2.5	Biên tập bản bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	mảnh	1-5	147.047		4.499	40.765	1.727	4.841	198.879	29.832	228.711			226.725	6.101
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	mảnh	1-5	210.067						210.067	31.510	241.577			241.577	8.715
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	thửa	1-5	204		3	17	26	13	263	39	303			273	10
2.8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	mảnh	1-5	485.064						485.064	72.760	557.823			557.823	20.124

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 20 - 25%	Đơn giá sản phẩm	Cộng đơn giá/1 thửa	Đơn giá 1 mảnh	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng							
	Ngoại nghiệp:	675	1	157.991	8.862	328	692	1.655	28	169.555	42.389	211.944	237.679	160.433.364	209.876	6.877
		1350	2	180.374	10.632	371	565	1.908	32	193.882	48.471	242.353	268.225	362.103.594	239.967	7.825
		2250	3	212.049	12.752	474	514	2.545	43	228.377	57.094	285.471	313.737	705.908.023	282.289	9.185
		3600	4	251.448	15.306	509	486	2.802	47	270.597	67.649	338.246	367.423	1.322.724.024	334.744	10.883
	Nội nghiệp:	675	1	18.668			146	2.726	202	637	22.379	3.357	25.735		25.504	745
		1350	2	18.783			155	2.703	206	652	22.498	3.375	25.872		25.636	745
		2250	3	20.794			174	2.693	219	699	24.579	3.687	28.266		28.014	817
		3600	4	21.561			182	2.688	224	717	25.371	3.806	29.177		28.920	844
e.2	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:															
		thửa/mảnh														
	Ngoại nghiệp:	675	1	150.893	7.975	319	643	1.603	27	161.461	40.365	201.826	224.988	151.866.846	199.822	6.565
		1350	2	172.327	9.569	364	528	1.848	31	184.668	46.167	230.834	254.119	343.061.177	228.524	7.474
		2250	3	204.164	11.477	467	482	2.463	42	219.095	54.774	273.869	299.308	673.443.576	270.790	8.843
		3600	4	240.912	13.776	503	457	2.713	45	258.406	64.601	323.007	349.267	1.257.359.759	319.616	10.426
	Nội nghiệp:	675	1	16.801			131	2.454	181	573	20.141	3.021	23.162		22.953	671
		1350	2	16.904			139	2.432	185	587	20.248	3.037	23.285		23.072	671
		2250	3	18.714			157	2.424	197	629	22.121	3.318	25.439		25.213	735
		3600	4	19.405			164	2.419	201	645	22.834	3.425	26.259		26.028	759
e.3	Trường hợp biến động từ 25% đến 40%:															
		thửa/mảnh														
	Ngoại nghiệp:	675	1	134.127	7.089	284	571	1.425	24	143.521	35.880	179.401	199.989	134.992.752	177.620	5.836
		1350	2	153.180	8.505	324	470	1.643	28	164.149	41.037	205.186	225.884	304.943.269	203.133	6.644
		2250	3	181.479	10.201	415	429	2.190	37	194.751	48.688	243.439	266.052	598.616.512	240.702	7.860
		3600	4	214.144	12.245	447	406	2.411	40	229.694	57.424	287.118	310.459	1.117.653.120	284.103	9.267
	Nội nghiệp:	675	1	14.934			117	2.181	161	509	17.903	2.685	20.588		20.403	596
		1350	2	15.026			124	2.162	165	521	17.998	2.700	20.698		20.508	596
		2250	3	16.635			139	2.155	175	559	19.663	2.949	22.613		22.411	653

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 20 25%	Đơn giá sản phẩm	Cộng đơn giá/1 thửa	Đơn giá 1 mảnh	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng								
		3600	4	17.249		146	2.150	179	573	20.297	3.045	23.342			23.136	675	
e.4	Trường hợp biến động do thay đổi địa chỉ thửa đất (thay đổi tên đường, đánh lại số nhà)																
		thửa/mảnh															
Nội nghiệp:		675	1	6.408		82	471	64	229	7.254	1.088	8.343	8.343	5.631.278	8.269	266	
		1350	2	5.687		82	471	64	229	6.533	980	7.513	7.513	10.142.517	7.439	236	
		2250	3	5.398		82	471	64	229	6.244	937	7.181	7.181	16.157.502	7.107	224	
		3600	4	5.236		82	471	64	229	6.082	912	6.994	6.994	25.179.981	6.920	217	
e.5	Trường hợp biến động hình thể thửa đất trên 40%:																
	Mức chỉnh lý biến động phần diện tích cần chỉnh lý tính như mức do vẽ mới.																
1	Ngoại nghiệp:																
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm / mảnh)	mảnh	1	10.368.141		41.638	171.818				10.581.598	2.645.399	13.226.997			13.226.997	481.364
			2	12.443.547		52.048	171.818				12.667.413	3.166.853	15.834.266			15.834.266	577.719
			3	14.932.257		69.397	171.818				15.173.472	3.793.368	18.966.840			18.966.840	693.263
			4	17.918.708		76.337	171.818				18.166.863	4.541.716	22.708.579			22.708.579	831.915
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa)	100 thửa	1	966.785		2.713	2.189	12.691	223	984.602	246.150	1.230.752			1.214.888	41.781	
			2	1.110.013		3.391	2.189	14.527	279	1.130.400	282.600	1.412.999			1.394.840	47.971	
			3	1.480.017		4.521	2.189	19.164	335	1.506.226	376.557	1.882.783			1.858.828	63.962	
			4	1.623.245		4.974	2.189	21.255	391	1.652.053	413.013	2.065.066			2.038.498	70.152	
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa)	100 thửa	1	14.263.069	886.160	26.599	43.778	165.455	2.793	15.387.853	3.846.963	19.234.817			19.027.999	616.405	
			2	17.115.683	1.063.180	33.248	43.778	190.836	3.165	18.449.891	4.612.473	23.062.364			22.823.818	739.686	
			3	20.541.206	1.275.180	44.331	43.778	254.527	4.283	22.163.306	5.540.826	27.704.132			27.385.973	887.727	
			4	24.647.061	1.530.640	48.764	43.778	280.182	4.655	26.555.080	6.638.770	33.193.850			32.843.622	1.065.169	
2	Nội nghiệp:																
2.1	Số hóa BĐDC (thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý BĐDC dạng giấy): Áp dụng theo mức quy định tại Mục III, Chương I, Phần II.																
			1	608.664		5.194	219.044	10.867	38.748	882.516	132.377	1.014.894			1.002.397	22.184	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 20 - 25%	Đơn giá sản phẩm	Cộng đơn giá/1 thửa	Đơn giá 1 mảnh	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng							
	Nội nghiệp:	900	2	784.048			377	2.981	289	990	788.687	118.303	906.989		906.657	32.464
		1800	3	784.792			395	2.981	297	1.018	789.484	118.423	907.906		907.565	32.490
		2700	4	770.896			204	791	98	308	772.297	115.845	888.142		888.029	31.983
f.2	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:															
		thửa/mảnh														
	Ngoại nghiệp:	360	1	313.023	15.951	684	1.464	2.406	35	333.564	83.391	416.955	1.231.334	443.280.300	413.947	13.653
		900	2	346.728	19.128	738	1.206	2.773	40	370.613	92.653	463.266	1.279.556	1.151.600.647	459.800	15.044
		1800	3	407.474	22.953	931	1.121	3.696	54	436.229	109.057	545.286	1.362.402	2.452.324.018	540.666	17.646
		2700	4	481.825	27.552	1.005	1.092	4.070	59	515.602	128.901	644.503	1.443.830	3.898.342.321	639.416	20.852
	Nội nghiệp:	360	1	704.104		301	2.683	242	827	708.156	106.223	814.380			814.101	29.164
		900	2	705.643		340	2.683	260	891	709.818	106.473	816.291			815.991	29.217
		1800	3	706.313		355	2.683	268	917	710.535	106.580	817.116			816.808	29.241
		2700	4	693.807		184	712	88	277	695.067	104.260	799.327			799.226	28.785
f.3	Trường hợp biến động từ 25% đến 40%:															
		thửa/mảnh														
	Ngoại nghiệp:	360	1	278.243	14.179	608	1.301	2.139	31	296.501	74.125	370.626	1.094.519	394.026.933	367.953	12.136
		900	2	308.203	17.002	656	1.072	2.465	36	329.433	82.358	411.792	1.137.383	1.023.645.020	408.711	13.373
		1800	3	362.199	20.403	828	996	3.286	48	387.759	96.940	484.699	1.211.024	2.179.843.572	480.592	15.685
		2700	4	428.289	24.490	894	971	3.618	52	458.313	114.578	572.892	1.283.405	3.465.193.175	568.370	18.535
	Nội nghiệp:	360	1	625.870		267	2.385	215	735	629.472	94.421	723.893			723.645	25.924
		900	2	627.239		302	2.385	231	792	630.949	94.642	725.592			725.325	25.971
		1800	3	627.834		316	2.385	238	815	631.587	94.738	726.325			726.052	25.992
		2700	4	616.717		163	633	78	247	617.838	92.676	710.513			710.423	25.586

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 20 - 25%	Đơn giá sản phẩm	Cộng đơn giá/1 thửa	Đơn giá 1 mảnh	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng							
d Từ trên 1 000 m2 đến 3 000 m2																
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa	1	1.844.437		835	2.242	1.920	4	1.849.438	462.359	2.311.797			2.309.397	83.563
2	Đất đô thị		1	2.773.487		1.036	2.248	2.483	4	2.779.257	694.814	3.474.071			3.470.968	125.654
e Từ trên 3 000 m2 đến 10 000 m2																
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa	1	2.841.799		1.286	3.454	2.958	6	2.849.504	712.376	3.561.880			3.558.182	128.749
2	Đất đô thị		1	4.262.699		1.592	3.454	3.816	6	4.271.567	1.067.892	5.339.459			5.334.690	193.123
g Từ trên 1ha đến 10 ha																
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa	1,2	3.410.159		1.543	4.145	3.550	7	3.419.405	854.851	4.274.256			4.269.819	154.499
2	Đất đô thị		1,2	5.115.239		1.911	4.145	4.579	7	5.125.881	1.281.470	6.407.351			6.401.628	231.748
h Từ trên 10ha đến 50 ha																
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa	1,3	3.694.339		1.672	4.491	3.845	8	3.704.355	926.089	4.630.444			4.625.637	167.373
2	Đất đô thị		1,3	5.541.509		2.070	4.491	4.960	8	5.553.038	1.388.259	6.941.297			6.935.097	251.060
i Từ trên 50ha đến 100 ha																
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa	1,4	3.978.519		1.800	4.836	4.141	9	3.989.305	997.326	4.986.632			4.981.455	180.248
2	Đất đô thị		1,4	5.967.779		2.229	4.836	5.342	9	5.980.194	1.495.049	7.475.243			7.468.566	270.372
k Từ trên 100ha đến 500 ha																
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa	1,6	4.546.879		2.057	5.527	4.733	10	4.559.206	1.139.802	5.699.008			5.693.092	205.998
2	Đất đô thị		1,6	6.820.319		2.547	5.527	6.105	10	6.834.508	1.708.627	8.543.135			8.535.504	308.997
l Từ trên 500ha đến 1000 ha																

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí L&KT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 20 - 25%	Đơn giá sản phẩm	Cộng đơn giá/1 thửa	Đơn giá 1 mảnh	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng							
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa	1,8	5.115.239		2.314	6.218	5.324	11	5.129.107	1.282.277	6.411.383			6.404.728	231.748
2	Đất đô thị		1,8	7.672.858		2.866	6.218	6.868	11	7.688.821	1.922.205	9.611.027			9.602.442	347.622
	Nội nghiệp															
a	Diện tích dưới 100m2															
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa	1	174.880		208	4.292	1.590	1.223	182.193	27.329	209.522			207.694	9.904
2	Đất đô thị		1	262.320		230	4.300	1.836	1.318	270.005	40.501	310.506			308.394	14.856
b	Từ 100 m2 đến 300 m2															
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa	1	207.670		247	5.097	1.888	1.452	216.355	32.453	248.808			246.636	11.761
2	Đất đô thị		1	311.505		273	5.107	2.181	1.566	320.631	48.095	368.726			366.218	17.641
c	Từ trên 300 m2 đến 500 m2															
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa	1	218.600		260	5.365	1.988	1.528	227.742	34.161	261.903			259.617	12.380
2	Đất đô thị		1	327.900		288	5.375	2.296	1.648	337.507	50.626	388.133			385.493	18.570
d	Từ trên 500 m2 đến 1 000 m2															
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa	1	267.785		319	6.572	2.435	1.872	278.984	41.848	320.831			318.031	15.165
2	Đất đô thị		1	404.410		355	6.630	2.831	2.033	416.258	62.439	478.697			475.441	22.902
d	Từ trên 1 000 m2 đến 3 000 m2															
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa	1	366.155		436	8.987	3.330	2.560	381.468	57.220	438.688			434.859	20.736
2	Đất đô thị		1	557.430		489	9.138	3.902	2.802	573.761	86.064	659.825			655.337	31.568
e	Từ trên 3 000 m2 đến 10 000 m2															
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa	1	568.360		677	13.950	5.168	3.973	592.129	88.819	680.948			675.004	32.187

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 20 25%	Đơn giá sản phẩm	Cộng đơn giá/1 thửa	Đơn giá 1 mảnh	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng							
(5) Trường hợp chỉ kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì được tính bằng 25% mức quy định trên																
VI ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:																
Được tính bằng 0,4 mức trích đo địa chính thửa đất (mục V). Trường hợp chính lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp tính bằng 0,2 mức tại mục V.																
1 1 1																
VII ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT:																
Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo mục V																
1	- Đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác tính bằng 0,5 lần mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). - Đo đạc tài sản khác gắn liền với đất tính bằng 0,3 lần mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng															
*Trường hợp đo đạc tài sản không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất được tính như sau:																
2	- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình khác được tính bằng 0,7 lần mức đo đạc địa chính thửa đất diện tích tương ứng. - Trường hợp nhà và công trình khác có nhiều tầng mà diện tích các tầng khác nhau thì tầng sát mặt đất được tính bằng 0,7 lần trích đo thửa đất có diện tích tương ứng, từ tầng 2 trở lên (nếu phải đo được tính bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất) - Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì mức đo đạc tính bằng 0,3 mức trích đo thửa đất tại mục V tương ứng.															
3	Trường hợp ranh giới nhà và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức đo đạc thửa đất mà không tính định mức đo tài sản gắn liền với đất															
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa	1,6	909.376		1.084	22.320	8.269	6.357	947.406	142.111	1.089.517			1.080.007	51.500
2	Đất đô thị		1,6	1.364.064		1.197	22.362	9.550	6.856	1.404.027	210.604	1.614.631			1.603.649	77.249
1 Từ trên 500ha đến 1000 ha																
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa	1,8	1.023.048		1.219	25.110	9.303	7.152	1.065.832	159.875	1.225.706			1.215.008	57.937
2	Đất đô thị		1,8	1.534.572		1.346	25.157	10.743	7.713	1.579.531	236.930	1.816.460			1.804.105	86.905

Ghi chú:

- Mức trích đo thửa đất trên 1000 ha: cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm.

(2) Mức trong bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ quốc gia)

(3) Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ nhà nước thì tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố

trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức đo tính bằng 50% mức Đo ngắm theo công nghệ GPS Lưới địa chính

(4) Khi trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã thì từ thửa thứ 2 chỉ được tính 80% mức quy định trên

**PHỤ LỤC 2. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH,
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí LBPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
I	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN													
1	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:													
1.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	311.184	13.528	3.573	23.591	2.307	7.047	361.230	54.185	415.415	412.762	12.043
			2	321.684	15.436	3.671	23.591	2.307	7.047	373.736	56.060	429.797	427.144	12.514
			3	333.877	17.662	3.868	23.591	2.307	7.047	388.352	58.253	446.605	443.952	13.060
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	324.405	13.528	3.573	23.591	2.307	7.047	374.452	56.168	430.620	427.967	12.612
			2	334.905	15.436	3.671	23.591	2.307	7.047	386.958	58.044	445.002	442.349	13.083
			3	347.099	17.662	3.868	23.591	2.307	7.047	401.574	60.236	461.810	459.157	13.630
1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	293.010	13.528	3.573	23.591	2.307	7.047	343.057	51.459	394.515	391.862	11.283
			2	303.510	15.436	3.671	23.591	2.307	7.047	355.563	53.334	408.897	406.244	11.754
			3	315.704	17.662	3.868	23.591	2.307	7.047	370.179	55.527	425.706	423.053	12.301
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	306.232	13.528	3.573	23.591	2.307	7.047	356.278	53.442	409.720	407.067	11.853
			2	316.732	15.436	3.671	23.591	2.307	7.047	368.784	55.318	424.102	421.449	12.324
			3	328.925	17.662	3.868	23.591	2.307	7.047	383.400	57.510	440.910	438.257	12.870

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-3	132.736		1.525	11.958	1.267	4.726	152.212	22.832	175.044	173.587	4.541
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN			145.958		1.525	11.958	1.267	4.726	165.434	24.815	190.249	188.792	5.110
2.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-3	10.760		380	5.898	919	1.974	19.930	2.990	22.920	21.863	372
3	Các trường hợp theo ghi chú													
GC1.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất		1	497.894	21.645	5.717	37.746	3.691	11.275	577.968	86.695	664.664	660.419	19.268
		Hồ sơ	2	514.694	24.698	5.874	37.746	3.691	11.275	597.978	89.697	687.675	683.430	20.022
		1,6	3	534.204	28.260	6.188	37.746	3.691	11.275	621.363	93.205	714.568	710.323	20.896
GC1.2	Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản		1	311.184	13.528	3.573	23.591	2.307	7.047	361.230	54.185	415.415	412.762	12.043
		Hồ sơ	2	321.684	15.436	3.671	23.591	2.307	7.047	373.736	56.060	429.797	427.144	12.514
		1	3	333.877	17.662	3.868	23.591	2.307	7.047	388.352	58.253	446.605	443.952	13.060
GC2	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN (đơn giá tính cho 01 đất nông nghiệp tăng thêm)		1	60.847	3.880	791	7.077	692	2.114	75.402	11.310	86.712	85.916	2.503
		Hồ sơ	2	63.997	4.452	811	7.077	692	2.114	79.144	11.872	91.015	90.219	2.644
		0,30	3	67.656	5.120	850	7.077	692	2.114	83.509	12.526	96.035	95.239	2.808

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
II	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG													
1	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:													
1.1	Theo hình thức trực tiếp													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	2	467.205	27.454	4.905	27.919	2.535	10.720	540.739	81.111	621.849	618.934	19.768
3			497.689	32.754	5.159	27.919	2.535	10.720	576.776	86.516	663.292	660.377	21.135	
4			534.269	39.114	5.413	27.919	2.535	10.720	619.970	92.996	712.966	710.051	22.775	
5			578.302	46.746	5.666	27.919	2.535	10.720	671.888	100.783	772.671	769.756	24.749	
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	2	483.071	27.454	4.905	27.919	2.535	10.720	556.604	83.491	640.095	637.180	20.451
3			513.555	32.754	5.159	27.919	2.535	10.720	592.642	88.896	681.538	678.623	21.818	
4			550.135	39.114	5.413	27.919	2.535	10.720	635.836	95.375	731.211	728.296	23.458	
5			594.167	46.746	5.666	27.919	2.535	10.720	687.754	103.163	790.917	788.002	25.432	
1.2	Theo hình thức trực tuyến													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	2	449.032	27.454	4.905	27.919	2.535	10.720	522.565	78.385	600.950	598.035	19.009
3			479.516	32.754	5.159	27.919	2.535	10.720	558.603	83.790	642.393	639.478	20.375	
4			516.096	39.114	5.413	27.919	2.535	10.720	601.797	90.270	692.066	689.151	22.016	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
			5	560.128	46.746	5.666	27.919	2.535	10.720	653.715	98.057	751.772	748.857	23.990
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	2	464.898	27.454	4.905	27.919	2.535	10.720	538.431	80.765	619.196	616.281	19.692
3			495.381	32.754	5.159	27.919	2.535	10.720	574.468	86.170	660.639	657.724	21.059	
4			531.962	39.114	5.413	27.919	2.535	10.720	617.663	92.649	710.312	707.397	22.699	
5			575.994	46.746	5.666	27.919	2.535	10.720	669.580	100.437	770.017	767.102	24.673	
2	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:													
2.1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn													
2.1.1	Theo hình thức trực tiếp		2	301.948	27.454	2.283	8.321	56	212	340.274	51.041	391.315	391.250	12.928
		Hồ sơ	3	332.432	32.754	2.536	8.321	56	212	376.311	56.447	432.758	432.693	14.294
			4	369.012	39.114	2.790	8.321	56	212	419.506	62.926	482.431	482.366	15.934
			5	413.044	46.746	3.044	8.321	56	212	471.423	70.713	542.137	542.072	17.909
2.1.2	Theo hình thức trực tuyến		2	290.162	27.454	2.283	8.321	56	212	328.489	49.273	377.762	377.697	12.434
		Hồ sơ	3	320.646	32.754	2.536	8.321	56	212	364.526	54.679	419.205	419.140	13.801

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1		
			4	357.227	39.114	2.790	8.321	56	212	407.720	61.158	468.878	468.813	15.441		
			5	401.259	46.746	3.044	8.321	56	212	459.638	68.946	528.583	528.518	17.415		
2.2	Công việc thực hiện tại cấp Huyện 9.....1V•															
2.2.1	Theo hình thức trực tiếp															
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	2-5	149.361		2.246	12.917	1.748	7.533	173.805	26.071	199.876	197.865	6.291		
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	2-5	165.227		2.246	12.917	1.748	7.533	189.671	28.451	218.122	216.111	6.975		
2.2.2	Theo hình thức trực tuyến															
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	2-5	142.973		2.246	12.917	1.748	7.533	167.417	25.113	192.530	190.519	6.026		
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	2-5	158.839		2.246	12.917	1.748	7.533	183.283	27.492	210.776	208.765	6.709		
2.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh			Hồ sơ	2-5	15.896		376	6.681	730	2.976	26.659	3.999	30.658	29.818	549
3	Các trường hợp theo ghi chú:															
GCI.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất		2	747.528	43.926	7.848	44.671	4.056	17.152	865.182	129.777	994.959	990.294	31.629		
		Hồ sơ	3	796.302	52.406	8.254	44.671	4.056	17.152	922.842	138.426	1.061.268	1.056.603	33.816		

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
		1,6	4	854.831	62.582	8.660	44.671	4.056	17.152	991.952	148.793	1.140.745	1.136.080	36.440
			5	925.282	74.794	9.066	44.671	4.056	17.152	1.075.021	161.253	1.236.274	1.231.609	39.598
GC1.2	Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản		2	467.205	27.454	4.905	27.919	2.535	10.720	540.739	81.111	621.849	618.934	19.768
		Hồ sơ	3	497.689	32.754	5.159	27.919	2.535	10.720	576.776	86.516	663.292	660.377	21.135
		1	4	534.269	39.114	5.413	27.919	2.535	10.720	619.970	92.996	712.966	710.051	22.775
			5	578.302	46.746	5.666	27.919	2.535	10.720	671.888	100.783	772.671	769.756	24.749
GC2	Đơn giá một thửa (01) đất nông nghiệp tăng thêm cấp chung trên một GCN		2	102.849	7.950	1.130	8.376	761	3.216	124.282	18.642	142.924	142.049	4.314
		Hồ sơ	3	111.994	9.540	1.181	8.376	761	3.216	135.068	20.260	155.328	154.453	4.724
		0,3	4	122.968	11.448	1.232	8.376	761	3.216	148.000	22.200	170.201	169.326	5.216
			5	136.178	13.738	1.283	8.376	761	3.216	163.550	24.533	188.083	187.208	5.808
GC3	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không đủ điều kiện cấp GCN		2	356.018	27.096	4.415	25.127	2.282	9.648	424.586	63.688	488.274	485.650	14.412
		Hồ sơ	3	386.502	32.396	4.643	25.127	2.282	9.648	460.598	69.090	529.688	527.064	15.778
		0,9	4	423.082	38.756	4.871	25.127	2.282	9.648	503.767	75.565	579.332	576.708	17.419
			5	467.114	46.388	5.100	25.127	2.282	9.648	555.659	83.349	639.008	636.384	19.393

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC4	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN		2	233.603	13.727	2.453	13.960	1.268	5.360	270.369	40.555	310.925	309.467	9.884
		Hồ sơ	3	248.844	16.377	2.579	13.960	1.268	5.360	288.388	43.258	331.646	330.188	10.567
		0,5	4	267.135	19.557	2.706	13.960	1.268	5.360	309.985	46.498	356.483	355.025	11.387
			5	289.151	23.373	2.833	13.960	1.268	5.360	335.944	50.392	386.336	384.878	12.374
GC5	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN		2	420.485	35.203	4.415	25.127	2.282	9.648	497.159	74.574	571.733	569.109	17.791
		Hồ sơ	3	447.920	29.479	4.643	25.127	2.282	9.648	519.098	77.865	596.963	594.339	19.021
		0,9	4	480.843	35.203	4.871	25.127	2.282	9.648	557.973	83.696	641.669	639.045	20.497
			5	520.471	42.071	5.100	25.127	2.282	9.648	604.699	90.705	695.404	692.780	22.274
GC6	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN		2	213.297		4.415	25.127	2.282	9.648	254.769	38.215	292.984	290.360	7.805
		Hồ sơ	3	213.297		4.643	25.127	2.282	9.648	254.997	38.250	293.247	290.623	7.805
		0,9	4	213.297		4.871	25.127	2.282	9.648	255.225	38.284	293.509	290.885	7.805
			5	213.297		5.100	25.127	2.282	9.648	255.454	38.318	293.772	291.148	7.805

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
III	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN													
III.1 (ĐẤT)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:													
1.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn ĐỐI VỚI ĐẤT													
1.1.1	Theo hình thức trực tiếp													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.179.406	74.200	7.051	21.653	2.842	10.053	1.295.205	194.281	1.489.486	1.486.218	48.572
2			1.209.890	81.620	7.051	21.653	2.842	10.053	1.333.109	199.966	1.533.075	1.529.807	49.938	
3			1.243.422	89.782	7.051	21.653	2.842	10.053	1.374.803	206.220	1.581.024	1.577.756	51.442	
4			1.280.341	98.792	7.051	21.653	2.842	10.053	1.420.732	213.110	1.633.842	1.630.574	53.097	
5			1.318.954	108.650	7.051	21.653	2.842	10.053	1.469.203	220.380	1.689.583	1.686.315	54.828	
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.197.035	74.200	7.051	21.653	2.842	10.053	1.312.834	196.925	1.509.759	1.506.491	49.331
2			1.227.518	81.620	7.051	21.653	2.842	10.053	1.350.738	202.611	1.553.348	1.550.080	50.698	
3			1.261.050	89.782	7.051	21.653	2.842	10.053	1.392.432	208.865	1.601.297	1.598.029	52.201	
4			1.297.970	98.792	7.051	21.653	2.842	10.053	1.438.361	215.754	1.654.115	1.650.847	53.856	
5			1.336.582	108.650	7.051	21.653	2.842	10.053	1.486.832	223.025	1.709.856	1.706.588	55.587	
1.1.2	Theo hình thức trực tuyến													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.155.736	74.200	7.051	21.653	2.842	10.053	1.271.535	190.730	1.462.266	1.458.998	47.623
2			1.186.220	81.620	7.051	21.653	2.842	10.053	1.309.439	196.416	1.505.855	1.502.587	48.989	
3			1.219.752	89.782	7.051	21.653	2.842	10.053	1.351.133	202.670	1.553.803	1.550.535	50.493	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
			4	1.256.671	98.792	7.051	21.653	2.842	10.053	1.397.062	209.559	1.606.622	1.603.354	52.148
			5	1.295.284	108.650	7.051	21.653	2.842	10.053	1.445.533	216.830	1.662.363	1.659.095	53.879
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.173.365	74.200	7.051	21.653	2.842	10.053	1.289.164	193.375	1.482.539	1.479.271	48.382
			2	1.203.848	81.620	7.051	21.653	2.842	10.053	1.327.068	199.060	1.526.128	1.522.860	49.749
			3	1.237.380	89.782	7.051	21.653	2.842	10.053	1.368.762	205.314	1.574.076	1.570.808	51.252
			4	1.274.300	98.792	7.051	21.653	2.842	10.053	1.414.691	212.204	1.626.895	1.623.627	52.907
			5	1.312.912	108.650	7.051	21.653	2.842	10.053	1.463.162	219.474	1.682.636	1.679.368	54.638
1.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện													
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.179.406	74.200	5.744	17.856	2.671	9.410	1.289.287	193.393	1.482.680	1.479.609	48.572
			2	1.209.890	81.620	5.744	17.856	2.671	9.410	1.327.191	199.079	1.526.269	1.523.198	49.938
			3	1.243.422	89.782	5.744	17.856	2.671	9.410	1.368.885	205.333	1.574.218	1.571.147	51.442
			4	1.280.341	98.792	5.744	17.856	2.671	9.410	1.414.814	212.222	1.627.036	1.623.965	53.097
			5	1.318.954	108.650	5.744	17.856	2.671	9.410	1.463.285	219.493	1.682.778	1.679.707	54.828
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.197.035	74.200	5.744	17.856	2.671	9.410	1.306.916	196.037	1.502.953	1.499.882	49.331
			2	1.227.518	81.620	5.744	17.856	2.671	9.410	1.344.820	201.723	1.546.542	1.543.471	50.698
			3	1.261.050	89.782	5.744	17.856	2.671	9.410	1.386.514	207.977	1.594.491	1.591.420	52.201
			4	1.297.970	98.792	5.744	17.856	2.671	9.410	1.432.443	214.866	1.647.309	1.644.238	53.856

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
			5	1.336.582	108.650	5.744	17.856	2.671	9.410	1.480.914	222.137	1.703.051	1.699.980	55.587
1.2.2	Theo hình thức trực tuyến													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.155.736	74.200	5.744	17.856	2.671	9.410	1.265.617	189.843	1.455.460	1.452.389	47.623
			2	1.186.220	81.620	5.744	17.856	2.671	9.410	1.303.521	195.528	1.499.049	1.495.978	48.989
			3	1.219.752	89.782	5.744	17.856	2.671	9.410	1.345.215	201.782	1.546.997	1.543.926	50.493
			4	1.256.671	98.792	5.744	17.856	2.671	9.410	1.391.144	208.672	1.599.816	1.596.745	52.148
			5	1.295.284	108.650	5.744	17.856	2.671	9.410	1.439.615	215.942	1.655.557	1.652.486	53.879
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.173.365	74.200	5.744	17.856	2.671	9.410	1.283.246	192.487	1.475.733	1.472.662	48.382
			2	1.203.848	81.620	5.744	17.856	2.671	9.410	1.321.150	198.172	1.519.322	1.516.251	49.749
			3	1.237.380	89.782	5.744	17.856	2.671	9.410	1.362.844	204.427	1.567.270	1.564.199	51.252
			4	1.274.300	98.792	5.744	17.856	2.671	9.410	1.408.773	211.316	1.620.089	1.617.018	52.907
			5	1.312.912	108.650	5.744	17.856	2.671	9.410	1.457.244	218.587	1.675.830	1.672.759	54.638
III.2 (ĐẤT)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:													
				ĐỐI VỚI ĐẤT										
2.1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn													
2.1.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn													
			1	608.328	74.200	3.491	5.020	256	938	692.232	103.835	796.067	795.773	25.968

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2	638.812	81.620	3.491	5.020	256	938	730.136	109.520	839.656	839.362	27.334
3			672.344	89.782	3.491	5.020	256	938	771.830	115.775	887.605	887.311	28.838	
4			709.263	98.792	3.491	5.020	256	938	817.759	122.664	940.423	940.129	30.493	
5			747.876	108.650	3.491	5.020	256	938	866.230	129.934	996.164	995.870	32.224	
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	584.658	74.200	3.491	5.020	256	938	668.562	100.284	768.847	768.553	25.019
2			615.142	81.620	3.491	5.020	256	938	706.466	105.970	812.436	812.142	26.385	
3			648.674	89.782	3.491	5.020	256	938	748.160	112.224	860.384	860.090	27.889	
4			685.593	98.792	3.491	5.020	256	938	794.089	119.113	913.203	912.909	29.544	
5			724.206	108.650	3.491	5.020	256	938	842.560	126.384	968.944	968.650	31.275	
2.1.2	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện</i>													
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	608.328	74.200	2.184	1.223	84	295	686.314	102.947	789.261	789.164	25.968
2			638.812	81.620	2.184	1.223	84	295	724.218	108.633	832.850	832.753	27.334	
3			672.344	89.782	2.184	1.223	84	295	765.912	114.887	880.799	880.702	28.838	
4			709.263	98.792	2.184	1.223	84	295	811.841	121.776	933.617	933.520	30.493	
5			747.876	108.650	2.184	1.223	84	295	860.312	129.047	989.359	989.262	32.224	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	584.658	74.200	2.184	1.223	84	295	662.644	99.397	762.041	761.944	25.019
			2	615.142	81.620	2.184	1.223	84	295	700.548	105.082	805.630	805.533	26.385
			3	648.674	89.782	2.184	1.223	84	295	742.242	111.336	853.578	853.481	27.889
			4	685.593	98.792	2.184	1.223	84	295	788.171	118.226	906.397	906.300	29.544
			5	724.206	108.650	2.184	1.223	84	295	836.642	125.496	962.138	962.041	31.275
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cả													
2.2.1	Theo hình thức trực tiếp, nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	531.463	-	3.560	16.633	2.587	9.115	563.358	84.504	647.862	644.887	21.085
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	549.092		3.560	16.633	2.587	9.115	580.987	87.148	668.135	665.160	21.845
2.2.2	Theo hình thức trực tuyến, nộp hồ sơ tại cấp huyện													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	531.463	-	4.867	20.430	2.758	9.757	569.274	85.391	654.666	651.494	21.085
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	549.092		4.867	20.430	2.758	9.757	586.903	88.035	674.939	671.767	21.845
2.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	39.615	-	-	-	-	-	39.615	5.942	45.557	45.557	1.519

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1	
III.3. (ĐẤT)	Các trường hợp theo ghi chú:														
GC2	Đơn giá một thửa (01) đất nông nghiệp tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	1	276.445	22.260	2.115	6.496	853	3.016	311.185	46.678	357.863	356.882	11.517	
			2	285.590	24.486	2.115	6.496	853	3.016	322.556	48.383	370.940	369.959	11.927	
			3	295.650	26.935	2.115	6.496	853	3.016	335.065	50.260	385.324	384.343	12.378	
			0,3	306.726	29.638	2.115	6.496	853	3.016	348.843	52.326	401.170	400.189	12.874	
			5	318.310	32.595	2.115	6.496	853	3.016	363.384	54.508	417.892	416.911	13.394	
GC3	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1	825.684	74.200	7.051	21.653	2.842	10.053	941.483	141.222	1.082.705	1.079.437	33.743	
			2	856.167	81.620	7.051	21.653	2.842	10.053	979.387	146.908	1.126.295	1.123.027	35.109	
			3	889.699	89.782	7.051	21.653	2.842	10.053	1.021.081	153.162	1.174.243	1.170.975	36.613	
			4	926.619	98.792	7.051	21.653	2.842	10.053	1.067.010	160.051	1.227.061	1.223.793	38.268	
			5	965.231	108.650	7.051	21.653	2.842	10.053	1.115.481	167.322	1.282.803	1.279.535	39.999	
GC4	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ	0,9	1	1.061.465	66.780	6.346	19.488	2.558	9.048	1.165.685	174.853	1.340.537	1.337.595	43.714
				2	1.088.901	73.458	6.346	19.488	2.558	9.048	1.199.798	179.970	1.379.768	1.376.826	44.945
				3	1.119.080	80.804	6.346	19.488	2.558	9.048	1.237.323	185.598	1.422.921	1.419.979	46.298
				4	1.152.307	88.913	6.346	19.488	2.558	9.048	1.278.659	191.799	1.470.458	1.467.516	47.787
				5	1.187.058	97.785	6.346	19.488	2.558	9.048	1.322.283	198.342	1.520.625	1.517.683	49.345

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC5	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ	1-5	613.268		5.744	17.856	2.671	9.410	648.949	97.342	746.292	743.221	24.889

NG BẢO/Số 24+25/Ngày 17-10-2018

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
III	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN												
III.1. (TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:												
1.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn ĐỐI VỚI TÀI SẢN												
1.1.1	Theo hình thức trực tiếp												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.137.018	7.051	21.653	2.842	10.053	1.252.817	187.923	1.440.740	1.437.471	46.491
2			1.167.502	7.051	21.653	2.842	10.053	1.290.721	193.608	1.484.329	1.481.061	47.858	
3			1.201.034	7.051	21.653	2.842	10.053	1.332.415	199.862	1.532.277	1.529.009	49.361	
4			1.237.953	7.051	21.653	2.842	10.053	1.378.344	206.752	1.585.096	1.581.827	51.017	
5			1.276.566	7.051	21.653	2.842	10.053	1.426.815	214.022	1.640.837	1.637.569	52.748	
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.163.461	7.051	21.653	2.842	10.053	1.279.260	191.889	1.471.149	1.467.881	47.630
2			1.193.945	7.051	21.653	2.842	10.053	1.317.164	197.575	1.514.739	1.511.471	48.997	
3			1.227.477	7.051	21.653	2.842	10.053	1.358.858	203.829	1.562.687	1.559.419	50.500	
4			1.264.396	7.051	21.653	2.842	10.053	1.404.787	210.718	1.615.505	1.612.237	52.155	
5			1.303.009	7.051	21.653	2.842	10.053	1.453.258	217.989	1.671.247	1.667.979	53.887	
1.1.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.113.348	7.051	21.653	2.842	10.053	1.229.147	184.372	1.413.519	1.410.251	45.542
2			1.143.832	7.051	21.653	2.842	10.053	1.267.051	190.058	1.457.109	1.453.840	46.909	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	••s		3	1.177.364	7.051	21.653	2.842	10.053	1.308.745	196.312	1.505.057	1.501.788	48.412
			4	1.214.283	7.051	21.653	2.842	10.053	1.354.674	203.201	1.557.875	1.554.607	50.067
			5	1.252.896	7.051	21.653	2.842	10.053	1.403.145	210.472	1.613.617	1.610.348	51.799
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.139.791	7.051	21.653	2.842	10.053	1.255.590	188.339	1.443.929	1.440.661	46.681
			2	1.170.275	7.051	21.653	2.842	10.053	1.293.494	194.024	1.487.518	1.484.250	48.048
			3	1.203.807	7.051	21.653	2.842	10.053	1.335.188	200.278	1.535.466	1.532.198	49.551
			4	1.240.726	7.051	21.653	2.842	10.053	1.381.117	207.168	1.588.285	1.585.017	51.206
			5	1.279.339	7.051	21.653	2.842	10.053	1.429.588	214.438	1.644.026	1.640.758	52.938
1.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện												
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.137.018	7.051	21.653	2.842	10.053	1.252.817	187.923	1.440.740	1.437.471	46.491
			2	1.167.502	7.051	21.653	2.842	10.053	1.290.721	193.608	1.484.329	1.481.061	47.858
			3	1.201.034	7.051	21.653	2.842	10.053	1.332.415	199.862	1.532.277	1.529.009	49.361
			4	1.237.953	7.051	21.653	2.842	10.053	1.378.344	206.752	1.585.096	1.581.827	51.017
			5	1.276.566	7.051	21.653	2.842	10.053	1.426.815	214.022	1.640.837	1.637.569	52.748
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.163.461	7.051	21.653	2.842	10.053	1.279.260	191.889	1.471.149	1.467.881	47.630
			2	1.193.945	7.051	21.653	2.842	10.053	1.317.164	197.575	1.514.739	1.511.471	48.997
			3	1.227.477	7.051	21.653	2.842	10.053	1.358.858	203.829	1.562.687	1.559.419	50.500

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
			4	1.264.396	7.051	21.653	2.842	10.053	1.404.787	210.718	1.615.505	1.612.237	52.155
			5	1.303.009	7.051	21.653	2.842	10.053	1.453.258	217.989	1.671.247	1.667.979	53.887
1.2.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.113.348	7.051	21.653	2.842	10.053	1.229.147	184.372	1.413.519	1.410.251	45.542
2			1.143.832	7.051	21.653	2.842	10.053	1.267.051	190.058	1.457.109	1.453.840	46.909	
3			1.177.364	7.051	21.653	2.842	10.053	1.308.745	196.312	1.505.057	1.501.788	48.412	
4			1.214.283	7.051	21.653	2.842	10.053	1.354.674	203.201	1.557.875	1.554.607	50.067	
5			1.252.896	7.051	21.653	2.842	10.053	1.403.145	210.472	1.613.617	1.610.348	51.799	
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.139.791	7.051	21.653	2.842	10.053	1.255.590	188.339	1.443.929	1.440.661	46.681
2			1.170.275	7.051	21.653	2.842	10.053	1.293.494	194.024	1.487.518	1.484.250	48.048	
3			1.203.807	7.051	21.653	2.842	10.053	1.335.188	200.278	1.535.466	1.532.198	49.551	
4			1.240.726	7.051	21.653	2.842	10.053	1.381.117	207.168	1.588.285	1.585.017	51.206	
5			1.279.339	7.051	21.653	2.842	10.053	1.429.588	214.438	1.644.026	1.640.758	52.938	
III.2. (TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:												
	ĐỐI VỚI TÀI SẢN												
2.1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn												

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.1.1	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn</i>												
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	593.670	3.491	5.020	256	938	677.575	101.636	779.211	778.917	25.406
			2	624.154	3.491	5.020	256	938	715.478	107.322	822.800	822.506	26.772
			3	657.686	3.491	5.020	256	938	757.172	113.576	870.748	870.454	28.276
			4	694.605	3.491	5.020	256	938	803.102	120.465	923.567	923.273	29.931
			5	733.218	3.491	5.020	256	938	851.572	127.736	979.308	979.014	31.662
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	570.000	3.491	5.020	256	938	653.905	98.086	751.990	751.696	24.457
			2	600.484	3.491	5.020	256	938	691.808	103.771	795.580	795.286	25.823
			3	634.016	3.491	5.020	256	938	733.503	110.025	843.528	843.234	27.327
			4	670.935	3.491	5.020	256	938	779.432	116.915	896.346	896.053	28.982
			5	709.548	3.491	5.020	256	938	827.902	124.185	952.088	951.794	30.713
2.1.2	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện</i>												
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	593.670	3.491	5.020	256	938	677.575	101.636	779.211	778.917	25.406
			2	624.154	3.491	5.020	256	938	715.478	107.322	822.800	822.506	26.772
			3	657.686	3.491	5.020	256	938	757.172	113.576	870.748	870.454	28.276

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
			4	694.605	3.491	5.020	256	938	803.102	120.465	923.567	923.273	29.931
			5	733.218	3.491	5.020	256	938	851.572	127.736	979.308	979.014	31.662
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	570.000	3.491	5.020	256	938	653.905	98.086	751.990	751.696	24.457
			2	600.484	3.491	5.020	256	938	691.808	103.771	795.580	795.286	25.823
			3	634.016	3.491	5.020	256	938	733.503	110.025	843.528	843.234	27.327
			4	670.935	3.491	5.020	256	938	779.432	116.915	896.346	896.053	28.982
			5	709.548	3.491	5.020	256	938	827.902	124.185	952.088	951.794	30.713
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện												
2.2.1	Theo hình thức trực tiếp, nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	491.848	3.560	16.633	2.587	9.115	523.743	78.561	602.304	599.330	19.567
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	518.291	3.560	16.633	2.587	9.115	550.186	82.528	632.714	629.739	20.706
2.2.2	Theo hình thức trực tuyến, nộp hồ sơ tại cấp huyện												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	491.848	4.867	20.430	2.758	9.757	529.659	79.449	609.108	605.937	19.567

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lương	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	518.291	4.867	20.430	2.758	9.757	556.102	83.415	639.518	636.346	20.706
2.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	51.500					51.500	7.725	59.224	59.224	1.519
III.3. (TÀI SẢN)	Các trường hợp theo ghi chú:												
	Đơn giá một thửa (01) đất nông nghiệp tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	1	604.913	2.115	6.496	853	3.016	639.653	95.948	735.601	734.620	11.804
2			614.058	2.115	6.496	853	3.016	651.024	97.654	748.678	747.697	12.214	
3			624.118	2.115	6.496	853	3.016	663.532	99.530	763.062	762.082	12.665	
0,3		4	635.194	2.115	6.496	853	3.016	677.311	101.597	778.908	777.927	13.161	
5		646.777	2.115	6.496	853	3.016	691.852	103.778	795.630	794.650	13.681		
	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1	811.026	7.051	21.653	2.842	10.053	926.825	139.024	1.065.849	1.062.581	25.945
2			841.510	7.051	21.653	2.842	10.053	964.729	144.709	1.109.438	1.106.170	26.590	
3			875.042	7.051	21.653	2.842	10.053	1.006.423	150.963	1.157.387	1.154.118	27.296	
4			911.961	7.051	21.653	2.842	10.053	1.052.352	157.853	1.210.205	1.206.937	19.893	
5			950.574	7.051	21.653	2.842	10.053	1.100.823	165.123	1.265.947	1.262.678	19.536	
			1	1.012.620	6.346	19.488	2.558	9.048	1.116.839	167.526	1.284.365	1.281.424	41.842

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ 0,9	2	1.040.055	6.346	19.488	2.558	9.048	1.150.953	172.643	1.323.596	1.320.654	43.072
			3	1.070.234	6.346	19.488	2.558	9.048	1.188.477	178.272	1.366.749	1.363.807	44.425
			4	1.103.462	6.346	19.488	2.558	9.048	1.229.814	184.472	1.414.286	1.411.344	45.915
			5	1.138.213	6.346	19.488	2.558	9.048	1.273.437	191.016	1.464.453	1.461.511	47.473
	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ	1-5	638.225	7.051	21.653	2.842	10.053	679.825	101.974	781.798	778.530	25.846

Ngày 17-10-2018

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1	
III	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN														
III.1 (ĐẤT +TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:														
1.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GÁN LIỀN VỚI ĐẤT														
1.1.1	Theo hình thức trực tiếp														
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.642.050	96.460	9.166	21.653	3.695	13.069	1.786.093	267.914	2.054.007	2.049.758	67.926	
2			1.681.679	106.106	9.166	21.653	3.695	13.069	1.835.368	275.305	2.110.673	2.106.424	69.703		
3			1.725.372	116.706	9.166	21.653	3.695	13.069	1.889.661	283.449	2.173.110	2.168.861	71.662		
4			1.773.130	128.472	9.166	21.653	3.695	13.069	1.949.185	292.378	2.241.563	2.237.314	73.803		
5			1.823.597	141.298	9.166	21.653	3.695	13.069	2.012.478	301.872	2.314.350	2.310.101	76.065		
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.668.493	96.460	9.166	21.653	3.695	13.069	1.812.536	271.880	2.084.416	2.080.167	69.065	
2			1.708.122	106.106	9.166	21.653	3.695	13.069	1.861.811	279.272	2.141.082	2.136.833	70.842		
3			1.751.815	116.706	9.166	21.653	3.695	13.069	1.916.104	287.416	2.203.520	2.199.271	72.800		
4			1.799.573	128.472	9.166	21.653	3.695	13.069	1.975.628	296.344	2.271.972	2.267.723	74.942		
5			1.850.040	141.298	9.166	21.653	3.695	13.069	2.038.921	305.838	2.344.760	2.340.511	77.204		
1.1.2	Theo hình thức trực tuyến														
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.610.496	96.460	9.166	21.653	3.695	13.069	1.754.540	263.181	2.017.720	2.013.471	66.658	
2			1.650.125	106.106	9.166	21.653	3.695	13.069	1.803.814	270.572	2.074.387	2.070.138	68.435		

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
			3	1.693.819	116.706	9.166	21.653	3.695	13.069	1.858.108	278.716	2.136.824	2.132.575	70.394
			4	1.741.576	128.472	9.166	21.653	3.695	13.069	1.917.632	287.645	2.205.276	2.201.027	72.535
			5	1.792.044	141.298	9.166	21.653	3.695	13.069	1.980.925	297.139	2.278.064	2.273.815	74.797
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.636.939	96.460	9.166	21.653	3.695	13.069	1.780.983	267.147	2.048.130	2.043.881	67.797
			2	1.676.568	106.106	9.166	21.653	3.695	13.069	1.830.257	274.539	2.104.796	2.100.547	69.574
			3	1.720.262	116.706	9.166	21.653	3.695	13.069	1.884.551	282.683	2.167.233	2.162.984	71.532
			4	1.768.019	128.472	9.166	21.653	3.695	13.069	1.944.075	291.611	2.235.686	2.231.437	73.674
			5	1.818.487	141.298	9.166	21.653	3.695	13.069	2.007.368	301.105	2.308.473	2.304.224	75.936
1.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện													
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.642.050	96.460	9.166	21.653	3.695	13.069	1.786.093	267.914	2.054.007	2.049.758	67.926
			2	1.681.679	106.106	9.166	21.653	3.695	13.069	1.835.368	275.305	2.110.673	2.106.424	69.703
			3	1.725.372	116.706	9.166	21.653	3.695	13.069	1.889.661	283.449	2.173.110	2.168.861	71.662
			4	1.773.130	128.472	9.166	21.653	3.695	13.069	1.949.185	292.378	2.241.563	2.237.314	73.803
			5	1.823.597	141.298	9.166	21.653	3.695	13.069	2.012.478	301.872	2.314.350	2.310.101	76.065
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.668.493	96.460	9.166	21.653	3.695	13.069	1.812.536	271.880	2.084.416	2.080.167	69.065
			2	1.708.122	106.106	9.166	21.653	3.695	13.069	1.861.811	279.272	2.141.082	2.136.833	70.842
			3	1.751.815	116.706	9.166	21.653	3.695	13.069	1.916.104	287.416	2.203.520	2.199.271	72.800

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1	
			4	1.799.573	128.472	9.166	21.653	3.695	13.069	1.975.628	296.344	2.271.972	2.267.723	74.942	
			5	1.850.040	141.298	9.166	21.653	3.695	13.069	2.038.921	305.838	2.344.760	2.340.511	77.204	
1.2.2	Theo hình thức trực tuyến														
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.610.496	96.460	9.166	21.653	3.618	13.069	1.754.463	263.169	2.017.632	2.013.471	62.785	
2			1.650.125	106.106	9.166	21.653	3.618	13.069	1.803.738	270.561	2.074.298	2.070.138	64.562		
3			1.693.819	116.706	9.166	21.653	3.618	13.069	1.858.031	278.705	2.136.736	2.132.575	66.521		
4			1.741.576	128.472	9.166	21.653	3.618	13.069	1.917.555	287.633	2.205.188	2.201.027	68.662		
5			1.792.044	141.298	9.166	21.653	3.618	13.069	1.980.848	297.127	2.277.976	2.273.815	70.925		
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.544.201	96.460	9.166	21.653	3.618	13.069	1.688.167	253.225	1.941.392	1.937.231	63.924	
2			1.583.829	106.106	9.166	21.653	3.618	13.069	1.737.442	260.616	1.998.058	1.993.897	65.701		
3			1.627.523	116.706	9.166	21.653	3.618	13.069	1.791.735	268.760	2.060.496	2.056.335	67.660		
4			1.675.281	128.472	9.166	21.653	3.618	13.069	1.851.259	277.689	2.128.948	2.124.787	69.801		
5			1.725.748	141.298	9.166	21.653	3.618	13.069	1.914.553	287.183	2.201.736	2.197.575	72.064		
111.2 (ĐẤT +TÀI	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:														
ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT															
2.1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn														

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.1.1	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn</i>													
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	951.307	96.460	4.538	5.020	332	1.219	1.058.876	158.831	1.217.708	1.217.326	40.645
			2	990.936	106.106	4.538	5.020	332	1.219	1.108.151	166.223	1.274.374	1.273.992	42.421
			3	1.034.629	116.706	4.538	5.020	332	1.219	1.162.444	174.367	1.336.811	1.336.429	44.380
			4	1.082.387	128.472	4.538	5.020	332	1.219	1.221.968	183.295	1.405.263	1.404.881	46.522
			5	1.132.854	141.298	4.538	5.020	332	1.219	1.285.262	192.789	1.478.051	1.477.669	48.784
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	919.753	96.460	4.538	5.020	332	1.219	1.027.323	154.098	1.181.421	1.181.039	39.377
			2	959.382	106.106	4.538	5.020	332	1.219	1.076.598	161.490	1.238.087	1.237.705	41.153
			3	1.003.076	116.706	4.538	5.020	332	1.219	1.130.891	169.634	1.300.525	1.300.143	43.112
			4	1.050.833	128.472	4.538	5.020	332	1.219	1.190.415	178.562	1.368.977	1.368.595	45.254
			5	1.101.301	141.298	4.538	5.020	332	1.219	1.253.708	188.056	1.441.765	1.441.383	47.516
2.1.2	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện</i>													
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	951.307	96.460	4.538	5.020	332	1.219	1.058.876	158.831	1.217.708	1.217.326	40.645
			2	990.936	106.106	4.538	5.020	332	1.219	1.108.151	166.223	1.274.374	1.273.992	42.421
			3	1.034.629	116.706	4.538	5.020	332	1.219	1.162.444	174.367	1.336.811	1.336.429	44.380

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1	
			4	1.082.387	128.472	4.538	5.020	332	1.219	1.221.968	183.295	1.405.263	1.404.881	46.522	
			5	1.132.854	141.298	4.538	5.020	332	1.219	1.285.262	192.789	1.478.051	1.477.669	48.784	
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	919.753	96.460	4.538	5.020	256	1.219	1.027.246	154.087	1.181.333	1.181.039	39.377	
			2	959.382	106.106	4.538	5.020	256	1.219	1.076.521	161.478	1.237.999	1.237.705	41.153	
			3	1.003.076	116.706	4.538	5.020	256	1.219	1.130.814	169.622	1.300.437	1.300.143	43.112	
			4	1.050.833	128.472	4.538	5.020	256	1.219	1.190.338	178.551	1.368.889	1.368.595	45.254	
			5	1.101.301	141.298	4.538	5.020	256	1.219	1.253.632	188.045	1.441.677	1.441.383	47.516	
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện														
2.2.1	Theo hình thức trực tiếp, nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn														
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	639.243	-	4.628	16.633	3.363	11.850	675.717	101.358	777.075	773.208	25.307	
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	665.686		4.628	16.633	3.363	11.850	702.160	105.324	807.484	803.617	26.446	
2.2.2	Theo hình thức trực tuyến, nộp hồ sơ tại cấp huyện														
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	546.505	-	6.327	20.430	3.585	12.684	589.531	88.430	677.960	673.837	21.435	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	572.948		6.327	20.430	3.585	12.684	615.974	92.396	708.370	704.247	22.574
2.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	51.500	-					51.500	7.725	59.224	59.224	1.974
III.3. (ĐẤT +TÀI SẢN)	Các trường hợp theo ghi chú:													
	Đơn giá một thửa (01) đất nông nghiệp tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	1	854.982	28.938	2.750	6.496	1.108	3.921	898.195	134.729	1.032.925	1.031.650	17.959
2			866.871	31.832	2.750	6.496	1.108	3.921	912.978	136.947	1.049.925	1.048.650	18.492	
3			879.979	35.012	2.750	6.496	1.108	3.921	929.266	139.390	1.068.656	1.067.381	19.079	
0,3			894.306	38.542	2.750	6.496	1.108	3.921	947.123	142.068	1.089.191	1.087.917	19.722	
5			909.447	42.389	2.750	6.496	1.108	3.921	966.111	144.917	1.111.028	1.109.753	20.401	
	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1	1.225.143	96.460	9.166	21.653	3.695	13.069	1.369.187	205.378	1.574.565	1.570.316	50.432
2			1.264.772	106.106	9.166	21.653	3.695	13.069	1.418.461	212.769	1.631.231	1.626.982	52.209	
3			1.308.466	116.706	9.166	21.653	3.695	13.069	1.472.755	220.913	1.693.668	1.689.419	54.168	
4			1.356.223	128.472	9.166	21.653	3.695	13.069	1.532.279	229.842	1.762.120	1.757.871	56.309	
5			1.406.691	141.298	9.166	21.653	3.695	13.069	1.595.572	239.336	1.834.908	1.830.659	58.571	
			1	1.477.845	86.814	8.250	19.488	3.325	11.762	1.607.484	241.123	1.848.606	1.844.782	61.133

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ 0,9	2	1.513.511	95.495	8.250	19.488	3.325	11.762	1.651.831	247.775	1.899.606	1.895.781	62.732
			3	1.552.835	105.035	8.250	19.488	3.325	11.762	1.700.695	255.104	1.955.799	1.951.975	64.495
			4	1.595.817	115.625	8.250	19.488	3.325	11.762	1.754.266	263.140	2.017.406	2.013.582	66.422
			5	1.641.238	127.168	8.250	19.488	3.325	11.762	1.811.231	271.685	2.082.915	2.079.091	68.459
	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ	1-5	1.014.893		9.166	21.653	3.695	13.069	1.062.476	159.371	1.221.847	1.217.598	41.336

Ngày 17-10-2018

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
IV	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC												
IV.1. (ĐẤT)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:												
1.1	Theo hình thức trực tiếp			ĐỐI VỚI ĐẤT									
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.317.345	7.433	20.290	6.695	25.442	1.377.205	206.581	1.583.785	1.576.086	79.128
2			1.354.782	7.433	20.290	6.695	25.442	1.414.641	212.196	1.626.837	1.619.138	80.647	
3			1.395.961	7.433	20.290	6.695	25.442	1.455.821	218.373	1.674.194	1.666.495	82.317	
4			1.441.259	7.433	20.290	6.695	25.442	1.501.118	225.168	1.726.286	1.718.587	84.155	
5			1.489.552	7.433	20.290	6.695	25.442	1.549.411	232.412	1.781.823	1.774.124	86.114	
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.343.788	7.433	20.290	6.695	25.442	1.403.648	210.547	1.614.195	1.606.496	80.267
2			1.381.225	7.433	20.290	6.695	25.442	1.441.084	216.163	1.657.246	1.649.547	81.786	
3			1.422.404	7.433	20.290	6.695	25.442	1.482.264	222.340	1.704.603	1.696.904	83.456	
4			1.467.702	7.433	20.290	6.695	25.442	1.527.561	229.134	1.756.696	1.748.997	85.294	
5			1.515.995	7.433	20.290	6.695	25.442	1.575.854	236.378	1.812.232	1.804.533	87.253	
1.2	Theo hình thức trực tuyến												
			1	1.318.435	7.433	20.290	6.695	25.442	1.378.294	206.744	1.585.038	1.577.339	79.128

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	2	1.355.871	7.433	20.290	6.695	25.442	1.415.730	212.360	1.628.090	1.620.391	80.647
3			1.397.051	7.433	20.290	6.695	25.442	1.456.910	218.536	1.675.446	1.667.747	82.317	
4			1.442.348	7.433	20.290	6.695	25.442	1.502.208	225.331	1.727.539	1.719.840	84.155	
5			1.490.641	7.433	20.290	6.695	25.442	1.550.500	232.575	1.783.075	1.775.376	86.114	
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	Hồ sơ	1	1.344.878	7.433	20.290	6.695	25.442	1.404.737	210.711	1.615.448	1.607.749	80.267
2			1.382.314	7.433	20.290	6.695	25.442	1.442.173	216.326	1.658.499	1.650.800	81.786	
3			1.423.494	7.433	20.290	6.695	25.442	1.483.353	222.503	1.705.856	1.698.157	83.456	
4			1.468.791	7.433	20.290	6.695	25.442	1.528.651	229.298	1.757.948	1.750.249	85.294	
5			1.517.084	7.433	20.290	6.695	25.442	1.576.943	236.542	1.813.485	1.805.786	87.253	
IV.2. (ĐẤT)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:												
			ĐỐI VỚI ĐẤT										
2.1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh												
2.1.1	Theo hình thức trực tiếp												
			1	1.290.486	7.393	19.763	6.695	25.442	1.349.779	202.467	1.552.246	1.544.547	52.269
			2	1.327.923	7.393	19.763	6.695	25.442	1.387.215	208.082	1.595.297	1.587.598	53.788

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	3	1.369.102	7.393	19.763	6.695	25.442	1.428.395	214.259	1.642.654	1.634.955	55.458
			4	1.414.400	7.393	19.763	6.695	25.442	1.473.693	221.054	1.694.746	1.687.047	57.296
			5	1.462.693	7.393	19.763	6.695	25.442	1.521.985	228.298	1.750.283	1.742.584	59.255
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>		1	1.316.929	7.393	19.763	6.695	25.442	1.376.222	206.433	1.582.655	1.574.956	53.408
			2	1.354.366	7.393	19.763	6.695	25.442	1.413.658	212.049	1.625.707	1.618.008	54.927
			3	1.395.545	7.393	19.763	6.695	25.442	1.454.838	218.226	1.673.064	1.665.365	56.597
			4	1.440.843	7.393	19.763	6.695	25.442	1.500.136	225.020	1.725.156	1.717.457	58.435
			5	1.489.136	7.393	19.763	6.695	25.442	1.548.428	232.264	1.780.693	1.772.994	60.394
2.1.2	Theo hình thức trực tuyến												
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	1	1.291.576	7.393	19.763	6.695	25.442	1.350.868	202.630	1.553.499	1.545.800	52.269
			2	1.329.012	7.393	19.763	6.695	25.442	1.388.304	208.246	1.596.550	1.588.851	53.788
			3	1.370.192	7.393	19.763	6.695	25.442	1.429.484	214.423	1.643.907	1.636.208	55.458
			4	1.415.490	7.393	19.763	6.695	25.442	1.474.782	221.217	1.695.999	1.688.300	57.296
			5	1.463.782	7.393	19.763	6.695	25.442	1.523.075	228.461	1.751.536	1.743.837	59.255
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	Hồ sơ	1	1.318.019	7.393	19.763	6.695	25.442	1.377.311	206.597	1.583.908	1.576.209	53.408
			2	1.355.455	7.393	19.763	6.695	25.442	1.414.747	212.212	1.626.960	1.619.261	54.927
			3	1.396.635	7.393	19.763	6.695	25.442	1.455.927	218.389	1.674.316	1.666.617	56.597

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
			4	1.441.933	7.393	19.763	6.695	25.442	1.501.225	225.184	1.726.409	1.718.710	58.435
			5	1.490.225	7.393	19.763	6.695	25.442	1.549.518	232.428	1.781.945	1.774.246	60.394
2.2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	19.808					19.808	2.971	22.779	22.779	19.808
2.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	7.051	40	527,24	-	-	7.618	1.143	8.761	8.761	7.051
IV.3. (ĐẤT)	Các trường hợp theo ghi chú												
GC1	Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN	Hồ sơ 0,5	1	658.673	3.716	10.145	3.347	12.721	688.602	103.290	791.893	788.043	39.564
			2	677.391	3.716	10.145	3.347	12.721	707.320	106.098	813.418	809.569	40.323
			3	697.981	3.716	10.145	3.347	12.721	727.910	109.187	837.097	833.247	41.159
			4	720.630	3.716	10.145	3.347	12.721	750.559	112.584	863.143	859.294	42.077
			5	744.776	3.716	10.145	3.347	12.721	774.706	116.206	890.911	887.062	43.057
GC2	Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ 0,9	1	1.185.611	6.689	18.261	6.025	22.898	1.239.484	185.923	1.425.407	1.418.478	71.215
			2	1.219.303	6.689	18.261	6.025	22.898	1.273.177	190.977	1.464.153	1.457.224	72.582
			3	1.256.365	6.689	18.261	6.025	22.898	1.310.239	196.536	1.506.774	1.499.845	74.086
			4	1.297.133	6.689	18.261	6.025	22.898	1.351.007	202.651	1.553.657	1.546.728	75.739
			5	1.340.597	6.689	18.261	6.025	22.898	1.394.470	209.170	1.603.640	1.596.711	77.502

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
IV	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC													
IV.1. (TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:													
1.1	Theo hình thức trực tiếp			ĐỐI VỚI TÀI SẢN										
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.421.137		7.433	19.763	6.695	25.442	1.480.469	222.070	1.702.539	1.694.840	58.085
2			1.458.573		7.433	19.763	6.695	25.442	1.517.905	227.686	1.745.591	1.737.892	59.604	
3			1.499.753		7.433	19.763	6.695	25.442	1.559.085	233.863	1.792.947	1.785.248	61.275	
4			1.544.676		7.433	19.763	6.695	25.442	1.604.008	240.601	1.844.609	1.836.910	63.097	
5			1.593.343		7.433	19.763	6.695	25.442	1.652.675	247.901	1.900.576	1.892.877	65.071	
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.438.765		7.433	19.763	6.695	25.442	1.498.097	224.715	1.722.812	1.715.113	58.845
2			1.476.201		7.433	19.763	6.695	25.442	1.535.534	230.330	1.765.864	1.758.165	60.363	
3			1.517.381		7.433	19.763	6.695	25.442	1.576.713	236.507	1.813.220	1.805.521	62.034	
4			1.562.305		7.433	19.763	6.695	25.442	1.621.637	243.246	1.864.882	1.857.183	63.856	
5			1.610.972		7.433	19.763	6.695	25.442	1.670.304	250.546	1.920.849	1.913.150	65.830	
1.2	Theo hình thức trực tuyến													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.422.226		7.433	19.763	6.695	25.442	1.481.558	222.234	1.703.792	1.696.093	58.085
2			1.459.662		7.433	19.763	6.695	25.442	1.518.994	227.849	1.746.843	1.739.144	59.604	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1	
			3	1.500.842		7.433	19.763	6.695	25.442	1.560.174	234.026	1.794.200	1.786.501	61.275	
			4	1.545.765		7.433	19.763	6.695	25.442	1.605.097	240.765	1.845.862	1.838.163	63.097	
			5	1.594.432		7.433	19.763	6.695	25.442	1.653.764	248.065	1.901.829	1.894.130	65.071	
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	Hồ sơ	1	1.439.855		7.433	19.763	6.695	25.442	1.499.187	224.878	1.724.065	1.716.366	58.845	
			2	1.477.291		7.433	19.763	6.695	25.442	1.536.623	230.493	1.767.116	1.759.417	60.363	
			3	1.518.471		7.433	19.763	6.695	25.442	1.577.803	236.670	1.814.473	1.806.774	62.034	
			4	1.563.394		7.433	19.763	6.695	25.442	1.622.726	243.409	1.866.135	1.858.436	63.856	
			5	1.612.061		7.433	19.763	6.695	25.442	1.671.393	250.709	1.922.102	1.914.403	65.830	
IV.2. (TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:														
			ĐỐI VỚI TÀI SẢN												
2.1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh														
2.1.1	Theo hình thức trực tiếp														
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	1	1.394.278		7.393	19.763	6.695	25.442	1.453.570	218.036	1.671.606	1.663.907	57.022	
			2	1.431.714		7.393	19.763	6.695	25.442	1.491.006	223.651	1.714.657	1.706.958	58.541	
			3	1.472.894		7.393	19.763	6.695	25.442	1.532.186	229.828	1.762.014	1.754.315	60.211	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
			4	1.517.817		7.393	19.763	6.695	25.442	1.577.110	236.566	1.813.676	1.805.977	62.034
			5	1.566.484		7.393	19.763	6.695	25.442	1.625.777	243.866	1.869.643	1.861.944	64.008
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>		1	1.411.906		7.393	19.763	6.695	25.442	1.471.199	220.680	1.691.879	1.684.180	57.782
			2	1.449.343		7.393	19.763	6.695	25.442	1.508.635	226.295	1.734.930	1.727.231	59.300
			3	1.490.522		7.393	19.763	6.695	25.442	1.549.815	232.472	1.782.287	1.774.588	60.971
			4	1.535.446		7.393	19.763	6.695	25.442	1.594.738	239.211	1.833.949	1.826.250	62.793
			5	1.584.113		7.393	19.763	6.695	25.442	1.643.405	246.511	1.889.916	1.882.217	64.767
2.1.2	Theo hình thức trực tuyến													
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	1	1.395.367		7.393	19.763	6.695	25.442	1.454.660	218.199	1.672.858	1.665.159	57.022
			2	1.432.803		7.393	19.763	6.695	25.442	1.492.096	223.814	1.715.910	1.708.211	58.541
			3	1.473.983		7.393	19.763	6.695	25.442	1.533.276	229.991	1.763.267	1.755.568	60.211
			4	1.518.906		7.393	19.763	6.695	25.442	1.578.199	236.730	1.814.929	1.807.230	62.034
			5	1.567.573		7.393	19.763	6.695	25.442	1.626.866	244.030	1.870.896	1.863.197	64.008
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	Hồ sơ	1	1.412.996		7.393	19.763	6.695	25.442	1.472.288	220.843	1.693.131	1.685.432	57.782
			2	1.450.432		7.393	19.763	6.695	25.442	1.509.724	226.459	1.736.183	1.728.484	59.300
			3	1.491.612		7.393	19.763	6.695	25.442	1.550.904	232.636	1.783.540	1.775.841	60.971
			4	1.536.535		7.393	19.763	6.695	25.442	1.595.828	239.374	1.835.202	1.827.503	62.793
			5	1.585.202		7.393	19.763	6.695	25.442	1.644.495	246.674	1.891.169	1.883.470	64.767

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PKKV 0,1
2.2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	19.808						19.808	2.971	22.779	22.779	759
2.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	7.051	-	40	-	-	-	7.091	1.064	8.155	8.155	304
IV.3. (TÀI SẢN)	Các trường hợp theo ghi chú													
GC1	Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN	Hồ sơ 0,5	1	710.568		3.716	9.882	3.347	12.721	740.234	111.035	851.269	847.420	29.043
			2	729.286		3.716	9.882	3.347	12.721	758.952	113.843	872.795	868.946	29.802
			3	749.876		3.716	9.882	3.347	12.721	779.542	116.931	896.474	892.624	30.637
			4	772.338		3.716	9.882	3.347	12.721	802.004	120.301	922.305	918.455	31.548
			5	796.672		3.716	9.882	3.347	12.721	826.338	123.951	950.288	946.439	32.535
GC2	Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ 0,9	1	1.279.023		6.689	17.787	6.025	22.898	1.332.422	199.863	1.532.285	1.525.356	52.277
			2	1.312.716		6.689	17.787	6.025	22.898	1.366.114	204.917	1.571.032	1.564.102	53.644
			3	1.349.777		6.689	17.787	6.025	22.898	1.403.176	210.476	1.613.653	1.606.723	55.147
			4	1.390.208		6.689	17.787	6.025	22.898	1.443.607	216.541	1.660.148	1.653.219	56.787
			5	1.434.009		6.689	17.787	6.025	22.898	1.487.408	223.111	1.710.519	1.703.590	58.564

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1	
IV	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC														
IV.1. (ĐẤT +TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:														
1.1	Theo hình thức trực tiếp			ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT											
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.918.794		9.650	19.763	8.703	33.074	1.989.985	298.498	2.288.483	2.278.474	78.336	
2			1.967.461		9.650	19.763	8.703	33.074	2.038.652	305.798	2.344.450	2.334.441	80.310		
3			2.020.995		9.650	19.763	8.703	33.074	2.092.186	313.828	2.406.014	2.396.005	82.481		
4			2.079.770		9.650	19.763	8.703	33.074	2.150.961	322.644	2.473.605	2.463.596	84.866		
5			2.143.411		9.650	19.763	8.703	33.074	2.214.602	332.190	2.546.792	2.536.784	87.447		
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.954.051		9.650	19.763	8.703	33.074	2.025.242	303.786	2.329.029	2.319.020	79.854	
2			2.002.718		9.650	19.763	8.703	33.074	2.073.909	311.086	2.384.996	2.374.987	81.828		
3			2.056.252		9.650	19.763	8.703	33.074	2.127.443	319.116	2.446.560	2.436.551	84.000		
4			2.115.027		9.650	19.763	8.703	33.074	2.186.218	327.933	2.514.151	2.504.142	86.384		
5			2.178.669		9.650	19.763	8.703	33.074	2.249.859	337.479	2.587.338	2.577.330	88.966		
1.2	Theo hình thức trực tuyến														
			1	1.919.329		9.650	19.763	8.703	33.074	1.990.520	298.578	2.289.098	2.279.089	78.298	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1		
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	2	1.967.996		9.650	19.763	8.703	33.074	2.039.187	305.878	2.345.065	2.335.056	80.272		
3			2.021.530		9.650	19.763	8.703	33.074	2.092.721	313.908	2.406.629	2.396.620	82.443			
4			2.080.304		9.650	19.763	8.703	33.074	2.151.495	322.724	2.474.220	2.464.211	84.828			
5			2.143.946		9.650	19.763	8.703	33.074	2.215.137	332.271	2.547.407	2.537.399	87.409			
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.954.586		9.650	19.763	8.703	33.074	2.025.777	303.867	2.329.644	2.319.635	79.816		
2			2.003.253		9.650	19.763	8.703	33.074	2.074.444	311.167	2.385.611	2.375.602	81.790			
3			2.056.787		9.650	19.763	8.703	33.074	2.127.978	319.197	2.447.175	2.437.166	83.962			
4			2.115.562		9.650	19.763	8.703	33.074	2.186.753	328.013	2.514.766	2.504.757	86.346			
5			2.179.203		9.650	19.763	8.703	33.074	2.250.394	337.559	2.587.953	2.577.945	88.928			
IV.2. (ĐẤT +TÀI)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:															
				ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT												
2.1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh															
2.1.1	Theo hình thức trực tiếp															
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.883.877		9.611	19.763	8.703	33.074	1.955.029	293.254	2.248.283	2.238.274	76.954		
			2	1.932.544		9.611	19.763	8.703	33.074	2.003.696	300.554	2.304.250	2.294.241	78.928		

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1	
			3	1.986.078		9.611	19.763	8.703	33.074	2.057.230	308.584	2.365.814	2.355.805	81.099	
			4	2.044.853		9.611	19.763	8.703	33.074	2.116.004	317.401	2.433.405	2.423.396	83.484	
			5	2.108.495		9.611	19.763	8.703	33.074	2.179.646	326.947	2.506.593	2.496.584	86.065	
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>		1	1.919.135		9.611	19.763	8.703	33.074	1.990.286	298.543	2.288.829	2.278.820	78.472	
			2	1.967.802		9.611	19.763	8.703	33.074	2.038.953	305.843	2.344.796	2.334.787	80.447	
			3	2.021.336		9.611	19.763	8.703	33.074	2.092.487	313.873	2.406.360	2.396.351	82.618	
			4	2.080.110		9.611	19.763	8.703	33.074	2.151.262	322.689	2.473.951	2.463.942	85.002	
			5	2.143.752		9.611	19.763	8.703	33.074	2.214.903	332.235	2.547.139	2.537.130	87.584	
2.1.2	Theo hình thức trực tuyến														
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	1	1.884.412		9.611	19.763	8.703	33.074	1.955.564	293.335	2.248.898	2.238.889	76.916	
				2	1.933.079		9.611	19.763	8.703	33.074	2.004.231	300.635	2.304.865	2.294.856	78.890
				3	1.986.613		9.611	19.763	8.703	33.074	2.057.764	308.665	2.366.429	2.356.420	81.062
				4	2.045.388		9.611	19.763	8.703	33.074	2.116.539	317.481	2.434.020	2.424.011	83.446
				5	2.109.029		9.611	19.763	8.703	33.074	2.180.181	327.027	2.507.208	2.497.199	86.027
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	Hồ sơ	1	1.919.670		9.611	19.763	8.703	33.074	1.990.821	298.623	2.289.444	2.279.435	78.434	
				2	1.968.337		9.611	19.763	8.703	33.074	2.039.488	305.923	2.345.411	2.335.402	80.409
				3	2.021.870		9.611	19.763	8.703	33.074	2.093.022	313.953	2.406.975	2.396.966	82.580

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
			4	2.080.645		9.611	19.763	8.703	33.074	2.151.797	322.769	2.474.566	2.464.557	84.964
			5	2.144.287		9.611	19.763	8.703	33.074	2.215.438	332.316	2.547.754	2.537.745	87.546
2.2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	25.750										987
2.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	9.167		40	-	-	-	9.206	1.381	10.587	10.587	395
IV.3. (ĐẤT +TÀI SẢN)	Các trường hợp theo ghi chú													
GC1	Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN	Hồ sơ 0,5	1	959.397		4.825	9.882	4.352	16.537	994.992	149.249	1.144.241	1.139.237	39.168
			2	983.731		4.825	9.882	4.352	16.537	1.019.326	152.899	1.172.225	1.167.221	40.155
			3	1.010.497		4.825	9.882	4.352	16.537	1.046.093	156.914	1.203.007	1.198.002	41.241
			4	1.039.885		4.825	9.882	4.352	16.537	1.075.480	161.322	1.236.802	1.231.798	42.433
			5	1.071.706		4.825	9.882	4.352	16.537	1.107.301	166.095	1.273.396	1.268.392	43.724
GC2	Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ 0,9	1	1.726.915		8.685	17.787	7.833	29.767	1.790.986	268.648	2.059.634	2.050.627	70.502
			2	1.770.715		8.685	17.787	7.833	29.767	1.834.787	275.218	2.110.005	2.100.997	72.279
			3	1.818.895		8.685	17.787	7.833	29.767	1.882.967	282.445	2.165.412	2.156.404	74.233
			4	1.871.793		8.685	17.787	7.833	29.767	1.935.864	290.380	2.226.244	2.217.236	76.379
			5	1.929.070		8.685	17.787	7.833	29.767	1.993.142	298.971	2.292.113	2.283.105	78.702

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:													
2.1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn													
2.1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	105.211	13.846	1.623	4.066	41	63	124.851	18.728	143.579	143.531	4.435
			2	113.679	16.496	1.719	4.066	41	63	136.065	20.410	156.474	156.426	4.815
			3	123.840	19.676	1.910	4.066	41	63	149.597	22.440	172.036	171.988	5.270
2.1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	97.635	13.846	1.623	4.066	41	63	117.275	17.591	134.866	134.818	4.124
			2	106.103	16.496	1.719	4.066	41	63	128.488	19.273	147.762	147.714	4.504
			3	116.264	19.676	1.910	4.066	41	63	142.020	21.303	163.324	163.276	4.959
2.2	Công việc thực hiện tại cấp Huyện 9 ••••• m. %>•													
2.2.1	Theo hình thức trực tiếp													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-3	162.170		1.465	14.846	962	3.592	183.034	27.455	210.489	209.383	5.702
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-3	175.391		1.465	14.846	962	3.592	196.256	29.438	225.694	224.588	6.272
2.2.2	Theo hình thức trực tuyến													

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-3	157.545		1.465	14.846	962	3.592	178.409	26.761	205.171	204.065	5.512
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-3	170.766		1.465	14.846	962	3.592	191.631	28.745	220.375	219.269	6.082
2.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-3	10.760		493	5.898	589	2.038	19.777	2.967	22.744	22.067	372
3	Các trường hợp theo ghi chú													
GC1.1	Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	361.583	18.000	4.655	24.811	2.069	7.400	418.519	62.778	481.297	478.918	13.662
			2	372.591	21.445	4.779	24.811	2.069	7.400	433.096	64.964	498.060	495.681	14.155
			3	385.801	25.579	5.028	24.811	2.069	7.400	450.688	67.603	518.291	515.912	14.747
GC1.2	Trường hợp đăng ký đổi GCN riêng đối với tài sản	Hồ sơ 1	1	278.141	13.846	3.581	24.811	1.592	5.693	327.663	49.149	376.813	374.983	10.509
			2	286.609	16.496	3.676	24.811	1.592	5.693	338.876	50.831	389.708	387.878	10.889
			3	296.770	19.676	3.867	24.811	1.592	5.693	352.409	52.861	405.270	403.440	11.344

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PKKV 0,1	
GC2	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN (đơn giá tính cho 01 thửa tăng thêm)	Thửa	0,30	1	39.205	3.975	1.074	7.443	473	1.702	53.872	8.081	61.953	61.409	1.603
				2	41.745	4.770	1.103	7.443	473	1.702	57.236	8.585	65.821	65.277	1.717
				3	44.793	5.724	1.160	7.443	473	1.702	61.296	9.194	70.490	69.946	1.854
GC3	Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất	Hồ sơ		1	311.184	13.528	3.573	23.591	2.307	7.047	361.230	54.185	415.415	412.762	12.043
				2	321.684	15.436	3.671	23.591	2.307	7.047	373.736	56.060	429.797	427.144	12.514
				3	333.877	17.662	3.868	23.591	2.307	7.047	388.352	58.253	446.605	443.952	13.060
GC4	Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1,5	1	243.255		1.958	20.744	1.550	5.630	273.137	40.971	314.108	312.325	8.553
				2	243.255		1.958	20.744	1.550	5.630	273.137	40.971	314.108	312.325	8.553
				3	243.255		1.958	20.744	1.550	5.630	273.137	40.971	314.108	312.325	8.553
GC5	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN	Hồ sơ	0,9	1	94.690	12.462	3.223	22.330	1.432	5.123	139.260	20.889	160.149	158.502	3.992
				2	102.311	14.847	3.309	22.330	1.432	5.123	149.352	22.403	171.755	170.108	4.333
				3	111.456	17.709	3.481	22.330	1.432	5.123	161.531	24.230	185.761	184.114	4.743

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
VI	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG													
1	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:													
1.1	Theo hình thức trực tiếp													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	2	293.375	16.854	6.313	22.946	2.450	8.726	350.664	52.600	403.264	400.446	12.198
3			303.536	20.034	6.621	22.946	2.450	8.726	364.313	54.647	418.960	416.142	12.654	
4			315.729	23.850	6.929	22.946	2.450	8.726	380.630	57.095	437.725	434.907	13.200	
5			330.294	28.408	7.236	22.946	2.450	8.726	400.060	60.009	460.069	457.251	13.853	
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	2	306.596	16.854	6.313	22.946	2.450	8.726	363.886	54.583	418.469	415.651	12.767
3			316.757	20.034	6.621	22.946	2.450	8.726	377.535	56.630	434.165	431.347	13.223	
4			328.951	23.850	6.929	22.946	2.450	8.726	393.852	59.078	452.930	450.112	13.770	
5			343.515	28.408	7.236	22.946	2.450	8.726	413.282	61.992	475.274	472.456	14.423	
1.2	Theo hình thức trực tuyến													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	2	281.173	16.854	6.313	22.946	2.450	8.726	338.463	50.769	389.232	386.414	11.697
3			291.334	20.034	6.621	22.946	2.450	8.726	352.112	52.817	404.929	402.111	12.152	
4			303.528	23.850	6.929	22.946	2.450	8.726	368.429	55.264	423.693	420.875	12.699	
5			318.092	28.408	7.236	22.946	2.450	8.726	387.859	58.179	446.038	443.220	13.352	
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	2	294.395	16.854	6.313	22.946	2.450	8.726	351.684	52.753	404.437	401.619	12.266
3			304.556	20.034	6.621	22.946	2.450	8.726	365.333	54.800	420.133	417.315	12.722	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
			4	316.749	23.850	6.929	22.946	2.450	8.726	381.650	57.248	438.898	436.080	13.269
			5	331.314	28.408	7.236	22.946	2.450	8.726	401.081	60.162	461.243	458.425	13.922
2	Tons hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:													
2.1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn phường • 9•••• M.9													
2.1.1	Theo hình thức trực tiếp		2	115.203	16.854	2.769				134.826	20.224	155.050	155.050	4.879
		Hồ sơ	3	125.364	20.034	3.077				148.475	22.271	170.746	170.746	5.335
			4	137.558	23.850	3.384				164.792	24.719	189.510	189.510	5.881
			5	152.122	28.408	3.692				184.222	27.633	211.855	211.855	6.534
2.1.2	Theo hình thức trực tuyến		2	107.626	16.854	2.769				127.249	19.087	146.337	146.337	4.568
		Hồ sơ	3	117.788	20.034	3.077				140.898	21.135	162.033	162.033	5.023
			4	129.981	23.850	3.384				157.215	23.582	180.798	180.798	5.570
			5	144.546	28.408	3.692				176.645	26.497	203.142	203.142	6.223
2.2	Công việc thực hiện tại cấp Huyện 9•••• 1%> •													
2.2.1	Theo hình thức trực tiếp													

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	2-5	162.276		3.077	16.451	1.461	5.263	188.527	28.279	216.806	215.126	6.770
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	2-5	175.497		3.077	16.451	1.461	5.263	201.748	30.262	232.010	230.330	7.339
2.2.2	Theo hình thức trực tuyến													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	2-5	157.651		3.077	16.451	1.461	5.263	183.901	27.585	211.487	209.807	6.580
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	2-5	170.872		3.077	16.451	1.461	5.263	197.123	29.568	226.691	225.011	7.149
2.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	2-5	15.896		468	6.495	990	3.463	27.312	4.097	31.409	30.271	549
3	Các trường hợp theo ghi chú													
GCI.1	Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản		2	381.387	21.910	8.207	22.946	3.186	11.344	448.980	67.347	516.327	512.664	15.857
		Hồ sơ	3	394.597	26.044	8.607	22.946	3.186	11.344	466.723	70.009	536.732	533.069	16.450
		1,3	4	410.448	31.005	9.007	22.946	3.186	11.344	487.936	73.190	561.126	557.463	17.160

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
			5	429.382	36.930	9.407	22.946	3.186	11.344	513.195	76.979	590.174	586.511	18.009
GC1.2	Trường hợp đăng ký cấp đổi GCN riêng đổi với tài sản		2	293.375	16.854	6.313	22.946	2.450	8.726	350.664	52.600	403.264	400.446	12.198
		Ho	3	303.536	20.034	6.621	22.946	2.450	8.726	364.313	54.647	418.960	416.142	12.654
		1	4	315.729	23.850	6.929	22.946	2.450	8.726	380.630	57.095	437.725	434.907	13.200
			5	330.294	28.408	7.236	22.946	2.450	8.726	400.060	60.009	460.069	457.251	13.853
GC2	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN (mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm theo đơn giá)		2	46.198	4.770	615	3.290	292	1.053	56.218	8.433	64.651	64.315	1.882
		Thửa	3	49.246	5.724	615	3.290	292	1.053	60.220	9.033	69.253	68.917	2.019
		0,3	4	52.904	6.869	615	3.290	292	1.053	65.023	9.753	74.777	74.441	2.183
		0,2	5	57.273	8.236	615	3.290	292	1.053	70.760	10.614	81.374	81.038	2.379
GC4	Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...)	Hồ sơ	2-5	243.414		4.615	24.676	2.191	7.894	282.790	42.418	325.208	322.688	10.155
			1,5											
			2	264.037	15.169	5.682	20.651	2.205	7.853	315.598	47.340	362.938	360.402	10.978

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC5	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN	Hồ sơ	3	273.182	18.031	5.959	20.651	2.205	7.853	327.882	49.182	377.064	374.528	11.388
		0,9	4	284.156	21.465	6.236	20.651	2.205	7.853	342.567	51.385	393.952	391.416	11.880
			5	297.264	25.567	6.513	20.651	2.205	7.853	360.054	54.008	414.063	411.527	12.468

ĐỒ/Số 24+25/Ngày 17-10-2018

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
VII	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN												
VII.1. (ĐẤT)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:												
1.1	Theo hình thức trực tiếp			ĐỐI VỚI ĐẤT									
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	423.869	4.719	15.975	4.533	15.873	464.967	69.745	534.713	529.500	16.309
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	441.497	4.719	15.975	4.533	15.873	482.596	72.389	554.986	549.773	17.069
1.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	415.054	4.719	15.975	4.533	15.873	456.153	68.423	524.576	519.363	15.930
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	432.683	4.719	15.975	4.533	15.873	473.782	71.067	544.849	539.636	16.689

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
VII.2. (ĐẤT)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:												
				ĐỐI VỚI ĐẤT									
2.1	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện												
2.1.1	Theo hình thức trực tiếp												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	420.343	4.677	15.407	4.533	15.873	460.832	69.125	529.957	524.744	16.158
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	437.972	4.677	15.407	4.533	15.873	478.460	71.769	550.230	545.017	16.917
2.1.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	411.529	4.677	15.407	4.533	15.873	452.017	67.803	519.820	514.607	15.778
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	429.157	4.677	15.407	4.533	15.873	469.646	70.447	540.093	534.880	16.537

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	3.526	42	568			4.136	620	4.756	4.756	152
VII.3. (ĐẤT)	Các trường hợp theo ghi chú												
GC2	<i>Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN (đơn giá tính cho 01 đất nông nghiệp tăng thêm)</i>	Hồ sơ	1-5	127.161	1.403	4.622	1.360	4.762	139.307	20.896	160.203	158.639	4.893
GC4	<i>Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...)</i>	Hồ sơ	1-5	148.556	4.677	15.407	4.533	15.873	189.045	28.357	217.402	212.189	5.695
GC5	<i>Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN</i>	Hồ sơ	1-5	381.482	4.209	13.866	4.079	14.285	417.922	62.688	480.610	475.919	14.679

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
VII.2. (TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:												
	ĐỐI VỚI TÀI SẢN												
2.1	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện												
2.1.1	Theo hình thức trực tiếp												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	382.213	4.677	15.407	4.533	15.873	422.702	63.405	486.108	480.895	14.654
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	399.842	4.677	15.407	4.533	15.873	440.331	66.050	506.381	501.168	15.414
2.1.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	373.399	4.677	15.407	4.533	15.873	413.888	62.083	475.971	470.758	14.275
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	391.028	4.677	15.407	4.533	15.873	431.517	64.728	496.244	491.031	15.034

Số TT	Danh mục sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	3.526	42	568			4.136	620	4.756	4.756	152
VII.3. (TÀI SẢN)	Các trường hợp theo ghi chú												
GC2	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN (đơn giá tính cho 01 đất nông nghiệp tăng thêm)	Hồ sơ	1-5	115.722	1.403	4.622	1.360	4.762	127.868	19.180	147.049	145.485	4.442
GC4	Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biên độ khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...)	Hồ sơ	1-5	148.556	4.677	15.407	4.533	15.873	189.045	28.357	217.402	212.189	5.695
GC5	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN	Hồ sơ	1-5	347.165	4.209	13.866	4.079	14.285	383.605	57.541	441.146	436.455	13.325

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
VII	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN												
VII.1. (ĐẤT +TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:												
1.1	Theo hình thức trực tiếp			ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT									
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	539.020	6.135	20.767	5.892	20.635	592.448	88.867	681.315	674.539	20.903
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	565.463	6.135	20.767	5.892	20.635	618.891	92.834	711.725	704.949	22.042
1.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	527.561	6.135	20.767	5.892	20.635	580.989	87.148	668.138	661.362	20.410
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	554.004	6.135	20.767	5.892	20.635	607.432	91.115	698.547	691.771	21.549

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
VII.2. (ĐẤT +TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:												
	ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT												
2.1	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện												
2.1.1	Theo hình thức trực tiếp												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	534.436	6.080	20.029	5.892	20.635	587.072	88.061	675.132	668.356	20.706
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	560.879	6.080	20.029	5.892	20.635	613.515	92.027	705.542	698.766	21.845
2.1.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	522.977	6.080	20.029	5.892	20.635	575.613	86.342	661.955	655.179	20.212
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	549.420	6.080	20.029	5.892	20.635	602.056	90.308	692.364	685.588	21.351

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	4.583	55	738			5.376	806	6.183	6.183	197
VII.3. (ĐẤT +TÀI SẢN)	Các trường hợp theo ghi chú												
GC2	<i>Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN (đơn giá tính cho 01 đất nông nghiệp tăng thêm)</i>	Hồ sơ	1-5	161.706	1.824	6.009	1.768	6.190	177.497	26.624	204.121	202.088	6.271
GC4	<i>Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...)</i>	Hồ sơ	1-5	193.123	6.080	20.029	5.892	20.635	245.759	36.864	282.622	275.846	7.403
GC5	<i>Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN</i>	Hồ sơ	1-5	485.118	5.472	18.026	5.303	18.571	532.490	79.873	612.363	606.264	18.813

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
VIII.2. (ĐẤT)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:													
	ĐỐI VỚI ĐẤT													
2.1	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh													
2.1.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	606.474		6.234	18.308	6.043	21.162	658.222	98.733	756.955	750.005	22.232
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN			624.103		6.234	18.308	6.043	21.162	675.851	101.378	777.228	770.278	22.991
2.1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	597.660		6.234	18.308	6.043	21.162	649.408	97.411	746.819	739.869	21.852
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN			615.288		6.234	18.308	6.043	21.162	667.036	100.055	767.092	760.142	22.612

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	3.526						3.526	529	4.055	4.055	152
2.3	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	3.526		55	741			4.322	648	4.970	4.970	152
VIII.3. (ĐẤT)	Các trường hợp theo ghi chú													
GC2	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN	Hồ sơ	1-5	552.173		5.660	17.144	5.439	19.046	599.463	89.919	689.382	683.127	20.282

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí ĐPPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
VIII	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐÒI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC													
VIII.1. (TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:													
1.1	Theo hình thức trực tiếp, trích lục bản đồ giấy			ĐỐI VỚI TÀI SẢN										
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	575.396		6.234	18.308	6.043	21.162	627.144	94.072	721.216	714.266	21.032
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	593.025		6.234	18.308	6.043	21.162	644.773	96.716	741.489	734.539	21.792
1.2	Theo hình thức trực tuyến, trích lục bản đồ số													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	566.582		6.234	18.308	6.043	21.162	618.330	92.749	711.079	704.129	20.653
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	584.210		6.234	18.308	6.043	21.162	635.958	95.394	731.352	724.402	21.412

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
VIII.2. (TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:													
	ĐỐI VỚI TÀI SẢN													
2.1	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh													
2.1.1	Theo hình thức trực tiếp													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	568.345		6.234	18.308	6.043	21.162	620.093	93.014	713.106	706.156	20.729
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN			585.973		6.234	18.308	6.043	21.162	637.721	95.658	733.379	726.429	21.488
2.1.2	Theo hình thức trực tuyến													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	559.530		6.234	18.308	6.043	21.162	611.278	91.692	702.970	696.020	20.349
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN			577.159		6.234	18.308	6.043	21.162	628.907	94.336	723.243	716.293	21.108

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	3.526						3.526	529	4.055	4.055	152
2.3	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	3.526						3.526	529	4.055	4.055	152
VIII.3. (TÀI SẢN)	Các trường hợp theo ghi chú													
GC2	<i>Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN</i>	Hồ sơ	1-5	517.856		5.611	16.477	5.439	19.046	564.430	84.664	649.094	642.839	18.929

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
VIII	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC													
VIII.1. (ĐẤT +TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:													
1.1	Theo hình thức trực tiếp, trích lục bản đồ giấy			ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT										
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	792.096		8.105	23.801	7.856	27.511	859.368	128.905	988.274	979.240	29.278
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	818.539		8.105	23.801	7.856	27.511	885.811	132.872	1.018.683	1.009.649	30.417
1.2	Theo hình thức trực tuyến, trích lục bản đồ số													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	780.637		8.105	23.801	7.856	27.511	847.910	127.186	975.096	966.062	28.785
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	807.080		8.105	23.801	7.856	27.511	874.353	131.153	1.005.506	996.472	29.924

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
VIII.2. (ĐẤT +TÀI	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:													
	ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT													
2.1	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh													
2.1.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>													
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	1-5	782.929		8.105	23.801	7.856	27.511	850.202	127.530	977.732	968.698	28.883
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>			809.372		8.105	23.801	7.856	27.511	876.645	131.497	1.008.141	999.107	30.022
2.1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>													
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	1-5	771.470		8.105	23.801	7.856	27.511	838.743	125.811	964.554	955.520	28.390
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>			797.913		8.105	23.801	7.856	27.511	865.186	129.778	994.964	985.930	29.529

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
IX	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN												
IX.1. (ĐẤT)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:												
1.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn			ĐỐI VỚI ĐẤT									
1.1.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	643.573	6.969	19.670	4.014	14.097	688.323	103.248	791.571	786.955	25.368
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	661.202	6.969	19.670	4.014	14.097	705.952	105.893	811.844	807.228	26.127
1.1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	634.759	6.969	19.670	4.014	14.097	679.509	101.926	781.435	776.819	24.988
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	652.388	6.969	19.670	4.014	14.097	697.137	104.571	801.708	797.092	25.747

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
1.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện												
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	643.573	6.969	19.549	4.015	14.116	688.222	103.233	791.456	786.838	25.368
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	661.202	6.969	19.549	4.015	14.116	705.851	105.878	811.729	807.111	26.127
1.2.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	634.759	6.969	19.549	4.015	14.116	679.408	101.911	781.319	776.701	24.988
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	652.388	6.969	19.549	4.015	14.116	697.037	104.556	801.592	796.974	25.747
IX.2. (ĐẤT)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:												
2.1	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện												

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.1.1	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn</i>												
2.1.1.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	546.715	5.872	16.976	3.933	13.777	587.273	88.091	675.363	670.840	21.571
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	564.343	5.872	16.976	3.933	13.777	604.901	90.735	695.636	691.113	22.331
2.1.1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	537.900	5.872	16.976	3.933	13.777	578.458	86.769	665.227	660.704	21.192
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	555.529	5.872	16.976	3.933	13.777	596.087	89.413	685.500	680.977	21.951
2.2.2	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn huyện</i>												
2.2.2.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>												

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	546.715	6.508	18.270	3.976	13.965	589.434	88.415	677.849	673.276	21.571
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	564.343	6.508	18.270	3.976	13.965	607.063	91.059	698.122	693.549	22.331
2.2.2.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	537.900	6.508	18.270	3.976	13.965	580.620	87.093	667.713	663.140	21.192
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	555.529	6.508	18.270	3.976	13.965	598.248	89.737	687.985	683.412	21.951
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	79.230					79.230	11.885	91.115	91.115	3.037
2.3	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn												
2.3.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	17.629	1.097	2.694	81	320	21.820	3.273	25.093	25.000	759

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí L&KT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.3.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Hồ sơ	1-5	17.629	460	1.280	39	151	19.559	2.934	22.492	22.447	759
IX.3. (ĐẤT)	Các trường hợp theo ghi chú mà không thực hiện cấp mới GCN				Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN								
GC1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ	1-5	429.736	4.181	11.802	2.409	8.458	456.585	68.488	525.073	522.303	17.858
GC2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ	1-5	425.186	4.181	11.802	2.409	8.458	452.036	67.805	519.841	517.071	17.683
GC3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Hồ sơ	1-5	432.544	4.181	11.802	2.409	8.458	459.394	68.909	528.303	525.533	18.049

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí L&KT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Hồ sơ	1-5	85.178	4.181	11.802	2.409	8.458	112.028	16.804	128.832	126.062	3.658
GC5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Hồ sơ	1-5	83.758	4.181	11.802	2.409	8.458	110.608	16.591	127.199	124.429	3.603
GC6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	423.704	4.181	11.802	2.409	8.458	450.554	67.583	518.137	515.367	17.627
GC7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	415.656	4.181	11.802	2.409	8.458	442.506	66.376	508.882	506.112	17.318
GC8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-5	461.130	4.181	11.802	2.409	8.458	487.980	73.197	561.177	558.407	19.061
GC9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	461.130	4.181	11.802	2.409	8.458	487.980	73.197	561.177	558.407	19.061
GC10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	461.130	4.181	11.802	2.409	8.458	487.980	73.197	561.177	558.407	19.061

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí L&KT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	461.130	4.181	11.802	2.409	8.458	487.980	73.197	561.177	558.407	19.061
GC12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	462.612	4.181	11.802	2.409	8.458	489.462	73.419	562.881	560.111	19.118
GC13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	461.871	4.181	11.802	2.409	8.458	488.721	73.308	562.029	559.259	19.090
GC14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Hồ sơ	1-5	462.612	4.181	11.802	2.409	8.458	489.462	73.419	562.881	560.111	19.118
GC15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Hồ sơ	1-5	461.130	4.181	11.802	2.409	8.458	487.980	73.197	561.177	558.407	19.061
GC16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Hồ sơ	1-5	461.130	4.181	11.802	2.409	8.458	487.980	73.197	561.177	558.407	19.061

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí L&KT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Hồ sơ	1-5	461.130	4.181	11.802	2.409	8.458	487.980	73.197	561.177	558.407	19.061
GC18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Hồ sơ	1-5	461.130	4.181	11.802	2.409	8.458	487.980	73.197	561.177	558.407	19.061
GC19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	Hồ sơ	1-5	415.363	4.181	11.802	2.409	8.458	442.213	66.332	508.545	505.775	17.307
GC20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	461.130	4.181	11.802	2.409	8.458	487.980	73.197	561.177	558.407	19.061

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí L&KT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề	Hồ sơ	1-5	418.586	4.181	11.802	2.409	8.458	445.436	66.815	512.251	509.481	17.430
GC22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Hồ sơ	1-5	466.817	4.181	11.802	2.409	8.458	493.667	74.050	567.716	564.946	19.279
GC23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	Hồ sơ	1-5	458.485	4.181	11.802	2.409	8.458	485.335	72.800	558.135	555.365	18.960
GC24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Hồ sơ	1-5	460.390	4.181	11.802	2.409	8.458	487.239	73.086	560.325	557.555	19.033

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
IX	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN												
IX.1. (TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:												
1.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn			ĐỐI VỚI TÀI SẢN									
1.1.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>												
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	1-5	597.224	6.969	19.670	4.014	14.097	641.973	96.296	738.269	733.653	24.305
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	Hồ sơ	1-5	614.853	6.969	19.670	4.014	14.097	659.602	98.940	758.542	753.926	25.064
1.1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>												
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	1-5	588.410	6.969	19.670	4.014	14.097	633.159	94.974	728.133	723.516	23.925
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	Hồ sơ	1-5	606.038	6.969	19.670	4.014	14.097	650.788	97.618	748.406	743.790	24.684

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.1.1	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn</i>												
2.1.1.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>												
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-5</i>	<i>500.365</i>	<i>5.872</i>	<i>16.976</i>	<i>3.933</i>	<i>13.777</i>	<i>540.923</i>	<i>81.138</i>	<i>622.061</i>	<i>617.538</i>	<i>20.508</i>
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-5</i>	<i>517.994</i>	<i>5.872</i>	<i>16.976</i>	<i>3.933</i>	<i>13.777</i>	<i>558.552</i>	<i>83.783</i>	<i>642.334</i>	<i>637.811</i>	<i>21.268</i>
2.1.1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>												
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-5</i>	<i>491.551</i>	<i>5.872</i>	<i>16.976</i>	<i>3.933</i>	<i>13.777</i>	<i>532.109</i>	<i>79.816</i>	<i>611.925</i>	<i>607.402</i>	<i>20.129</i>
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-5</i>	<i>509.180</i>	<i>5.872</i>	<i>16.976</i>	<i>3.933</i>	<i>13.777</i>	<i>549.737</i>	<i>82.461</i>	<i>632.198</i>	<i>627.675</i>	<i>20.888</i>
2.2.2	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn huyện</i>												
2.2.2.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>												

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	500.365	6.508	18.270	3.976	13.965	543.084	81.463	624.547	619.974	20.508
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	517.994	6.508	18.270	3.976	13.965	560.713	84.107	644.820	640.247	21.268
2.2.2.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	491.551	6.508	18.270	3.976	13.965	534.270	80.141	614.411	609.838	20.129
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	509.180	6.508	18.270	3.976	13.965	551.899	82.785	634.684	630.111	20.888
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	79.230					79.230	11.885	91.115	91.115	3.037
2.3	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn												
2.3.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	17.629	1.097	2.694	81	320	21.820	3.273	25.093	25.000	759

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.3.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Hồ sơ	1-5	17.629	460	1.280	39	151	19.559	2.934	22.492	22.447	759
IX.3. (TÀI SẢN)	Các trường hợp theo ghi chú mà không thực hiện cấp mới GCN				Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN								
GC1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ	1-5	399.852	4.181	11.802	2.409	8.458	426.701	64.005	490.707	487.937	17.468
GC2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ	1-5	380.152	4.181	11.802	2.409	8.458	407.002	61.050	468.052	465.282	16.713
GC3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Hồ sơ	1-5	365.835	4.181	11.802	2.409	8.458	392.684	58.903	451.587	448.817	16.164

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Hồ sơ	1-5	96.098	4.181	11.802	2.409	8.458	122.948	18.442	141.390	138.620	4.076
GC5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Hồ sơ	1-5	88.003	4.181	11.802	2.409	8.458	114.853	17.228	132.081	129.311	3.766
GC6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	378.087	4.181	11.802	2.409	8.458	404.937	60.740	465.677	462.907	16.633
GC7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	366.867	4.181	11.802	2.409	8.458	393.717	59.058	452.775	450.005	16.203
GC8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-5	414.651	4.181	11.802	2.409	8.458	441.500	66.225	507.725	504.955	18.035
GC9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	414.651	4.181	11.802	2.409	8.458	441.500	66.225	507.725	504.955	18.035
GC10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	414.651	4.181	11.802	2.409	8.458	441.500	66.225	507.725	504.955	18.035

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	I-5	414.651	4.181	11.802	2.409	8.458	441.500	66.225	507.725	504.955	18.035
GC12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	I-5	416.716	4.181	11.802	2.409	8.458	443.566	66.535	510.101	507.331	18.114
GC13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	I-5	415.683	4.181	11.802	2.409	8.458	442.533	66.380	508.913	506.143	18.075
GC14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Hồ sơ	I-5	416.716	4.181	11.802	2.409	8.458	443.566	66.535	510.101	507.331	18.114
GC15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Hồ sơ	I-5	414.651	4.181	11.802	2.409	8.458	441.500	66.225	507.725	504.955	18.035
GC16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Hồ sơ	I-5	414.651	4.181	11.802	2.409	8.458	441.500	66.225	507.725	504.955	18.035

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Hồ sơ	I-5	414.651	4.181	11.802	2.409	8.458	441.500	66.225	507.725	504.955	18.035
GC18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Hồ sơ	I-5	414.651	4.181	11.802	2.409	8.458	441.500	66.225	507.725	504.955	18.035
GC19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	Hồ sơ	I-5	362.007	4.181	11.802	2.409	8.458	388.856	58.328	447.185	444.415	16.017
GC20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	I-5	414.651	4.181	11.802	2.409	8.458	441.500	66.225	507.725	504.955	18.035

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Hồ sơ	1-5	370.951	4.181	11.802	2.409	8.458	397.801	59.670	457.471	454.701	16.360
GC22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Hồ sơ	1-5	422.354	4.181	11.802	2.409	8.458	449.204	67.381	516.584	513.814	18.330
GC23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	Hồ sơ	1-5	410.851	4.181	11.802	2.409	8.458	437.700	65.655	503.355	500.585	17.889
GC24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Hồ sơ	1-5	413.618	4.181	11.802	2.409	8.458	440.468	66.070	506.538	503.768	17.995

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
IX	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN												
IX.1. (ĐẤT +TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:												
1.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn			ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT									
1.1.1	Theo hình thức trực tiếp												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	781.170	9.059	19.670	5.219	18.326	833.444	125.017	958.460	952.459	31.700
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	807.613	9.059	19.670	5.219	18.326	859.887	128.983	988.870	982.869	32.839
1.1.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	769.712	9.059	19.670	5.219	18.326	821.985	123.298	945.283	939.281	31.207
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	796.155	9.059	19.670	5.219	18.326	848.428	127.264	975.692	969.691	32.346

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
1.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện												
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	781.170	9.059	19.549	5.220	18.350	833.349	125.002	958.352	952.348	31.700
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	807.613	9.059	19.549	5.220	18.350	859.792	128.969	988.761	982.758	32.839
1.2.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	769.712	9.059	19.549	5.220	18.350	821.891	123.284	945.174	939.171	31.207
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	796.155	9.059	19.549	5.220	18.350	848.334	127.250	975.584	969.581	32.346
IX.2. (ĐẤT +TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:												
	ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT												
2.1	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện												

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.1.1	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn</i>												
2.1.1.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>												
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-5</i>	<i>655.254</i>	<i>7.633</i>	<i>16.976</i>	<i>5.113</i>	<i>17.910</i>	<i>702.886</i>	<i>105.433</i>	<i>808.319</i>	<i>802.439</i>	<i>26.765</i>
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-5</i>	<i>681.697</i>	<i>7.633</i>	<i>16.976</i>	<i>5.113</i>	<i>17.910</i>	<i>729.329</i>	<i>109.399</i>	<i>838.729</i>	<i>832.849</i>	<i>27.904</i>
2.1.1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>												
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-5</i>	<i>643.795</i>	<i>7.633</i>	<i>16.976</i>	<i>5.113</i>	<i>17.910</i>	<i>691.428</i>	<i>103.714</i>	<i>795.142</i>	<i>789.262</i>	<i>26.271</i>
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-5</i>	<i>670.238</i>	<i>7.633</i>	<i>16.976</i>	<i>5.113</i>	<i>17.910</i>	<i>717.871</i>	<i>107.681</i>	<i>825.551</i>	<i>819.671</i>	<i>27.410</i>
2.2.2	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn huyện</i>												
2.2.2.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>												

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	655.254	8.461	18.270	5.169	18.155	705.308	105.796	811.104	805.160	26.765
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	681.697	8.461	18.270	5.169	18.155	731.751	109.763	841.514	835.570	27.904
2.2.2.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	643.795	8.461	18.270	5.169	18.155	693.849	104.077	797.927	791.983	26.271
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	670.238	8.461	18.270	5.169	18.155	720.292	108.044	828.336	822.392	27.410
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	102.999					102.999	15.450	118.449	118.449	3.948
2.3	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn												
2.3.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	22.917	1.426	2.694	105	416	27.558	4.134	31.692	31.571	987

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.3.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Hồ sơ	1-5	22.917	598	1.280	51	196	25.042	3.756	28.799	28.740	987
IX.3. (ĐẤT +TÀI SẢN)	Các trường hợp theo ghi chú mà không thực hiện cấp mới GCN												
GC1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ	1-5	504.321	5.435	11.802	3.131	10.996	535.685	80.353	616.038	612.437	21.940
GC2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ	1-5	476.318	5.435	11.802	3.131	10.996	507.682	76.152	583.834	580.233	20.867
GC3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Hồ sơ	1-5	467.667	5.435	11.802	3.131	10.996	499.031	74.855	573.886	570.285	20.619

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Hồ sơ	1-5	119.389	5.435	11.802	3.131	10.996	150.753	22.613	173.366	169.765	5.056
GC5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Hồ sơ	1-5	108.264	5.435	11.802	3.131	10.996	139.628	20.944	160.572	156.971	4.630
GC6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	472.527	5.435	11.802	3.131	10.996	503.891	75.584	579.474	575.873	20.722
GC7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	451.934	5.435	11.802	3.131	10.996	483.298	72.495	555.793	552.192	19.932
GC8	Chuyên đổi quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-5	518.426	5.435	11.802	3.131	10.996	549.790	82.468	632.258	628.657	22.481
GC9	Chuyên nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	518.426	5.435	11.802	3.131	10.996	549.790	82.468	632.258	628.657	22.481
GC10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	518.426	5.435	11.802	3.131	10.996	549.790	82.468	632.258	628.657	22.481

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	518.426	5.435	11.802	3.131	10.996	549.790	82.468	632.258	628.657	22.481
GC12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	522.217	5.435	11.802	3.131	10.996	553.581	83.037	636.618	633.017	22.626
GC13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	520.321	5.435	11.802	3.131	10.996	551.685	82.753	634.438	630.837	22.554
GC14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Hồ sơ	1-5	522.217	5.435	11.802	3.131	10.996	553.581	83.037	636.618	633.017	22.626
GC15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Hồ sơ	1-5	518.426	5.435	11.802	3.131	10.996	549.790	82.468	632.258	628.657	22.481
GC16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Hồ sơ	1-5	518.426	5.435	11.802	3.131	10.996	549.790	82.468	632.258	628.657	22.481

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Hồ sơ	1-5	518.426	5.435	11.802	3.131	10.996	549.790	82.468	632.258	628.657	22.481
GC18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Hồ sơ	1-5	518.426	5.435	11.802	3.131	10.996	549.790	82.468	632.258	628.657	22.481
GC19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	Hồ sơ	1-5	445.730	5.435	11.802	3.131	10.996	477.094	71.564	548.658	545.057	19.694
GC20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	518.426	5.435	11.802	3.131	10.996	549.790	82.468	632.258	628.657	22.481

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề	Hồ sơ	1-5	459.430	5.435	11.802	3.131	10.996	490.794	73.619	564.413	560.812	20.220
GC22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Hồ sơ	1-5	532.090	5.435	11.802	3.131	10.996	563.455	84.518	647.973	644.372	23.005
GC23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	Hồ sơ	1-5	511.214	5.435	11.802	3.131	10.996	542.578	81.387	623.964	620.363	22.205
GC24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Hồ sơ	1-5	516.530	5.435	11.802	3.131	10.996	547.894	82.184	630.078	626.477	22.408

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1	
X	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC													
X.1. (ĐẤT)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:													
1.1	Theo hình thức trực tiếp			ĐỐI VỚI ĐẤT										
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	1.214.663	7.220	17.317	5.868	20.308	1.265.377	189.806	1.455.183	1.448.435	48.093	
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	1.232.292	7.220	17.317	5.868	20.308	1.283.005	192.451	1.475.456	1.468.708	48.853	
1.2	Theo hình thức trực tuyến													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	1.204.759	7.220	17.317	5.868	20.308	1.255.473	188.321	1.443.794	1.437.046	47.714	
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	1.222.388	7.220	17.317	5.868	20.308	1.273.101	190.965	1.464.067	1.457.319	48.473	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
X.2. (ĐẤT)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:												
2.1	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh												
2.1.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	I-5	1.144.149	7.175	16.978	5.868	20.308	1.194.477	179.172	1.373.648	1.366.900	45.056
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	I-5	1.161.777	7.175	16.978	5.868	20.308	1.212.105	181.816	1.393.921	1.387.173	45.815
2.1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	I-5	1.134.245	7.175	16.978	5.868	20.308	1.184.573	177.686	1.362.259	1.355.511	44.676
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	I-5	1.151.873	7.175	16.978	5.868	20.308	1.202.202	180.330	1.382.532	1.375.784	45.436
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	52.886					52.886	7.933	60.819	60.819	2.278

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.3	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	17.629	46	340			18.014	2.702	20.716	20.716	759
X.3. (ĐẤT)	Các trường hợp theo ghi chú												
GC1	<i>Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai</i>	Hồ sơ	1-5	1.035.444	4.332	10.390	3.521	12.185	1.065.872	159.881	1.225.753	1.221.704	41.062
GC2	<i>Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai</i>	Hồ sơ	1-5	1.017.146	4.332	10.390	3.521	12.185	1.047.574	157.136	1.204.710	1.200.661	41.016
GC3	<i>Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.041.148	4.332	10.390	3.521	12.185	1.071.576	160.736	1.232.312	1.228.263	41.451

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC4	<i>Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ</i>	Hồ sơ	I-5	128.730	4.332	10.390	3.521	12.185	159.157	23.874	183.031	178.982	5.185
GC5	<i>Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</i>	Hồ sơ	I-5	127.167	4.332	10.390	3.521	12.185	157.595	23.639	181.235	177.186	5.125
GC6	<i>Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	I-5	1.032.463	4.332	10.390	3.521	12.185	1.062.891	159.434	1.222.324	1.218.275	40.969
GC7	<i>Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	I-5	1.024.273	4.332	10.390	3.521	12.185	1.054.701	158.205	1.212.906	1.208.857	40.715

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC8	<i>Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	I-5	1.065.493	4.332	10.390	3.521	12.185	1.095.921	164.388	1.260.309	1.256.260	42.419
GC9	<i>Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	I-5	1.067.000	4.332	10.390	3.521	12.185	1.097.428	164.614	1.262.043	1.257.994	42.465
GC10	<i>Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	I-5	1.066.246	4.332	10.390	3.521	12.185	1.096.674	164.501	1.261.176	1.257.127	42.442
GC11	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp</i>	Hồ sơ	I-5	1.067.000	4.332	10.390	3.521	12.185	1.097.428	164.614	1.262.043	1.257.994	42.465
GC12	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai</i>	Hồ sơ	I-5	1.065.493	4.332	10.390	3.521	12.185	1.095.921	164.388	1.260.309	1.256.260	42.419
GC13	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai</i>	Hồ sơ	I-5	1.065.493	4.332	10.390	3.521	12.185	1.095.921	164.388	1.260.309	1.256.260	42.419

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC14	<i>Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án</i>	Hồ sơ	I-5	1.065.493	4.332	10.390	3.521	12.185	1.095.921	164.388	1.260.309	1.256.260	42.419
GC15	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất</i>	Hồ sơ	I-5	1.065.493	4.332	10.390	3.521	12.185	1.095.921	164.388	1.260.309	1.256.260	42.419
GC16	<i>Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp</i>	Hồ sơ	I-5	1.065.493	4.332	10.390	3.521	12.185	1.095.921	164.388	1.260.309	1.256.260	42.419
GC17	<i>Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ</i>	Hồ sơ	I-5	1.025.027	4.332	10.390	3.521	12.185	1.055.455	158.318	1.213.773	1.209.724	40.739
GC18	<i>Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu</i>	Hồ sơ	I-5	1.066.246	4.332	10.390	3.521	12.185	1.096.674	164.501	1.261.176	1.257.127	42.442

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Hồ sơ	1-5	1.027.254	4.332	10.390	3.521	12.185	1.057.682	158.652	1.216.334	1.212.285	40.808
GC20	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Hồ sơ	1-5	1.070.985	4.332	10.390	3.521	12.185	1.101.413	165.212	1.266.625	1.262.576	42.591
GC21	Gia hạn sử dụng đất	Hồ sơ	1-5	1.062.653	4.332	10.390	3.521	12.185	1.093.081	163.962	1.257.044	1.252.995	42.332
GC22	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Hồ sơ	1-5	1.064.739	4.332	10.390	3.521	12.185	1.095.167	164.275	1.259.442	1.255.393	42.395
GC23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Hồ sơ	1-5	1.073.682	4.332	10.390	3.521	12.185	1.104.110	165.617	1.269.727	1.265.678	42.673

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí L&KT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC24	<i>Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	I-5	1.029.858	4.332	10.390	3.521	12.185	1.060.286	159.043	1.219.329	1.215.280	40.888
GC25	<i>Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN</i>	Hồ sơ	I-5	1.023.519	4.332	10.390	3.521	12.185	1.053.947	158.092	1.212.039	1.207.990	40.692
GC26	<i>Thu hồi quyền sử dụng đất</i>	Hồ sơ	I-5	192.056	4.332	10.390	3.521	12.185	222.484	33.373	255.857	251.808	7.205

ngày 17-10-2018

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
X.2. (TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:												
2.1	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh												
2.1.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	1.120.677	7.175	16.978	5.868	20.308	1.171.005	175.651	1.346.656	1.339.908	44.115
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	1.138.305	7.175	16.978	5.868	20.308	1.188.633	178.295	1.366.929	1.360.181	44.874
2.1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	1.110.773	7.175	16.978	5.868	20.308	1.161.101	174.165	1.335.266	1.328.518	43.735
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	1.128.402	7.175	16.978	5.868	20.308	1.178.730	176.809	1.355.539	1.348.791	44.494
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	52.886					52.886	7.933	60.819	60.819	2.278

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.3	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	17.629	46	340			18.014	2.702	20.716	20.716	759
X.3. (TÀI SẢN)	Các trường hợp theo ghi chú												
GC1	<i>Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai</i>	Hồ sơ	1-5	1.028.437	4.332	10.390	3.521	12.185	1.058.865	158.830	1.217.695	1.213.646	40.793
GC2	<i>Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai</i>	Hồ sơ	1-5	1.010.770	4.332	10.390	3.521	12.185	1.041.198	156.180	1.197.377	1.193.328	40.772
GC3	<i>Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.021.613	4.332	10.390	3.521	12.185	1.052.041	157.806	1.209.848	1.205.799	40.619

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC4	<i>Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ</i>	Hồ sơ	1-5	128.730	4.332	10.390	3.521	12.185	159.157	23.874	183.031	178.982	5.185
GC5	<i>Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</i>	Hồ sơ	1-5	127.167	4.332	10.390	3.521	12.185	157.595	23.639	181.235	177.186	5.125
GC6	<i>Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.026.731	4.332	10.390	3.521	12.185	1.057.159	158.574	1.215.733	1.211.684	40.749
GC7	<i>Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.022.045	4.332	10.390	3.521	12.185	1.052.473	157.871	1.210.344	1.206.295	40.630

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC8	<i>Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.060.714	4.332	10.390	3.521	12.185	1.091.142	163.671	1.254.813	1.250.764	42.235
GC9	<i>Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.061.577	4.332	10.390	3.521	12.185	1.092.005	163.801	1.255.806	1.251.757	42.258
GC10	<i>Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.061.146	4.332	10.390	3.521	12.185	1.091.574	163.736	1.255.310	1.251.261	42.247
GC11	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp</i>	Hồ sơ	1-5	1.061.577	4.332	10.390	3.521	12.185	1.092.005	163.801	1.255.806	1.251.757	42.258
GC12	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai</i>	Hồ sơ	1-5	1.060.714	4.332	10.390	3.521	12.185	1.091.142	163.671	1.254.813	1.250.764	42.235
GC13	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai</i>	Hồ sơ	1-5	1.060.714	4.332	10.390	3.521	12.185	1.091.142	163.671	1.254.813	1.250.764	42.235

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC14	<i>Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án</i>	Hồ sơ	1-5	1.060.714	4.332	10.390	3.521	12.185	1.091.142	163.671	1.254.813	1.250.764	42.235
GC15	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.060.714	4.332	10.390	3.521	12.185	1.091.142	163.671	1.254.813	1.250.764	42.235
GC16	<i>Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp</i>	Hồ sơ	1-5	1.060.714	4.332	10.390	3.521	12.185	1.091.142	163.671	1.254.813	1.250.764	42.235
GC17	<i>Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ</i>	Hồ sơ	1-5	1.022.476	4.332	10.390	3.521	12.185	1.052.904	157.936	1.210.840	1.206.791	40.641
GC18	<i>Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu</i>	Hồ sơ	1-5	1.061.146	4.332	10.390	3.521	12.185	1.091.574	163.736	1.255.310	1.251.261	42.247

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Hồ sơ	1-5	1.023.751	4.332	10.390	3.521	12.185	1.054.179	158.127	1.212.306	1.208.257	40.673
GC20	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Hồ sơ	1-5	1.063.979	4.332	10.390	3.521	12.185	1.094.407	164.161	1.258.568	1.254.519	42.323
GC21	Gia hạn sử dụng đất	Hồ sơ	1-5	1.059.150	4.332	10.390	3.521	12.185	1.089.578	163.437	1.253.015	1.248.966	42.197
GC22	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Hồ sơ	1-5	1.060.283	4.332	10.390	3.521	12.185	1.090.711	163.607	1.254.317	1.250.268	42.224
GC23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Hồ sơ	1-5	1.065.401	4.332	10.390	3.521	12.185	1.095.829	164.374	1.260.203	1.256.154	42.355

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC24	<i>Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.025.241	4.332	10.390	3.521	12.185	1.055.669	158.350	1.214.019	1.209.970	40.711
GC25	<i>Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN</i>	Hồ sơ	1-5	1.021.613	4.332	10.390	3.521	12.185	1.052.041	157.806	1.209.848	1.205.799	40.619
GC26	<i>Thu hồi quyền sử dụng đất</i>	Hồ sơ	1-5	174.428	4.332	10.390	3.521	12.185	204.856	30.728	235.584	231.535	6.445

ngày 17-10-2018

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
X.2. (ĐẤT +TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:												
2.1	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh												
2.1.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	1.471.796	9.327	16.978	7.628	26.400	1.532.130	229.819	1.761.949	1.753.176	57.972
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	1.498.239	9.327	16.978	7.628	26.400	1.558.573	233.786	1.792.358	1.783.585	59.111
2.1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	1.458.921	9.327	16.978	7.628	26.400	1.519.255	227.888	1.747.143	1.738.370	57.478
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	1.485.364	9.327	16.978	7.628	26.400	1.545.698	231.855	1.777.552	1.768.779	58.617
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	68.752					68.752	10.313	79.065	79.065	2.961

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.3	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	22.917	59	340			23.316	3.497	26.813	26.813	987
X.3. (ĐẤT +TÀI SẢN)	Các trường hợp theo ghi chú												
GC1	<i>Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai</i>	Hồ sơ	1-5	1.332.465	5.632	10.390	4.577	15.840	1.368.904	205.336	1.574.240	1.568.976	52.828
GC2	<i>Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai</i>	Hồ sơ	1-5	1.313.656	5.632	10.390	4.577	15.840	1.350.095	202.514	1.552.609	1.547.345	52.763
GC3	<i>Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.334.033	5.632	10.390	4.577	15.840	1.370.472	205.571	1.576.043	1.570.779	53.059

Số TT	Danh mục sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC4	<i>Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ</i>	<i>Hồ sơ</i>	1-5	159.253	5.632	10.390	4.577	15.840	195.692	29.354	225.046	219.782	6.430
GC5	<i>Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</i>	<i>Hồ sơ</i>	1-5	157.691	5.632	10.390	4.577	15.840	194.130	29.119	223.249	217.985	6.371
GC6	<i>Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất</i>	<i>Hồ sơ</i>	1-5	1.328.450	5.632	10.390	4.577	15.840	1.364.889	204.733	1.569.623	1.564.359	52.696
GC7	<i>Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất</i>	<i>Hồ sơ</i>	1-5	1.317.420	5.632	10.390	4.577	15.840	1.353.859	203.079	1.556.938	1.551.674	52.333

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC8	<i>Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-5</i>	<i>1.371.285</i>	<i>5.632</i>	<i>10.390</i>	<i>4.577</i>	<i>15.840</i>	<i>1.407.724</i>	<i>211.159</i>	<i>1.618.883</i>	<i>1.613.619</i>	<i>54.572</i>
GC9	<i>Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-5</i>	<i>1.373.315</i>	<i>5.632</i>	<i>10.390</i>	<i>4.577</i>	<i>15.840</i>	<i>1.409.755</i>	<i>211.463</i>	<i>1.621.218</i>	<i>1.615.954</i>	<i>54.638</i>
GC10	<i>Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-5</i>	<i>1.372.300</i>	<i>5.632</i>	<i>10.390</i>	<i>4.577</i>	<i>15.840</i>	<i>1.408.739</i>	<i>211.311</i>	<i>1.620.050</i>	<i>1.614.786</i>	<i>54.605</i>
GC11	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-5</i>	<i>1.373.315</i>	<i>5.632</i>	<i>10.390</i>	<i>4.577</i>	<i>15.840</i>	<i>1.409.755</i>	<i>211.463</i>	<i>1.621.218</i>	<i>1.615.954</i>	<i>54.638</i>
GC12	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-5</i>	<i>1.371.285</i>	<i>5.632</i>	<i>10.390</i>	<i>4.577</i>	<i>15.840</i>	<i>1.407.724</i>	<i>211.159</i>	<i>1.618.883</i>	<i>1.613.619</i>	<i>54.572</i>
GC13	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-5</i>	<i>1.371.285</i>	<i>5.632</i>	<i>10.390</i>	<i>4.577</i>	<i>15.840</i>	<i>1.407.724</i>	<i>211.159</i>	<i>1.618.883</i>	<i>1.613.619</i>	<i>54.572</i>

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC14	<i>Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án</i>	Hồ sơ	1-5	1.371.285	5.632	10.390	4.577	15.840	1.407.724	211.159	1.618.883	1.613.619	54.572
GC15	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.371.285	5.632	10.390	4.577	15.840	1.407.724	211.159	1.618.883	1.613.619	54.572
GC16	<i>Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp</i>	Hồ sơ	1-5	1.371.285	5.632	10.390	4.577	15.840	1.407.724	211.159	1.618.883	1.613.619	54.572
GC17	<i>Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ</i>	Hồ sơ	1-5	1.318.435	5.632	10.390	4.577	15.840	1.354.874	203.231	1.558.106	1.552.842	52.367
GC18	<i>Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu</i>	Hồ sơ	1-5	1.372.300	5.632	10.390	4.577	15.840	1.408.739	211.311	1.620.050	1.614.786	54.605

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Hồ sơ	1-5	1.321.435	5.632	10.390	4.577	15.840	1.357.874	203.681	1.561.555	1.556.291	52.465
GC20	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Hồ sơ	1-5	1.378.584	5.632	10.390	4.577	15.840	1.415.023	212.253	1.627.276	1.622.012	54.813
GC21	Gia hạn sử dụng đất	Hồ sơ	1-5	1.367.412	5.632	10.390	4.577	15.840	1.403.851	210.578	1.614.428	1.609.164	54.445
GC22	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Hồ sơ	1-5	1.370.269	5.632	10.390	4.577	15.840	1.406.709	211.006	1.617.715	1.612.451	54.538
GC23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Hồ sơ	1-5	1.382.315	5.632	10.390	4.577	15.840	1.418.754	212.813	1.631.567	1.626.303	54.934

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC24	<i>Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.324.942	5.632	10.390	4.577	15.840	1.361.382	204.207	1.565.589	1.560.325	52.581
GC25	<i>Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN</i>	Hồ sơ	1-5	1.316.404	5.632	10.390	4.577	15.840	1.352.844	202.927	1.555.770	1.550.506	52.300
GC26	<i>Thu hồi quyền sử dụng đất</i>	Hồ sơ	1-5	229.069	5.632	10.390	4.577	15.840	265.508	39.826	305.334	300.070	8.503

ngày 17-10-2018

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
XI	TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH													
1	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:													
1.1	Trường hợp Trích lục hồ sơ địa chính số													
1.1.1	Trích lục hồ sơ địa chính số cho một thửa đất	Hồ sơ		35.257		450	11.053	1.863	3.440	52.063	7.809	59.873	57.730	1.519
1.1.2	Trích lục hồ sơ cho khu đất dưới 05 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức trên	Hồ sơ		28.206		360	8.842	1.490	2.752	41.651	6.248	47.898	46.184	1.215
1.1.3	Trích lục hồ sơ cho khu đất từ 05 thửa đến 10 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức trên	Hồ sơ		22.917		293	7.184	1.211	2.236	33.841	5.076	38.917	37.525	987
1.1.4	Trích lục hồ sơ cho khu đất trên 10 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức trên	Hồ sơ		17.629		225	5.526	931	1.720	26.032	3.905	29.936	28.865	759
1.2	Trường hợp Trích lục hồ sơ địa chính giấy													
1.2.1	Trích lục hồ sơ địa chính số cho một thửa đất	Hồ sơ		52.886		450	11.053	1.863	3.440	69.692	10.454	80.146	78.003	2.278

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
1.2.2	Trích lục hồ sơ cho khu đất dưới 05 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức trên	Hồ sơ		42.309		360	8.842	1.490	2.752	55.754	8.363	64.117	62.403	1.822
1.2.3	Trích lục hồ sơ cho khu đất từ 05 thửa đến 10 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức trên	Hồ sơ		34.376		293	7.184	1.211	2.236	45.300	6.795	52.095	50.702	1.481
1.2.4	Trích lục hồ sơ cho khu đất trên 10 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức trên	Hồ sơ		26.443		225	5.526	931	1.720	34.846	5.227	40.073	39.002	1.139

17-10-2018

185

PHỤ LỤC 3. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM XÂY DỰNG CSDL ĐỊA CHÍNH

Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận (Quy trình 1)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí LBPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
							Khấu hao	Năng lượng					
I	Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)												
1	Công tác chuẩn bị		695	-	6	4	6	14	725	109	833	826	30
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công.	Thừa	356		3	2	3	7	371	56	427	423	15
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính.	Thừa	339		3	2	3	7	354	53	407	403	15
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thừa	1.370		12	7	12	26	1.427	214	1.641	1.629	58
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		4.499	-	58	35	57	129	4.778	717	5.495	5.430	192
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	Thừa	1.070		17	10	17	38	1.151	173	1.323	1.304	41
3.2	Phân loại thừa đất; lập biểu tổng hợp	Thừa	1.248		20	12	19	44	1.342	201	1.544	1.522	48

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
							Khấu hao	Năng lượng					
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất (Chi thực hiện đối với các thửa đã được cấp GCN; trường hợp tổ chức xây dựng CSDL đất đai kết hợp với tổ chức sắp xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai thì định mức sắp xếp kho lưu trữ được tính theo định mức kinh tế - kỹ thuật về lưu trữ tài liệu đất đai và định mức xây dựng CSDL đất đai không tính nội dung công việc này)	Thừa	2.182		21	14	21	47	2.285	343	2.628	2.604	103
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính		4.377	-	70	41	1.032	143	5.663	849	6.512	5.326	168
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính												
	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	Thừa	257		4	2	65	9	338	51	389	314	10
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thừa	1.347		21	13	341	47	1.769	265	2.034	1.642	52
	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thừa	2.476		39	23	626	87	3.252	488	3.739	3.019	95
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thừa	297		5	3	-	-	305	46	350	350	11
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính											-	

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
							Khấu hao	Năng lượng					
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	Thừa	4.952		79	46	153	497	5.726	859	6.585	6.409	190
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	Thừa	9.904		158	92	76	248	10.478	1.572	12.050	11.962	380
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	Thừa	4.952		79	46	76	248	5.402	810	6.212	6.124	190
4.4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có	Thừa	4.952		79	46	76	248	5.402	810	6.212	6.124	190
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính		24.657	-	392	230	790	1.276	27.346	4.102	31.448	30.539	945
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	Thừa	1.981		32	18	31	70	2.131	320	2.451	2.415	76
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	Thừa	990		16	9	15	35	1.065	160	1.225	1.208	38
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn												
5.3.1	Thửa đất loại I (Thửa A)	Thừa	21.686		345	202	744	1.172	24.149	3.622	27.772	26.916	831
5.3.2	Thửa đất loại II (Thửa B và D)	Thừa	26.023		414	243	893	1.406	28.979	4.347	33.326	32.299	998
5.3.3	Thửa đất loại III (Thửa C)	Thừa	10.843		173	101	372	586	12.075	1.811	13.886	13.458	416
5.3.4	Thửa đất loại IV (Thửa E)	Thừa	10.843		173	101	372	586	12.075	1.811	13.886	13.458	416
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính		2.476	-	39	23	45	124	2.707	406	3.113	3.062	95

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí LBPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
							Khấu hao	Năng lượng					
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	Thừa	1.981		32	18	35	99	2.165	325	2.490	2.450	76
6.2	Xuất sổ địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF	Thừa	495		8	5	10	25	542	81	624	612	19
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		677	-	13	8	12	27	736	110	846	833	29
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thừa	661		13	8	11	26	719	108	827	814	28
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thừa	15		0	0	0	1	17	3	20	19	1
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)		4.239	-	71	42	171	322	4.844	727	5.571	5.374	171
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	Thừa	1.159		24	14	26	74	1.297	195	1.491	1.461	57
8.2	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)	Thừa	1.099		16	9	34	82	1.241	186	1.427	1.388	38
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Thừa	1.981		32	18	111	165	2.306	346	2.652	2.525	76
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính		365	-	7	4	7	16	399	60	459	451	17
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thừa	365		7	4	7	16	399	60	459	451	17

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
							Khấu hao	Năng lượng					
II	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền Quy trình 1	Xã	9.269.910	-	146.491	756.459	2.429.250	325.180	12.927.290	1.939.093	14.866.383	12.213.189	355.347
I	Xây dựng dữ Uệu không gian đất đai nền	Xã	5.902.635	-	93.278	481.677	1.492.960	207.054	8.177.605	1.226.641	9.404.246	7.687.341	226.268
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	Xã	990.375		15.651	80.818	250.492	34.708	1.372.043	205.807	1.577.850	1.289.784	37.964
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Xã	2.376.900		37.562	193.964	601.198	83.418	3.293.041	493.956	3.786.998	3.095.620	91.115
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	Xã	633.840		10.016	51.724	160.312	22.195	878.087	131.713	1.009.800	825.441	24.297
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Xã	1.901.520		30.049	155.171	480.959	66.734	2.634.433	395.165	3.029.598	2.476.496	72.892
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	3.367.275	-	53.213	274.782	936.290	118.125	4.749.685	712.453	5.462.138	4.525.848	129.079
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	Xã	2.376.900		37.562	193.964	601.198	83.418	3.293.041	493.956	3.786.998	3.095.620	91.115
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	990.375		15.651	80.818	335.092	34.708	1.456.643	218.497	1.675.140	1.289.784	37.964

PHỤ LỤC 4. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM XÂY DỰNG CSDL ĐỊA CHÍNH

Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2016 (Quy trình 2)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
I	Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)	Thừa	6.143	94	462	231	308	7.238	1.086	8.324	8.059	270
1	Công tác chuẩn bị		208	2	8	2	4	224	34	258	255	9
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	Thừa	107	1	4	1	2	115	17	132	131	5
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính	Thừa	102	1	4	1	2	109	16	126	125	5
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính		321	5	23	12	14	374	56	430	417	13
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu hiện hành	Thừa	198	3	13	3	7	224	34	258	254	8
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	Thừa	53	1	4	6	3	67	10	77	70	2
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	Thừa	53	1	4	2	3	63	9	72	70	2

2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	Thừa	18	0	1	1	1	20	3	24	23	1
3	Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính		3.209	52	258	142	169	3.831	575	4.405	4.242	148
3.1	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	Thừa	201	3	17	26	13	260	39	300	270	10
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	Thừa	2.117	37	182	90	136	2.561	384	2.945	2.842	104
3.3	Thực hiện hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung	Thừa	396	5	26	27	20	474	71	546	515	15
3.4	Thực hiện xuất Sổ địa chính (điện tử) đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính (điện tử)	Thừa	495	7	33			535	80	615	615	19
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		370	6	28	7	15	426	64	490	482	16
4.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	Thừa	20	0	1	1	1	23	3	27	26	1
4.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	Thừa	335	5	25	6	13	384	58	442	435	14
4.3	Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thừa	15	0	1	1	1	19	3	21	21	1
5	Đối soát dữ liệu (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)		1.872	27	132	65	99	2.196	329	2.525	2.450	76
5.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính (điện tử)	Thừa	772	13	66	33	50	935	140	1.075	1.037	38
5.2	Thực hiện ký số vào Sổ địa chính (điện tử) đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính (điện tử)	Thừa	1.099	13	66	33	50	1.261	189	1.451	1.413	38
6	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính		162	3	13	3	7	188	28	217	213	8

	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thừa	162	3	13	3	7	188	28	217	213	8
II	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	2.178.825	3.817.279	184.421	537.824	77.757	6.796.106	1.019.416	7.815.522	7.197.025	83.522
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	1.584.600	2.872.503	138.777	380.766	52.881	5.029.527	754.429	5.783.956	5.346.075	60.743
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Xã	1.188.450	2.267.846	109.565	300.599	41.709	3.908.168	586.225	4.494.393	4.148.705	45.557
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	Xã	396.150	604.657	29.212	80.167	11.172	1.121.359	168.204	1.289.562	1.197.370	15.186
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền											
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	594.225	944.777	45.644	157.057	24.876	1.766.579	264.987	2.031.566	1.850.951	22.779

PHỤ LỤC 5. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM XÂY DỰNG CSDL ĐỊA CHÍNH

Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận (Quy trình 3)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	Phụ cấp khu vực 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thửa	685	6	3	6	13	713	107	820	815	29
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian											
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	5.902.635	93.278	481.677	1.577.560	207.054	8.262.205	1.239.331	9.501.536	7.687.341	226.268
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thửa	297	5	3	-	-	305	46	350	350	11
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thửa	677	13	8	12	27	736	110	846	833	29
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Thửa	495	8	5	28	41	577	86	663	631	19
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Thửa	365	7	4	7	16	399	60	459	451	17

PHỤ LỤC 6. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	14	13	6
1	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai											
1.1	Công tác chuẩn bị											
1.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Bộ dữ liệu theo xã	88.969	830	0,13	1.485	1.738	93.022	13.953	106.975	105.268	3.796
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo xã	67.742	664	0,10	1.188	1.390	70.983	10.648	81.631	80.265	3.037
1.2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai											
1.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo xã	77.249	1.660	0,26	2.970	3.475	85.354	12.803	98.157	94.742	3.796
1.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo xã	38.625	830	0,13	1.485	1.738	42.678	6.402	49.080	47.372	1.898
1.3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai											
1.3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	Bộ dữ liệu theo xã	24.363	498	0,08	900	1.114	26.876	4.031	30.907	29.872	1.139
1.3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	Bộ dữ liệu theo xã	99.038	1.660	0,26	12.279	5.799	118.775	17.816	136.592	122.471	3.796
1.3.3	Đóng gói giao nộp cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo xã	16.242	332	0,05	600	743	17.918	2.688	20.606	19.915	759

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
2.4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số											
2.4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	39.615	664	0,08	1.188	1.390	42.856	6.428	49.285	47.919	1.519
2.4.1.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	70.515	1.328	0,16	3.835	2.781	78.459	11.769	90.228	85.818	3.037
2.4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	35.257	664	0,08	1.918	1.390	39.228	5.884	45.113	42.907	1.519
2.5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai											
2.5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Năm TK	79.230	1.328	0,16	60	2.781	83.400	12.510	95.910	95.840	3.037
2.5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ KK	180.248	1.661	0,20	2.970	3.475	188.354	28.253	216.607	213.192	7.593
3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai											
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai											
3.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp dữ liệu	198.075	3.319	0,22	52.980	6.952	261.326	39.199	300.525	239.599	7.593
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	297.113	4.979	0,33	79.469	10.427	391.988	58.798	450.787	359.397	11.389
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	59.423	996	0,07	15.894	2.085	78.397	11.760	90.157	71.879	2.278
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	198.075	3.319	0,22	52.980	6.952	261.326	39.199	300.525	239.599	7.593
3.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai											
3.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	59.423	996	0,07	17.997	2.085	80.500	12.075	92.575	71.879	2.278
3.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp dữ liệu	99.038	1.660	0,11	29.995	3.475	134.167	20.125	154.292	119.798	3.796
	Tổng cộng		1.949.285	30.040	585	283.465	65.441	2.328.817	349.323	2.678.140	2.352.155	

PHỤ LỤC 7. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

198

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí L&KT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai											
1.1	Công tác chuẩn bị											
1.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Bộ cơ sở dữ liệu theo huyện	22.779	4.980	35.784	8.909	10.427	82.878	12.432	95.310	85.064	22.779
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ cơ sở dữ liệu theo huyện	22.779	4.980	35.784	8.909	10.427	82.878	12.432	95.310	85.064	22.779
1.2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai											
1.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ cơ sở dữ liệu theo huyện	7.593	3.318	23.842	5.940	6.952	47.645	7.147	54.791	47.961	7.593
1.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Bộ cơ sở dữ liệu theo huyện	3.796	1.659	11.921	2.970	3.475	23.821	3.573	27.395	23.979	3.796
1.3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai											
1.3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	Bộ cơ sở dữ liệu theo huyện	7.593	3.318	23.842	24.558	11.600	70.910	10.637	81.547	53.305	7.593
1.3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	Bộ cơ sở dữ liệu theo huyện	15.186	6.639	47.705	49.116	23.198	141.842	21.276	163.119	106.636	15.186

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
1.3.3	Đóng gói giao nộp cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ cơ sở dữ liệu theo huyện	7.593	3.321	23.862	24.558	11.600	70.933	10.640	81.573	53.332	7.593
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai											
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu											
2.1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Năm TK	759	332	2.383	594	696	4.763	714	5.478	4.795	759
2.1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ KK	7.593	1.660	11.926	2.970	3.475	27.624	4.144	31.767	28.352	7.593
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu											
2.2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Năm TK	3.796	1.660	11.926	2.970	3.475	23.827	3.574	27.401	23.986	3.796
2.2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ KK	22.779	4.979	35.778	8.909	10.427	82.872	12.431	95.303	85.057	22.779
2.3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin											
2.3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với độ phân giải tối thiểu là 150 DPI. Các tài liệu quét bao gồm: các báo cáo, biểu, bảng số liệu là sản phẩm của công tác thống kê, kiểm kê đất đai các cấp theo quy định											
2.1.1.1	Trang A3	Trang A3	1.880	80	205	62	255	2.482	372	2.855	2.784	74
2.1.1.2	Trang A4	Trang A4	1.253	39	205	53	151	1.701	255	1.957	1.895	49
2.3.2	Xử lý các tệp tin quét hình thành tệp (File) hồ sơ quét tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh.	Trang A3, Trang A4	627	48	171	12	28	886	133	1.018	1.004	25

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	3.796	1.660	11.926	5.107	3.475	25.965	3.895	29.859	23.986	3.796
2.4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai											
2.4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số											
2.4.1.1	Lập mô hình chuyên đổi cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	1.519	663	4.765	1.188	1.390	9.525	1.429	10.953	9.587	1.519
2.4.1.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	3.037	1.328	9.543	4.086	2.781	20.776	3.116	23.892	19.193	3.037
2.4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	1.519	663	4.765	2.043	1.390	10.380	1.557	11.937	9.587	1.519
2.5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai											
2.5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Năm TK	3.796	1.660	11.926	2.970	3.475	23.827	3.574	27.401	23.986	3.796
2.5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ KK	15.186	3.320	23.852	5.940	6.952	55.249	8.287	63.536	56.706	15.186
3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai											
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai											
3.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp dữ liệu	15.186	6.639	47.705	105.959	13.902	189.391	28.409	217.799	95.946	15.186
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	18.982	8.298	59.626	132.449	17.379	236.734	35.510	272.244	119.927	18.982
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	3.796	1.659	11.921	26.490	3.475	47.341	7.101	54.443	23.979	3.796
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	15.186	6.639	47.705	105.959	13.902	189.391	28.409	217.799	95.946	15.186

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
3.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai											
3.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	3.796	1.659	11.921	29.995	3.475	50.846	7.627	58.473	23.979	3.796
3.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp dữ liệu	7.593	3.321	23.862	59.990	6.952	101.718	15.258	116.975	47.987	7.593
	Tổng cộng		219.397	74.519	534.851	622.704	174.735	1.626.206	243.931	1.870.136	1.154.027	

PHỤ LỤC 8. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

202

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
1	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai											
1.1	Công tác chuẩn bị											
1.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Bộ dữ liệu theo tỉnh	711.750	6.639	41.007	11.879	13.902	785.177	117.777	902.954	889.293	30.372
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	677.417	6.639	41.007	11.879	13.902	750.844	112.627	863.471	849.810	30.372
1.2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai											
1.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	154.499	3.318	20.493	5.940	6.952	191.201	28.680	219.881	213.050	7.593
1.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	77.249	1.659	10.246	2.970	3.475	95.599	14.340	109.939	106.524	3.796
1.3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai											
1.3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	Bộ dữ liệu theo tỉnh	162.422	3.318	20.493	24.558	7.429	218.218	32.733	250.951	222.710	7.593

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai											
3.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp dữ liệu	990.375	16.596	102.467	264.898	34.757	1.409.093	211.364	1.620.457	1.315.825	37.964
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	1.386.525	23.235	143.454	370.857	48.661	1.972.732	295.910	2.268.641	1.842.156	53.150
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	198.075	3.319	20.493	52.980	6.952	281.819	42.273	324.092	263.166	7.593
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	1.386.525	23.235	143.454	370.857	48.661	1.972.732	295.910	2.268.641	1.842.156	53.150
3.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai											
3.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	396.150	6.639	40.987	119.979	13.902	577.657	86.649	664.305	526.330	15.186
3.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp dữ liệu	594.225	9.958	61.480	179.969	20.854	866.486	129.973	996.459	789.495	22.779
Tổng cộng			12.965.457	182.728	1.127.923	1.652.788	397.661	16.326.557	2.448.984	18.775.540	16.874.835	

PHỤ LỤC 9. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM XÂY DỰNG CSDL QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

206

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất											
1.1.	Công tác chuẩn bị											
1.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Bộ dữ liệu cho huyện	711.750	2.665	24.609	11.879	13.902	764.806	114.721	879.526	865.866	30.372
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	Bộ dữ liệu cho huyện	677.417	2.665	24.609	11.879	13.902	730.473	109.571	840.044	826.383	30.372
1.2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất											
1.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu cho huyện	463.496	4.000	36.935	17.819	20.854	543.104	81.466	624.569	604.078	22.779
1.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu cho huyện	154.499	1.333	12.305	10.215	6.952	185.303	27.795	213.098	201.351	7.593
1.3	Kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất											
1.3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	Bộ dữ liệu cho huyện	324.843	2.665	24.609	27.696	23.198	403.011	60.452	463.462	431.612	15.186

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
1.3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Bộ dữ liệu cho huyện	990.375	6.668	61.565	68.924	55.611	1.183.143	177.471	1.360.615	1.281.352	37.964
1.3.3	Đóng gói giao nộp cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu cho huyện	324.843	2.668	24.630	27.696	23.198	403.034	60.455	463.489	431.639	15.186
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất											
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Kỳ QH hoặc năm KH	2.162.979	5.336	49.276	23.758	27.806	2.269.155	340.373	2.609.528	2.582.206	91.115
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu											
2.2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất											
2.2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	1.980.750	13.333	123.136	59.396	69.515	2.246.130	336.919	2.583.049	2.514.744	75.929
2.2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	1.584.600	10.665	98.498	47.516	55.611	1.796.891	269.534	2.066.424	2.011.781	60.743

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
2.2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	1.911.424	6.664	61.541	29.698	34.757	2.044.083	306.612	2.350.695	2.316.543	75.929
2.2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	Kỳ QH hoặc năm KH	528.860	4.002	36.957	17.819	20.854	608.492	91.274	699.766	679.274	22.779
2.3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin											
2.3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với độ phân giải tối thiểu là 150 DPI.											
2.3.1.1	Trang A3	Trang A3	1.880	80	205	62	255	2.482	372	2.855	2.784	74
2.3.1.2	Trang A4	Trang A4	1.253	39	205	53	151	1.701	255	1.957	1.895	49
2.3.2	Xử lý tệp tin quét hình thành tệp (File) hồ sơ quét tài liệu quy hoạch sử dụng đất dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh số sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3,A4	627	48	171	12	28	886	133	1.018	1.004	25
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	77.249	667	6.159	5.307	3.475	92.858	13.929	106.787	100.684	3.796
2.4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất											
2.4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau											
2.4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	198.075	1.334	12.319	5.940	6.952	224.619	33.693	258.312	251.482	7.593

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
2.4.1.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	352.574	2.668	24.638	20.430	13.902	414.211	62.132	476.343	452.849	15.186
2.4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	176.287	1.334	12.319	10.215	6.952	207.106	31.066	238.172	226.425	7.593
2.4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	308.997	2.668	24.638	20.430	13.902	370.635	55.595	426.230	402.736	15.186
2.5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất											
2.5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Kỳ QH	1.693.541	6.664	61.541	304.124	34.757	2.100.627	315.094	2.415.721	2.065.978	75.929
2.5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	Năm KH	677.417	2.662	24.584	121.650	13.902	840.215	126.032	966.247	826.350	30.372
3	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất											
3.1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch											
3.1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất											
3.1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	594.225	3.811	36.875	158.939	20.854	814.704	122.206	936.909	754.130	22.779
3.1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	1.980.750	12.699	122.889	529.796	69.515	2.715.650	407.347	3.122.997	2.513.732	75.929
3.1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1.683.638	10.794	104.452	450.326	59.088	2.308.298	346.245	2.654.542	2.136.667	64.539

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
3.1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất											
3.1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	495.188	3.173	30.701	149.974	17.379	696.415	104.462	800.877	628.407	18.982
3.1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	Lớp dữ liệu	930.953	5.966	57.732	281.951	32.671	1.309.273	196.391	1.505.664	1.181.420	35.687
3.2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch											
3.2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	495.188	3.173	30.701	132.449	17.379	678.890	101.833	780.723	628.407	18.982
3.2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	420.909	2.699	26.113	112.582	14.772	577.075	86.561	663.636	534.167	16.135
3.2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	123.797	793	7.675	37.497	4.345	174.108	26.116	200.224	157.102	4.746
	Tổng cộng		22.028.379	123.934	1.162.590	2.696.028	696.443	26.707.374	4.006.106	30.713.481	27.613.048	

PHỤ LỤC 10. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM XÂY DỰNG CSDL QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
1.1.	Công tác chuẩn bị											
1.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Bộ dữ liệu cho tỉnh	1.779.374	6.665	51.946	29.698	34.757	1.902.440	285.366	2.187.806	2.153.653	75.929
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	Bộ dữ liệu cho tỉnh	1.693.541	6.665	51.946	29.698	34.757	1.816.607	272.491	2.089.098	2.054.946	75.929
1.2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất											
1.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu cho tỉnh	617.994	5.335	41.574	23.758	27.806	716.467	107.470	823.937	796.615	30.372
1.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu cho tỉnh	231.748	1.998	15.572	15.322	10.427	275.068	41.260	316.328	298.707	11.389
1.3	Kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất											
1.3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	Bộ dữ liệu cho tỉnh	487.265	4.000	31.173	41.543	34.797	598.778	89.817	688.595	640.820	22.779
1.3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Bộ dữ liệu cho tỉnh	1.188.450	8.000	62.347	82.709	66.734	1.408.240	211.236	1.619.476	1.524.360	45.557
1.3.3	Đóng gói giao nộp cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu cho tỉnh	487.265	4.000	31.173	41.543	34.797	598.778	89.817	688.595	640.820	22.779

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
3.1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1.010.183	6.473	52.972	270.196	35.452	1.375.276	206.291	1.581.567	1.270.842	38.724
3.1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	3.367.275	21.585	176.642	900.652	118.174	4.584.329	687.649	5.271.978	4.236.228	129.079
3.1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	2.862.184	18.344	150.121	765.555	100.448	3.896.652	584.498	4.481.150	3.600.762	109.717
3.1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất											
3.1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	841.819	5.398	44.178	254.956	29.543	1.175.894	176.384	1.352.278	1.059.079	32.270
3.1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	Lớp dữ liệu	1.582.619	10.145	83.024	479.317	55.543	2.210.648	331.597	2.542.245	1.991.031	60.667
3.2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch											
3.2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	1.683.638	10.797	88.356	450.326	59.088	2.292.204	343.831	2.636.035	2.118.159	64.539
3.2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1.431.092	9.172	75.061	382.777	50.225	1.948.327	292.249	2.240.576	1.800.382	54.859
3.2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	420.909	2.699	22.089	127.481	14.772	587.951	88.193	676.144	529.540	16.135
	Tổng cộng		40.367.531	239.598	1.899.127	5.081.376	1.323.755	48.911.387	7.336.708	56.248.095	50.404.512	

PHỤ LỤC 11. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT - PHẦN DO ĐỊA PHƯƠNG XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
1.1	Công tác chuẩn bị											
1.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công	Bộ dữ liệu theo huyện	711.750	6.645	42.049	11.879	13.902	786.226	117.934	904.160	890.499	30.372
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	Bộ dữ liệu theo huyện	677.417	6.645	42.049	11.879	13.902	751.893	112.784	864.677	851.016	30.372
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu											
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Bộ dữ liệu theo huyện	3.244.469	19.917	126.033	35.637	41.709	3.467.765	520.165	3.987.930	3.946.947	136.672
1.3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu											
1.3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	Bộ dữ liệu theo huyện	2.971.125	49.784	315.024	89.093	104.272	3.529.299	529.395	4.058.694	3.956.237	113.893
1.3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.	Bộ dữ liệu theo huyện	990.375	16.595	105.008	29.698	34.757	1.176.432	176.465	1.352.897	1.318.745	37.964
1.3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	Bộ dữ liệu theo huyện	396.150	6.645	42.049	11.879	13.902	470.626	70.594	541.220	527.559	15.186
	Xây dựng dữ liệu không gian giá đất											
1.4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin											
1.4.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu giá đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với độ phân giải tối thiểu là 150 DPI	Trang A4	1.253	39	205	53	151	1.701	255	1.957	1.895	91.115

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
1.4.2	Xử lý tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ tài liệu giá đất dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A4	627	48	171	12	28	886	133	1.018	1.004	72.892
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong cơ sở dữ liệu giá đất	Bộ dữ liệu theo huyện	308.997	6.645	42.049	21.230	13.902	392.824	58.924	451.747	427.333	15.186
1.4.3	Tạo liên kết bộ tài liệu quét giá đất	Thửa đất	3.403.629	53.213	274.782	936.290	118.125	4.786.039	717.906	5.503.944	4.427.211	129.079
1.5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất											
1.5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	Bộ dữ liệu theo huyện	463.496	9.950	62.959	17.819	20.854	575.077	86.262	661.338	640.847	22.779
1.5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	Bộ dữ liệu theo huyện	154.499	3.323	21.025	10.215	6.952	196.013	29.402	225.415	213.667	7.593
1.6	Kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu giá đất											
1.6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu.	Bộ dữ liệu theo huyện	1.624.215	33.190	210.016	102.778	115.991	2.086.190	312.928	2.399.118	2.280.923	75.929
1.6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể cơ sở dữ liệu giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Bộ dữ liệu theo huyện	990.375	16.595	105.008	29.698	34.757	1.176.432	176.465	1.352.897	1.318.745	37.964
1.6.3	Đóng gói giao nộp cơ sở dữ liệu giá đất	Bộ dữ liệu theo huyện	352.574	6.627	41.934	20.556	23.198	444.888	66.733	511.621	487.982	15.186
2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất											
2.1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất											
2.1.1	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào cơ sở dữ liệu giá đất gồm											
2.1.1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất	Thửa đất	2.503	54	368	191	113	3.228	484	3.713	3.493	123

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
						Khấu hao	Năng lượng					
2.1.1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể	Thửa đất	3.754	80	551	249	168	4.803	720	5.523	5.238	185
2.1.1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất	Thửa đất	1.502	32	221	99	67	1.920	288	2.208	2.095	74
2.1.1.4	Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Thửa đất	1.251	27	184	82	57	1.601	240	1.841	1.747	62
2.1.2	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyên thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	Thửa đất	2.317	50	340	153	104	2.965	445	3.410	3.234	114
2.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất											
	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	Thửa đất	2.905	49	333	149	101	3.536	530	4.066	3.895	111
	Tổng cộng		16.305.180	236.151	1.432.360	1.329.639	557.014	19.860.343	2.979.052	22.839.395	21.310.310	

Ngày 17-10-2018